



THÔNG

LUẬN

ISSN 1145-9557

NGUYỆT SAN THÔNG TIN NGHỊ LUẬN

Publiée par Association Viet Nam Fraternité, 124 bis rue de Flandre, 75019 Paris, France
Inscrite à la Commission Paritaire des Publications et Agences de Presse sous le No 70359
Directeur de publication: Vũ Thiện Hân

Quan điểm:

Hà Nội thay đổi cấp lãnh đạo nhà nước

Cuối cùng, sau nhiều tranh chấp gay go và thương lượng vất vả, ban lãnh đạo đảng cộng sản đã chọn ông Trần Đức Lương vào chức chủ tịch nước và ông Phan Văn Khải vào chức thủ tướng.

Việc chọn hai nhân vật cao nhất của nhà nước này đã không dựa trên tiêu chuẩn bình thường là khả năng và uy tín mà chỉ nhằm thỏa mãn thế cân bằng giữa các phe phái. Ông Khải được chọn vì ông là người miền Nam, ông Lương vì ông là con người tròn trịa không gây đe dọa cho ai ở chức vụ chủ tịch nước, một chức vụ đầy quyền lực theo hiến pháp của chế độ vì kiểm soát cả ngoại giao lẫn an ninh và quốc phòng.

Hai ông Lương và Khải thường được nhìn như những chuyên gia, có học thức và cởi mở, nhưng đây chỉ là một cái nhìn phiến diện cần được tương đối hóa. Thực ra cả hai đều là những đảng viên trung kiên, thuộc thành phần cơ bản. Những học vị mà họ có được chỉ là những học vị chuyên tu và tại chức, được cấp phát vì trung thành với đảng chứ không do một quá trình học tập và đào tạo có phương pháp. Họ cũng không phải là những con người cởi mở, trừ ra nếu ta coi người không có ý kiến là cởi mở. Cả hai đều chưa bao giờ lên tiếng bênh vực dân chủ. Trong những lần ít ỏi mà họ bày tỏ quan điểm chính trị, họ đã chỉ nhắc lại một cách máy móc và qua loa những giáo điều đã học thuộc lòng.

Thăng tiến của họ thực ra cũng không do thành tích mà chỉ vì họ đã may mắn được một lãnh tụ cao cấp đỡ đầu. Ông Khải được sự diu dặt của ông Võ Văn Kiệt, ông Lương được ông Phạm Văn Đồng nâng đỡ và cất nhắc rồi biết lấy lòng các lãnh tụ khác. Cả hai vị đã lên

được chức vụ cao nhất của nhà nước không phải vì xuất sắc và có nhiều ý kiến độc đáo mà vì đã biết vâng lời một cách ngoan ngoãn. Một định luật chung của các chế độ độc tài là những đức tính có thể đưa một con người lên địa vị cao lại trái ngược với những đức tính cần có để đảm nhiệm địa vị đó.

Lúc này chính là lúc mà chế độ cộng sản đang đứng trước những thử thách quan trọng: kinh tế suy thoái, xã hội căng thẳng và bất mãn lên cao, tranh chấp gay gắt giữa đủ thứ phe phái trong khi áp lực dân chủ ngày một mạnh. Tình trạng này đòi hỏi những quyết định quan trọng nhưng đảng cộng sản đã chỉ tìm được đồng thuận trên những nhân vật mờ nhạt thiếu cả uy tín lẫn nghị lực. Đảng cộng sản muốn duy trì chế độ độc tài nhưng bộ máy sàng lọc của nó đã chỉ để lại những con người thiếu cả khả năng lẫn đáng đáp của một người hùng phải có cho một chế độ độc tài.

Với Trần Đức Lương và Phan Văn Khải trọng lượng của nhà nước sẽ giảm hẳn và sơ đồ quyền lực sẽ thay đổi. Người ta vẫn quen nhìn cơ cấu quyền lực tại Việt Nam như là gồm ba cực: tổng bí thư đảng, chủ tịch nước và thủ tướng chính phủ, đó là vì những người đảm nhiệm ba chức vụ này, các ông Đỗ Mười, Lê Đức Anh và Võ Văn Kiệt, đều là những nhân vật có thể lực lớn trong đảng. Trong những ngày sắp tới thăng bằng quyền lực sẽ diễn ra giữa bộ máy đảng, quốc hội, quân đội và công an. Đằng sau mỗi cực mới này sẽ không phải là một nhân vật mà là nhiều phe nhóm xung đột với nhau vì quyền lợi. Sự phân hóa của đảng cộng sản sẽ đạt tới mức độ mới: từ tranh chấp quyền lực giữa các cá nhân nó chuyển sang tranh chấp quyền lợi giữa các khối.

Điều thực sự mới là lần đầu tiên kể từ 1975 đảng cộng sản đưa ra những nhân vật

tương đối trẻ. Những người lãnh đạo mới, dù là Lê Khả Phiêu, Trần Đức Lương, Phan Văn Khải hay Nông Đức Mạnh đều hiểu rằng họ còn một thời gian đáng kể để sống và bằng cách này hay cách khác hạn kỳ dân chủ sẽ đến trước khi họ từ trần. Giải pháp tự cứu duy nhất của họ là đóng góp vào tiến trình dân chủ hóa. Nhưng làm thế nào để dân chủ hóa mà đảng cộng sản không mất quyền lực là một bài toán không có giải đáp. Họ lúng túng, và vì thiếu cả thiện chí lẫn bản lĩnh và quyết tâm, họ sẽ còn lưỡng lự. Hậu quả là họ sẽ tiếp tục theo đuổi chủ nghĩa "tối đầu hay tới đó" và chế độ sẽ tiếp tục trôi dạt không phương hướng. Trong khi đó xã hội Việt Nam sẽ tiếp tục cỗi trói, càng ngày càng xung khắc với chế độ và càng ngày càng thêm sức mạnh; cho đến một lúc mà cán cân lực lượng đã quá rõ rệt buộc đảng cộng sản phải nhượng bộ trong những điều kiện bất lợi nhất cho họ, hoặc sụp đổ một cách thảm khốc.

Với một quốc hội mới, một chủ tịch mới và một chính phủ mới, đảng cộng sản đã sắp đặt để tiếp tục nắm độc quyền chính trị thêm năm năm nữa, tiếp tục dẫn dắt nước vào thế kỷ 21 dưới ách độc tài. Dự án này không thể chấp nhận được, và cũng không thể thực hiện được. Nó có nguy cơ dẫn đất nước tới hỗn loạn và đổ máu.

Không nên chờ đợi ở ban lãnh đạo mới của đảng cộng sản một sự sáng suốt nào nếu họ không bị đặt trước áp lực mạnh. Câu hỏi được đặt ra là liệu những người dân chủ có đủ sáng suốt và quyết tâm để hình thành một mặt trận dân chủ bảo đảm cho đất nước một chuyển hóa về dân chủ trong hòa bình, trật tự và hòa giải dân tộc hay không.

Thông Luận

Chế độ cộng sản bị dồn tới chân tường

Trong tháng 9 vừa qua, dù chỉ được báo chí nhà nước thông tin một cách ngắn gọn, một biến cố quan trọng đã xảy ra. Chính quyền cộng sản đã bắt buộc phải ký kết với Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế một thỏa hiệp quan trọng, hy sinh cả điều mà họ vẫn khư khư coi là bất khả xâm phạm, đó là chủ quyền. Họ vừa khám phá ra rằng ở thời đại này chủ quyền không thể bảo vệ bằng ngoan cố mà phải bằng thông minh.

Bị dồn tới chân tường sau những khó khăn kinh tế xã hội dồn dập, mà phần lớn chưa được phơi bày, Hà Nội đã phải chấp nhận những biện pháp cải tổ theo điều kiện của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế để có thể tiếp tục được hưởng tín dụng. Theo thỏa hiệp này thì Hà Nội sẽ phải làm những cố gắng quan trọng mới để mở cửa thêm ra thế giới bên ngoài, khuyến khích đầu tư nội địa, giải tỏa thương mại và hệ thống ngân hàng, cải tổ và giải tư các công ty quốc doanh, giảm thiểu trọng lượng của bộ máy hành chính và nhất là giải tỏa hệ thống thông tin để các doanh nhân có thể có những tin tức chính xác, đầy đủ và kịp thời.

Đây không phải chỉ là một thỏa hiệp kinh tế mà là một nhượng bộ rất quan trọng của đảng cộng sản. Tất cả những biện pháp cần thiết này mọi chính quyền đều có thể tự mình quyết định, nhưng phải ký kết với một tổ chức quốc tế là một vấn đề khác. Thỏa hiệp này đánh dấu một giai đoạn mới bởi vì Hà Nội sẽ phải tuân hành nếu không muốn bị cắt tín dụng. Chắc hẳn ban lãnh đạo đảng cộng sản phải coi đây là một thỏa hiệp rất nhứt nhối mà họ phải chấp nhận vì không còn chọn lựa nào khác.

Thực ra kinh tế Việt Nam đã suy thoái từ một năm nay nhưng chính quyền đã cố tình che đậy bằng những con số ngụy tạo hoặc bị sửa chữa. Nhưng đã đến lúc các khó khăn không còn che đậy được nữa. Tổng Cục Thống Kê Việt Nam trong tháng 9 đã phải chấm dứt một sự dối trá kéo dài quá lâu để nhìn nhận rằng tỷ lệ tăng trưởng hiện nay của Việt Nam thực ra là số âm, các công ty đa số ế ẩm với hàng tồn kho tích lũy không bán được, giá lúa gạo và nông phẩm giảm, đời sống nông dân ngay tại vùng lúa đồng bằng sông Cửu Long đang lâm vào tình trạng bi đát.

Sự thụ nhận này không gây ngạc nhiên cho ai. Nhân dân Thái Bình đã vùng dậy tố giác một tình trạng không còn chịu đựng được nữa từ cuối tháng 5 năm nay.

Phong trào đấu tranh vẫn còn tiếp tục và nhiều ngòi nổ khác đã bắt đầu xuất hiện tại khắp nơi trong nước. Xã hội Việt Nam tuy vẫn bị kèm kẹp nhưng ít ra nó cũng đã tự cởi trói tới một mức độ mà những bế tắc kinh tế có thể biến thành khủng hoảng chính trị. Đó là điều mà tập đoàn lãnh đạo Hà Nội hình như vừa khám phá ra và đã chấp nhận những điều kiện khe khắt của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế, dù nghĩ rằng những điều kiện đó đe dọa chế độ.

Năm 1988, Việt Nam đã xuống tới vực thẳm, với vụ đói lớn vào mùa Xuân, buộc đảng cộng sản phải chấp nhận mở cửa về kinh tế thị trường. Kết quả đã rất khả quan vì chỉ hai năm sau từ một nước thiếu đói nặng nề Việt Nam trở thành nước xuất cảng gạo. Nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp đều khởi sắc; thế giới bắt đầu chờ đợi một "phép màu Việt Nam". Nhưng ngay sau đó, kể từ Đại hội 7 năm 1991, đảng cộng sản bắt đầu xiết lại, chính sách "kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa" bắt đầu được thi hành, mục đích không thú nhận của nó chỉ là để kìm hãm hoạt động kinh tế thị trường thay vì khuyến khích. Và từ đó Việt Nam dần dần trở lại tình trạng bế tắc. Nếu kinh tế Việt Nam vẫn còn tiếp tục tăng trưởng cho tới đầu năm 1996 thì đó là nhờ đà trỗi dậy mạnh mẽ của một dân tộc đầy sinh lực bị trói buộc quá lâu và vì các nhà đầu tư không thể tưởng tượng nổi rằng ban lãnh đạo đảng cộng sản Việt Nam có thể mù quáng đến độ chặn đứng một tiến trình đầy hứa hẹn cho đất nước và đồng thời cũng là một lối thoát cho chính họ. Nhưng Đại hội 8 của đảng cộng sản tháng 6-96 đã xác nhận điều không tưởng tượng đó. Những người lãnh đạo đảng đã đặt quyền lợi của đảng lên trên tất cả và đã chặn lại một tiến trình đe dọa độc quyền chính trị của họ. Kinh tế Việt Nam bắt đầu khựng lại, rồi suy thoái. Điều nghịch lý là một mặt đảng cộng sản đã cố tình ngăn chặn tiến trình phát triển, một mặt họ lại tro trên kể công vì những tiến bộ mà họ không ngăn chặn được.

Chủ thuyết kinh tế cơ bản của đảng cộng sản được biểu lộ trong những năm gần đây là phát triển kinh tế dựa trên các xí nghiệp công. Đảng cộng sản cho đó là một khám phá mới, nhưng đây chỉ là một chủ trương đã quá cũ và đã phá sản. Nó chỉ mới đối với các cấp lãnh đạo đảng cộng sản. Nếu lương thiện một chút họ phải hiểu rằng họ không phải là những

người có khả năng để phát minh ra một chủ thuyết kinh tế và đã không đem cuộc sống của 78 triệu người Việt Nam, và tương lai của đất nước Việt Nam, làm thí nghiệm như vậy. Chủ thuyết này đã chỉ để ra những quái thai: các xí nghiệp quốc doanh, quân doanh, công an doanh; tất cả đều bất chấp luật pháp và đều được quản trị bẽ bối như nhau.

Nhưng tại sao đảng cộng sản đã không gặp chống đối mãnh liệt đúng với mức độ phải có? Đó là vì chúng ta đã bị đầu độc bởi những lập luận gian trá nên trong đầu óc chúng ta vẫn còn nhiều lần cấn và lần lộn. Chúng ta không biết dân chủ có bảo đảm phát triển kinh tế hay không, chính vì vậy mà chúng ta đã không thực sự phản nộ, hay đã không phản nộ một cách đúng đắn, đối với chế độ cộng sản. Chúng ta đã không đủ quan sát để nhận định rằng mọi chế độ độc tài chỉ đưa tới lạm quyền, tham nhũng, bất mãn, bất phục tùng và hỗn loạn. Vẫn còn những người nghĩ rằng cứ tập trung vào phát triển kinh tế rồi chính phát triển kinh tế sẽ đem lại dân chủ, tự do mà không ý thức được rằng không thể có phát triển lành mạnh dưới một chế độ độc tài và, nguy hiểm hơn nữa, những thay đổi chính trị do áp lực kinh tế thường là những thay đổi bạo động và đầy đổ vỡ.

Không ai phủ nhận rằng tình hình khó khăn của đất nước đòi hỏi nhiều kỷ luật và hy sinh, nhưng kỷ luật và hy sinh chỉ có thể có được và chỉ đem lại kết quả nếu được người dân chấp nhận qua thảo luận đúng đắn và được thực hiện bởi một chính quyền có hậu thuẫn quần chúng vì xuất phát từ bầu cử tự do.

Chế độ cộng sản đang chứa đựng nhiều trái bom nổ chậm, khối nợ khổng lồ của các công ty quốc doanh, tình trạng rất bấp bênh của các ngân hàng, thâm thủng ngày càng trầm trọng của ngoại thương, tham nhũng mỗi ngày một thách thức, sự cơ cực và bất mãn của nông dân và của cả dân nghèo thành thị, thất vọng và bức bối của giới đầu tư, tranh chấp quyền lợi ngày một gay gắt giữa các phe phái... Tất cả những trái bom đó có thể phát nổ đồng loạt và nạn nhân sẽ không phải chỉ là đảng cộng sản mà còn là đất nước Việt Nam.

Bối cảnh này đòi hỏi những người dân chủ, dù ở đâu và ở cương vị nào, một mức độ cảnh giác và một ý thức trách nhiệm rất cao.

Thông Luận

Những cuộc lật xác công phu

Cựu chính phủ khuynh hữu của Alain Juppé đã quyết định tư hữu hóa công ty quốc doanh Air France vào tháng 10-1997. Lionel Jospin, thủ tướng khuynh tả tại chức, đã đồng ý cho tổng trưởng bộ Vận Tải, Jean-Claude Gayssot, một trong ba bộ trưởng thuộc Đảng Cộng Sản Pháp trong chính phủ, bãi bỏ quyết định này. Biến cố này đã bị một số chính trị gia phản đối, ngay cả thuộc phe tả, như cựu thủ tướng xã hội Michel Rocard. Một số nhân vật của giới nghiệp đoàn cho đó là một điều đáng tiếc. Đặc biệt là phản ứng mãnh liệt của Didier Pineau-Valencienne, chủ tịch tổng giám đốc công ty Schneider, phó chủ tịch Trung Tâm Quốc Gia Chủ Nhân Pháp (CNPF), sau biến cố này, cho rằng: *"Nước Pháp là một trong những nước hiếm có trên thế giới không xem thị trường là hệ thống độc nhất cho phép phát triển và tạo công ăn việc làm. Tôi bắt buộc phải nhìn nhận rằng nước Pháp là một trong bốn nước tân mác-xít trên thế giới bên cạnh Bắc Triều Tiên, Cuba và Việt Nam"*.

Trước khi từ chức chủ tịch tổng giám đốc công ty Air France, Christian Blanc được mời lên dinh Matignon ngày thứ năm 4-9-1997 để gặp thủ tướng Lionel Jospin. Một trong những lý do căn bản mà Christian Blanc đã đưa ra với thủ tướng Lionel Jospin để bảo vệ việc tư hữu hóa Air France là phương án này cho phép những liên minh với các công ty hàng không quốc tế hầu có thể cạnh tranh một cách hữu hiệu với thế giới vận tải hàng không đã được phi pháp qui hóa (déréglementation, dérégulation). Các công ty Anh và Hoa Kỳ đã nhờ những biện pháp này để hạ giá vé, trong khi đó Air France vẫn còn giữ giá cả đắt nhất thế giới.

Một trong những chiến thuật mà Christian Blanc dùng để làm áp lực là cho rằng quyết định không tư hữu hóa là của cá nhân tổng trưởng Vận Tải cộng sản, chứ không phải là quyết định của thủ tướng Lionel Jospin. Trình bày dưới góc độ này, biến cố trở thành một cuộc tranh chấp giữa chọn lựa có tính chất giáo điều, hơn là một chọn lựa thuần kinh tế hoặc chính trị. Chủ trương căn bản trong giáo điều cộng sản là chống tư hữu, mà tổng trưởng Jean-Claude Gayssot lại là một người cộng sản.

Nhưng Christian Blanc đã làm đổi thủ cũng như đã làm thời đại. Khi bãi bỏ quyết định tư hữu hóa, Jean-Claude Gayssot đã đưa ra chủ trương mở cửa vốn của Air France, nhưng mở tới mức độ nào thì chưa xác định. Chủ trương này nói lên cuộc lật xác công phu của Đảng Cộng Sản Pháp. Cuộc lật xác này bắt đầu từ năm 1990, thời điểm của Đại hội thứ 27 của Đảng Cộng Sản Pháp, thể hiện qua các cuộc bàn cãi việc linh động hóa vốn của các công ty quốc doanh, bằng cách gọi vốn mới - nhưng không phải vốn nhà nước, cũng không phải vốn tư -, chẳng hạn vốn của Quỹ Ký Thác (Caisse des Dépôts et Consignations) và các Quỹ Hỗ Tương (Mutuelles). Khái niệm hùn vốn tư chưa được triển khai vào thời điểm này. Nhưng ngày nay, giới lãnh đạo cộng sản Pháp đã chấp nhận kêu gọi vốn tư, nhưng vẫn còn "em chả" ở mức độ mà thôi.

Một câu hỏi được đặt ra. Trung Quốc là cường quốc đứng đầu cái còn lại của thế giới cộng sản, tại sao Didier Pineau-Valencienne không cho nước này là một trong những nước tân mác-xít trên thế giới?

Đại hội thứ 15 Đảng Cộng Sản Trung Quốc vào tháng chín 1997 vừa qua, đã chuẩn y dự án giải tư một cách rộng lớn các công ty quốc doanh. Đây là một tiến trình đã bắt đầu vào năm 1977 khi Đặng Tiểu Bình (Deng Xiaoping) trở lại chính quyền, nhưng đã gặp nhiều khó khăn và sự chống đối của phe bảo thủ. Những giai đoạn chính của cuộc lật xác công phu này có thể tóm tắt như sau.

Cuối năm 1978, giải tán các hợp tác xã nông nghiệp. Tháng bảy 1979, cho phép thành lập các công ty hỗn hợp Trung Quốc và ngoại quốc, cùng việc thành lập bốn vùng "kinh tế đặc biệt" tại vùng bờ biển phía Nam. Tháng 4-1984, sau khi bị khựng lại và sự chống đối của phái thủ cựu, 14 thành phố miền duyên hải được phép mở cửa để nhận vốn tư bản ngoại quốc. Tháng 5-1988, đình chỉ các cải cách về giá cả sau khi nạn lạm phát bùng nổ đã làm cho nông dân nổi dậy. Tháng 6-1989, đàn áp Thiên An Môn (Tiananmen), cho phép khuynh hướng bảo thủ thắng thế. Đầu năm 1992, phát động phong trào cải cách sau khi Đặng Tiểu Bình thăm viếng khu kinh tế đặc

biệt Thẩm Quyến (Shenzhen). Tháng 10-1992, Đại hội thứ 14 Đảng, thông qua đường lối "kinh tế thị trường theo xã hội chủ nghĩa", được ghi vào Hiến pháp năm sau đó. Tháng 10-1993, Đại hội toàn Ủy Ban Trung Ương soạn một dự án giải tư các công ty quốc doanh, nhưng dự án này đã chết non.

Tuy đã có những thăng trầm, nhưng trung bình, từ năm 1978 đến 1994, trong lãnh vực kỹ nghệ, các công ty quốc doanh đã giảm từ 78% xuống 34%. Các chương trình tư hữu hóa này đã đem lại cho Trung Quốc những thành công đáng kể đến nỗi Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế trong kỳ họp vừa qua tại Hồng Kông đã nhiệt liệt khen ngợi.

Tại Việt Nam, từ 1992, chỉ có 12 công ty quốc doanh trên 6.300 đã được giải tư. Lợi tức của các công ty giải tư tăng lên 70% và lương tăng lên 20%. Tiền cho vay của các công ty quốc doanh lớn hơn số doanh vụ trên 20% và được ước lượng vào khoảng 23 tỷ USD, trong khi tổng sản lượng nội địa chỉ đạt đến con số 25 tỷ USD. Các công ty quốc doanh tiếp tục hưởng 3/4 vốn đầu tư. Khu vực quốc doanh tăng từ 32% vào năm 1991 lên 44% năm 1997 (Lương Ngọc Yến, *Infos-Débats*, số 1, Paris).

Đó là một trong những lý do đã khiến Didier Pineau-Valencienne cho rằng Việt Nam là một nước tân mác-xít. Nói một cách khác, Việt Nam đang đi giật lùi vào thiên niên kỷ thứ ba.

Huỳnh Hùng

Kêu gọi

Nhiều độc giả và thân hữu vì không để ý đã quên gia hạn mua báo đúng lúc khiến cho thu nhập của tờ báo có phần sút giảm trong khi mọi chi phí phát hành đều gia tăng. Chúng tôi mong quý vị lưu ý gia hạn và giúp Thông Luận thêm độc giả mới.

Những khoản tiền để bù lỗ cho tờ báo hiện nay có thể được sử dụng hữu ích hơn cho cố gắng yểm trợ phong trào dân chủ trong nước.

Xin cảm tạ.

Ban biên tập

Đại hội thứ 15 Đảng Cộng Sản Trung Quốc

Nguyễn Phi Phụng

Như theo dự trù, Đảng Cộng Sản Trung Quốc họp đại hội lần thứ 15 từ ngày 12 đến 18-9 vừa qua ở Bắc Kinh.

Đại hội này được khai diễn trong tình thế tương đối thuận lợi cho nhóm Giang Trạch Dân. Ở đại hội lần thứ 14 trong năm 1992, Giang Trạch Dân dù chính thức nắm ba chức vụ cao nhất trong đảng, nhà nước và quân đội, nhưng lại còn người "cầm lái" Đặng Tiểu Bình chỉ đạo. Ông Đặng đã từ trần trong tháng 2 vừa qua. Ngoài ra, Hương Cảng được thu hồi trong trật tự. Các sự kiện này tăng cường quyền lực cho họ Giang.

Đặc điểm của đại hội là sự liên minh giữa hai nhóm Giang Trạch Dân - Lý Bằng để loại đối thủ lợi hại Kiêu Thạch ra khỏi ban lãnh đạo. Đây là một sự liên minh trái thiên nhiên như "sự kết hôn giữa người con cá chép và con thỏ" nói theo người Pháp, nghĩa là một sự liên minh gượng gạo tạm bợ không có gì trường cửu. Điều này chứng tỏ Lý Bằng là người mưu mô xảo hoạt không kém Đặng Tiểu Bình. Là người đã từng nhúng tay trong vụ thảm sát Thiên An Môn trong tháng 6-89, Lý Bằng còn tiếp tục ở lại với cương vị số 2 ở ban lãnh đạo. Ngoài ra quân đội không còn ai đại diện ở thường vụ bộ chính trị như trước đây. Hai tỉnh Sơn Đông và Giang Tô đại diện một phần ba ủy viên bộ chính trị. Cuối cùng trong 8 người mới vào bộ chính trị, phần lớn là người của Giang Trạch Dân.

Những phương hướng của đại hội

Mở màn đại hội, người ta để ý ở ban chủ tịch đoàn ngoài các nhân vật có tên tuổi ở ban chấp hành, còn có những lãnh tụ già nua như Tổng Nhiệm Cung (96 tuổi), Bạc Nhất Ba, Dương Thượng Côn, Tống Bình, Vạn Lý v.v... cùng con trai trưởng Đặng Tiểu Bình là Đặng Phác Phương (cuối cùng được vào ban chấp hành ở ban dự khuyết).

Giang Trạch Dân đọc báo cáo chính trị trước 2048 đại biểu, đại diện 58 triệu đảng viên. Bản báo cáo có hơn ba vạn chữ được chia thành 10 phần (1) trong đó có ba phần được các chuyên gia chú ý. Đó là phần cương lĩnh của giai đoạn sơ cấp xã hội chủ nghĩa, phần cải tổ kinh tế và chiến lược kinh tế, và phần cải tổ thể chế chính trị và kinh thiết pháp chế dân chủ.

Về cương lĩnh của giai đoạn sơ cấp xã hội chủ nghĩa, Giang Trạch Dân đã "cóp"

bản báo cáo chính trị của cựu tổng thư ký đảng Triệu Tử Dương ở đại hội lần thứ 13 (1987). Triệu Tử Dương đã nói: "Do tình trạng xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc xuất phát từ một xã hội bán thuộc địa và bán phong kiến cùng sự chậm trễ phát triển của các lực lượng sản xuất so với các nước tiên tiến, xù ta còn phải trải qua một giai đoạn sơ cấp xã hội chủ nghĩa khá dài". Đây là một cách nói khéo để biện minh cho những thí nghiệm tư bản chủ nghĩa hoang dại được thực hiện trên toàn xứ hơn ngoài thập niên và đồng thời dự phòng tư hữu hóa các xí nghiệp nhà nước lỗ là mà không bị các "Bao Công" giáo điều với chủ thuyết Mác Lê trách móc.

Điều khác biệt với Triệu Tử Dương trước đây là ngày nay họ Giang đã nắm vững tình thế. Trung Quốc đã dùng lý luận của Đặng Tiểu Bình theo đó thực hiện xã hội chủ nghĩa "theo màu sắc của Trung Quốc" là con đường đúng đắn. Con đường của Đặng Tiểu Bình là con đường đi theo tư bản chủ nghĩa dưới sự chỉ đạo của đảng. Nếu Mác Lê còn sống chắc phải chết lần thứ hai. Theo các báo ở Hương Cảng, Triệu Tử Dương đã gửi một lá thư dài ba trang cho Giang Trạch Dân và các ủy viên ban chấp hành để yêu cầu đại hội đánh giá lại sự kiện Thiên An Môn năm 1989 mà ông là nạn nhân. Bắc Kinh đính chính tin nói trên. Nguyệt san Tiền Tiều (Qian shao) Hương Cảng bình luận như sau: "Việc Giang Trạch Dân lấy lại lý thuyết giai đoạn sơ cấp xã hội chủ nghĩa là một sự đầu hàng trước đường lối của Triệu Tử Dương, là kết quả của sự phục tùng thực tế".

Về phương hướng cải tổ kinh tế và chiến lược phát triển kinh tế, báo cáo chính trị của Giang Trạch Dân nhấn mạnh phải tổ chức lại 120.000 xí nghiệp nhà nước, phần lớn bị lỗ là, chỉ giữ lại 3.000 xí nghiệp có tầm vóc lớn. Họ Giang nói "Tư hữu nhà nước có thể và phải đổi khác (...). Hệ thống cổ phần hóa là một hình thức vốn thuận lợi cho sự phân chia sở hữu và khoa học quản lý đồng thời gia tăng sức hữu hiệu cho hoạt động xí nghiệp và vốn". Họ Giang tránh né không dùng chữ tư hữu hóa mà chỉ dùng chữ cổ phần hóa vì theo phát ngôn viên của đại hội Từ Quang Xuân nói "cổ phần hóa là một hình thức sở hữu công cộng, không nên nhầm lẫn với tư hữu hóa".

Đây là một hình thức trá hình để các

đoàn thể, các nhân công và cá nhân bị bắt buộc phải bỏ vốn thay nhà nước chịu một phần lỗ là. Ngược lại nhà nước trở thành chủ nợ và không có trách nhiệm khi xí nghiệp thua lỗ. Nhà nước lại phải tay khi nhân công bị sa thải theo qui luật của kinh tế thị trường.

Cùng cần nên nhắc lại là hiện nay xí nghiệp nhà nước ở Trung Quốc còn dùng hơn 110 triệu nhân công trong đó có khoảng 40 triệu dư thừa, vô dụng. Hai phần ba xí nghiệp còn bị thua lỗ. Số nợ tổng cộng lên tới 5.000 tỷ nhân dân tệ (600 tỷ USD) hơn số tiền tích trữ (4150 tỷ nhân dân tệ) của người Trung Quốc bỏ vào ngân hàng. Các xí nghiệp nhà nước chỉ đóng góp được một phần ba cho sản xuất công nghiệp. Đây là một thử thách lớn cho họ Giang trong những năm còn lại của thế kỷ phải đảm trách dưới áp lực của các nhà kỹ thuật cầm quyền. Các thành phần bảo thủ đang chờ đợi sự trượt tuột kinh tế của nhóm họ Giang để có dịp tấn công. Viên Mục (Yuan Mu), cựu phát ngôn viên chính phủ, một trong những thành phần bảo thủ đã lên tiếng là không nên đặt lại vấn đề sự tồn tại của xí nghiệp vì nó là sở hữu của nhà nước. Ông ta chắc chắn sẽ được hai nhân vật bảo thủ còn nằm ở ban chấp hành hỗ trợ, đó là hai ông Hoa Quốc Phong, cựu chủ tịch đảng và Nghê Chí Phúc (Ni Zhi Fu), cựu chủ tịch tổng công đoàn. Có lẽ vì lý do đó cho nên họ Giang, trong bản báo cáo chính trị vẫn tiếp tục quy chiếu rằng "Đảng cộng sản Trung Quốc lấy chủ nghĩa Mác-Lê, tư tưởng Mao Trạch Đông và lý luận Đặng Tiểu Bình làm chỉ đạo cho hành động". Tuy nhiên, nếu ông Giang chịu khó suy nghĩ một chút thì thấy ngay lý luận Đặng Tiểu Bình hoàn toàn trái ngược với chủ thuyết Mác-Lê và tư tưởng Mao Trạch Đông!

Chủ nghĩa Mác-Lê đã bị phá sản chính ngay tại xứ sáng lập và cả khối Đông Âu. Tư tưởng Mao Trạch Đông đã làm cả trăm triệu người Trung Quốc ngã gục vì đường lối sai lầm và đấu tranh giai cấp. Mặt khác, họ Giang lại muốn ve vãn nhóm canh tân. Ông ta đã nói trước các cán bộ cao cấp của trường đảng cách đây vài tháng: "Trên ngoài một trăm năm chủ nghĩa Mác, đời sống cụ thể không thể tách rời với sự tiến hóa. Sự tiến hóa đã vượt ngoài điều người ta có thể tưởng tượng. Chúng ta không thể không tiến bộ. Hoặc chúng ta tiếp tục tìm cách giải quyết theo

sách vở Mác hoặc chúng ta áp dụng chủ nghĩa Mác dựa trên sự học tập xác thực của tiến bộ nhân loại và Trung Quốc". Thực tế, họ Giang đã nhận thức là con đường kinh tế thị trường là đúng nhưng lại còn tránh né không dám nói huych toẹt.

Về phần cải tổ thể chế chính trị và kiến thiết pháp chế dân chủ, họ Giang lấy lại khẩu hiệu tiến bộ của Đặng Tiểu Bình theo đó "Xã hội chủ nghĩa và hiện đại hóa xã hội không thể thực hiện nếu không có dân chủ". Thực tế người ta không chờ đợi gì ở sự thành tâm của đảng cộng sản Trung Quốc thực hiện dân chủ thực sự. Đối với các nhà lãnh đạo Trung Quốc, tăng cường dân chủ có nghĩa là cải tiến sự hữu hiệu cơ quan hành chính và ngăn trở sự lạm quyền mà không đặt lại sự chuyên chính của đảng. Quan niệm này còn xa với với lý tưởng Âu Tây về pháp quyền nhà nước. Từ Quang Xuân, phát ngôn viên của đại hội, đã không lâu khi ông tuyên bố trước các ký giả ngoại quốc: "Trung Quốc sẽ không bao giờ bắt chước mô hình dân chủ Âu Tây".

So với báo cáo chính trị của Triệu Tử Dương ở đại hội lần thứ 13, ý chí cải tổ chính trị của họ Giang còn phải qua con đường khá dài. Triệu Tử Dương chủ trương phải tách rời quyền hạn giữa đảng và nhà nước và đồng thời xóa bỏ sự tập trung quyền lực quá đáng, cùng những hiện tượng quan liêu và ảnh hưởng của phong kiến.

Để thể hiện sự chống lại lạm quyền đã làm mất tiếng tăm của đảng, họ Giang đã trực xuất cựu ủy viên bộ chính trị Trần Hy Đồng ra khỏi đảng và đưa ra xét xử ở tòa án trước ngày đại hội. Trường hợp Trần Hy Đồng cũng khá hi hữu. Ông này đã biển thủ hơn hai tỷ USD với cương vị bí thư thành ủy Bắc Kinh nhưng chỉ bị cách chức ở ban chấp hành và bộ chính trị trong năm 1995. Phải đợi tới hai năm sau, Trần Hy Đồng mới bị trục xuất khỏi đảng. Phải chăng ông ta đã được gia đình ông Đặng Tiểu Bình và nhóm bảo thủ có dính dáng tới sự kiện Thiên An Môn che chở? Cần nên nhắc lại là Trần Hy Đồng được sinh viên Bắc Kinh cho là tên "đồ tể" trong năm 1989. Ngoài ra, khi vụ biển thủ bị đổ bể, tên tuổi Đặng Chất Phương, con trai út của Đặng Tiểu Bình có được nhắc tới.

Tuy nhiên, qua sự mở rộng kinh tế thị trường và áp lực của trí thức của đảng, họ Giang bắt buộc phải công nhận cần phải mở rộng "xú pap" bằng cách dân chủ hóa ở hạ tầng cơ sở để cho phép dân chúng tham gia trực tiếp thảo luận và lấy quyết định trên các vấn đề công cộng địa phương và các công việc lợi ích chung. Thực tiễn

của ý chí cải tổ chính trị của họ Giang chỉ có từng đó. Trái lại, các trí thức và các thành viên của các đảng "dân chủ" mong muốn các lãnh đạo địa phương phải do dân chúng bầu ra. Thậm chí họ còn đòi đảng phải thông qua chế độ đa nguyên và phổ thông đầu phiếu vào năm 2020 hoặc năm 2030.

Diễn hình là ông Thượng Đức Văn (Shang De Wen), một giáo sư về môn "kinh tế Mác Lê" đã viết một bài tham luận dài năm trang đề nghị bỏ chế độ đảng trị và chấp nhận dân chủ đa nguyên. Bài tham luận còn quả quyết Trung Quốc đã đi đến một khúc ngoặt lớn và đảng cộng sản phải chấp nhận đa nguyên nếu không muốn bị sụp đổ.

Thông thường những hình thức phát biểu dân chủ này được cho phép diễn đạt trước đại hội để rồi sau đó bị quên lãng nếu không nói là sẽ bị trấn áp tù tội.

Vấn đề nhân sự

Về nhân sự, trong những năm gần đây, như ai cũng biết, vấn đề tranh quyền lực ở chớp bu giữa ba nhân vật Giang Trạch Dân, Lý Bằng, Kiều Thạch đã diễn ra một cách sôi nổi, nhất là sau khi ông Đặng Tiểu Bình từ trần trong tháng 2. Cách đây hơn một năm, Giang Trạch Dân đề nghị ở đại hội Bắc Đới Hà (hè 1996) tái lập chức chủ tịch đảng và thành lập hai chức phó chủ tịch cho hai nhân vật đối thủ. Lý do là Lý Bằng không thể kiêm nhiệm chức vụ thủ tướng quá hai nhiệm kỳ. Kiều Thạch, xuất thân từ ngành công an tình báo, bất thần trở thành người "thiết tha" với nhà nước pháp quyền ở cương vị chủ tịch quốc hội. Ông ta đã cố tình ngăn chặn các đề án của chính phủ với sự hỗ trợ của một số đại biểu. Kiều Thạch bị trách móc là không "nắm" được quốc hội. Đề nghị của họ Giang không được hai đối thủ chấp nhận.

Theo tạp chí Tranh Minh (Zheng Ming) xuất bản ở Hương Cảng, một tạp chí rất am tường nội tình Trung Nam Hải, nhiều cuộc tranh luận sôi nổi đã xảy ra ở hội nghị Bắc Đới Hà trong tháng 8 vừa qua. Đối với Giang Trạch Dân, hai nhân vật nói trên cùng do đốc Lưu Hoa Thanh phải ra đi. Trái lại một số đại biểu khác đề nghị một giải pháp thỏa hiệp. Hai người chỉ thay đổi vị thế, chẳng hạn Lý Bằng trở thành chủ tịch nước hoặc chủ tịch quốc hội, Kiều Thạch ở chức vụ cũ hay chủ tịch nước. Giải pháp này không được nhóm Giang Trạch Dân chấp thuận vì lẽ dễ hiểu là chức vụ chủ tịch nước cho phép tiếp xúc các nguyên thủ quốc gia trên thế giới và tham dự các hội nghị trọng đại quốc tế như APEC.... Trước tình trạng hầu như bế tắc.

Lý Bằng đã khôn ngoan liên minh với Giang Trạch Dân để cứu vãn địa vị cá nhân và ông ta đã thành công.

Kết quả là ở bộ chính trị cũ, có 5 nhân vật trên 21 phải ra đi. Đó là Kiều Thạch (Qiao Shi), Lưu Hoa Thanh (Liu Hua Qing), Dương Bạch Băng (Yang Bai Bing), Châu Gia Hoa (Zou Jia Hua), Vương Hán Bản (Wang Han Bin) (Không kể Trần Hy Đồng đã bị loại vì tham nhũng). Bộ chính trị mới gồm có 24 người trong đó có 8 người mới là: Lý Trường Xuân (Li Chang Chun) 1944, Ngô Quan Chính (Wu Guan Zheng) 1938, Trì Hạo Điền (Chi Hao Tian) 1929, Trương Vạn Niên (Zhang Wan Nian) 1928, La Cán (Luo Gan) 1935, Giả Khánh Lâm (Jia Qing Lin) 1940, Tăng Khánh Hồng (Zeng Qing Hong) 1939 và bà Ngô Nghi (Wu Yi) 1938. Hai người cuối cùng ở ban dự khuyết.

Ở thường vụ bộ chính trị, hai người thay Kiều Thạch và Lưu Hoa Thanh là Ủy Kiện Hành và Lý Lam Thanh. Như vậy theo thứ tự ở thường vụ bộ chính trị có bảy nhân vật sau đây: Giang Trạch Dân (Jiang Ze Min) sinh năm 1926, Lý Bằng (Li Peng) 1928, Chu Dung Cơ (Zhu Rong Ji) 1928, Lý Thụy Hoàn (Li Rui Huan) 1934, Hồ Cẩm Đào (Hu Jin Tao) 1942, Ủy Kiện Hành (Wei Jian Xing) 1931, Lý Lam Thanh (Li Lan Qing) 1932. Các nhân vật khác còn lại ở bộ chính trị gồm có Đinh Quan Căn (Ding Guan Gen) 1929, Điền Kỳ Vân (Tian Ji Yun) 1929, Lý Thiết Ánh (Li Tie Ying) 1936, Ngô Bang Quốc (Wu Bang Guo) 1941, Khương Xuân Vân (Jiang Chun Yun) 1930, Tiền Kỳ Tham (Qian Qi Chen) 1928, Hoàng Cúc (Huang Ju) 1938, Ôn Gia Bảo (Wen Jia Bao) 1942, Tạ Phi (Xie Fei) 1932.

Về vị thế của mỗi người, người ta để ý Ủy Kiện Hành và Lý Lam Thanh vào thường vụ bộ chính trị. Chu Dung Cơ được lên hai trật (số 3 thay vì số 5). Ông ta được mọi người cho là thủ tướng tương lai. Đinh Quan Căn được tăng ba trật (số 8 thay vì số 11). Trái lại Tiền Kỳ Tham, ngoại trưởng, bị xuống bảy trật (số 20 thay vì số 13). Đặc biệt Tăng Khánh Hồng, chủ nhiệm văn phòng trung ương đảng vào thẳng bộ chính trị.

Về gốc gác các nhân vật, nhóm Sơn Đông đông nhất với năm người (Điền Kỳ Vân, Trì Hạo Điền, Trương Vạn Niên, Khương Xuân Vân, La Cán), nhóm Giang Tô với 3 người (Giang Trạch Dân, Lý Lam Thanh, Đinh Quan Căn), nhóm Hồ Nam với 2 người (Chu Dung Cơ, Lý Thiết Ánh), nhóm Giang Tây với 2 người (Ngô Quan Chính, Tăng Khánh Hồng), nhóm

Chiết Giang với 2 người (Ủy Kiện Hành, Hoàng Cúc), nhóm An Huy với 2 người (Hồ Cẩm Đào, Ngô Bang Quốc), nhóm Thiên Tân với 2 người (Lý Thụy Hoàn, Ôn Gia Bảo). Những người còn lại đại diện Tứ Xuyên (Lý Bằng), Thượng Hải (Tiền Kỳ Tham), Hà Bắc (Giả Khánh Lâm), Hồ Bắc (Ngô Nghi), Liêu Ninh (Lý Trường Xuân), Quảng Đông (Tạ Phi).

Có thể nói là các ủy viên bộ chính trị đại diện các tỉnh duyên hải, các tỉnh lớn (Tứ Xuyên, Hồ Bắc), các tỉnh có truyền thống cách mạng (Hồ Nam, Giang Tây). Các tỉnh phía trong chẳng có ai. Về 8 nhân vật mới được vào bộ chính trị, ngoại trừ Lý Trường Xuân (bí thư tỉnh ủy Hà Nam) và bà Ngô Nghi, bộ trưởng mật dịch đối ngoại và hợp tác kinh tế, 6 người kia thuộc nhóm Giang Trạch Dân. Trước hết là Tăng Khánh Hồng, chủ nhiệm văn phòng trung ương đảng, là người cộng sự viên thân niên của họ Giang từ thuở lúc ông này còn là thị trưởng Thượng Hải. Gia đình ông Hồng còn có "may mắn" hơn mọi người là người anh rể Ngũ Thiệu Tổ đương làm bộ trưởng bộ thể thao vừa được tái cử vào ban chấp hành. Ngô Quan Chính, đương là bí thư tỉnh ủy Sơn Đông cách đây 5 tháng. Trước kia lúc còn bí thư tỉnh ủy Giang Tây, ông đã gặp Đặng Tiểu Bình trong chuyến "Nam Du" trong năm 1992 và nhiều lần gặp Giang Trạch Dân trong các dịp tưởng niệm Hồ Diệu Bang. Nhờ đó, ông được Giang Trạch Dân chú ý.

Trì Hạo Điền, bộ trưởng bộ quốc phòng và Trương Vạn Niên, cựu tổng tham mưu trưởng quân đội đã được họ Giang bổ nhiệm phó chủ tịch ban quân ủy từ tháng 11-1995. Cụ thể là để thay thế thay thế Lưu Hoa Thanh và Trương Chấn. Trước đại hội 15, người ta còn dự phòng Trương Vạn Niên sẽ thay Lưu Hoa Thanh ở thường vụ bộ chính trị. Nhưng họ Trương chỉ vào bộ chính trị ở hàng thứ 15. Điều an ủi là họ Trương được trở thành đệ nhất phó chủ tịch ban quân ủy trước Trì Hạo Điền.

Giả Khánh Lâm, trước đây là bí thư tỉnh ủy Phúc Kiến được Giang Trạch Dân đem về Bắc Kinh làm bí thư thành ủy kiêm thị trưởng để thay thế Trần Hy Đồng (Chen Xi Tong) và Lý Kỳ Viêm (Li Qi Yan). La Cán, trước kia là bí thư tỉnh ủy Hà Nam, cũng được họ Giang đưa về Bắc Kinh giữ chức bí thư quốc vụ viện với hàng bộ trưởng.

Ở ban chấp hành trung ương đảng, người ta nhận thấy có 45% thành viên bị loại (146 trên 319), đặc biệt có 20 bộ trưởng và 23 tướng lĩnh các binh chủng và

các quân khu. Những tướng này đã được Đặng Tiểu Bình và Lưu Hoa Thanh bổ nhiệm. Họ lần lượt bị chuyển chuyển và cuối cùng bị loại. Đó là tư lệnh quân khu Bắc Kinh (Lý Lai Trụ), quân khu Thành Đô (Lý Cửu Long), quân khu Quảng Châu (Lý Hy Lâm), quân khu Nam Kinh (Cố Huy), quân khu Lan Châu (Lưu Tinh Tùng). Các binh chủng khác cũng bị thanh trừng như tư lệnh hải quân đô đốc Trương Liên Trung, tư lệnh không quân Tào Song Minh, phó tổng tham mưu trưởng Từ Huệ Từ, v.v...

Đại hội thứ 15 Đảng Cộng Sản Trung Quốc đã công nhận kinh tế thị trường là một thực tế nhưng vẫn tiếp tục tránh né, gọi đường lối "theo màu sắc Trung Quốc" như theo lý luận của Đặng Tiểu Bình. Chủ thuyết Mác-Lê và tư tưởng Mao Trạch Đông vẫn được sùng bái như thần tượng trong khi lý luận Đặng Tiểu Bình được xem như phương hướng chỉ đạo.

Cải tổ chính trị là điều không thể xa rời với việc mở rộng kinh tế, nhưng các nhà lãnh đạo Trung Quốc còn lo sợ mất quyền lực nếu có phổ thông đầu phiếu. Trong khi chờ đợi điều hiển nhiên phải làm, họ chỉ hứa suông là tham khảo ý kiến dân chúng ở hạ tầng cơ sở. Dân chúng Trung Quốc có nhân nại đợi chờ tới năm 2020 hay 2030 để được có dân chủ thực sự không? Chắc chắn là không. Nhân loại sắp bước sang đầu thế kỷ 21 và dân chủ đã trở thành khuynh hướng của thời đại.

Các xứ còn theo mô hình "xã hội chủ nghĩa" vẫn ngoan cố cầm quyền ngược lại ý muốn của dân sẽ không tránh khỏi bánh xe đổ vỡ như bức tường Bá Linh.

Vì bất lực không giải quyết được mâu thuẫn theo đó "phát triển kinh tế không thể tách rời dân chủ", cho nên Đại hội thứ 15 Đảng Cộng Sản Trung Quốc chỉ tạm giải quyết một vấn đề nhỏ nhen là loại một nhân vật khỏi hàng lãnh đạo.

Nguyễn Phi Phụng

(1) Ghi chú:

1-Quá khứ và triển vọng bang giao của thế kỷ;
2-Công tác trong 5 năm qua; 3-Địa vị lịch sử và ý nghĩa chỉ đạo của lý luận Đặng Tiểu Bình;
4-Lộ tuyến cơ bản và cương lĩnh của giai đoạn sơ cấp xã hội chủ nghĩa; 5-Cải tổ thể chế kinh tế và chiến lược phát triển kinh tế; 6-Cải tổ thể chế chính trị và kiến thiết pháp chế dân chủ;
7-Kiến thiết văn hóa theo màu sắc xã hội chủ nghĩa Trung Quốc; 8-Xúc tiến thống nhất tổ quốc trong hòa bình; 9-Hình sự và chính sách đối ngoại; 10-Đảng Cộng Sản Trung Quốc trước diện hướng mới của thế kỷ (Nhật báo Nhân Dân ngày 13-9-1997).

THÔNG LUẬN

Phát hành đầu tháng, mỗi năm 11 số (tháng 7 & 8 chỉ ra một số)
Giá báo một năm: 200 FF hoặc tương đương

Ngân phiếu xin đề
VIETNAM FRATERNITE
(xin đừng đề Thông Luận)
Địa chỉ liên lạc mới:

THÔNG LUẬN
124 bis, rue de Flandre
75019 Paris, FRANCE

Bạn đọc tại Đức có thể liên lạc với
đại diện Thông Luận tại Đức:
Ông Nguyễn Thanh Lương
Habsburgerallee 104
60385 Frankfurt aM.
Tel: 069-4940048 Fax: 069-443913

và thanh toán tiền mua báo dài hạn
(60 DM/năm) vào trương mục:
Frankfurt Volksbank e G
THANH LUONG, NGUYEN
Konto-Nr: 00 77 70 82 94
Bankleitzahl: 50 19 00 00

Bạn đọc tại Bắc Mỹ
có thể liên lạc qua địa chỉ:
Thong Luan
P.O. Box 7592
Fremont, CA 94537 - 7592

Ngân hay chi phiếu xin đề tên
Mrs Quan-My-Lan

THÔNG LUẬN

Ấn bản Hòa Lan

Phát hành đầu tháng, mỗi năm 11 số
do **Hội Bảo Vệ Nhân Quyền Việt Nam:**
Stichting Mensenrechten voor Vietnam

Giá báo một năm: 55 gulden,
xin chuyển vào
trương mục của hội: giro nr 6234112.
Postbus 40083

**Thông Luận hoan nghênh
mọi ý kiến đóng góp
mọi ủng hộ tài chánh
và cảm ơn quý vị cổ động
để phổ biến nó**

Kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp trị

Nguyễn Ngọc Hiệp

Cách đây hơn bốn năm, vào lúc hội nghị các nhà tài trợ tổ chức tại Hà Nội (tháng 9, 1993) và trong bầu không khí lạc quan đầu tư nước ngoài đổ vào "kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa" của Việt Nam, có nhiều giới, chính phủ lẫn tư nhân, Việt Nam và nước ngoài, nghĩ rằng, Việt Nam với thị trường 75 triệu dân (thứ 13 trên thế giới), có lao động trẻ, cần cù và khéo tay, có tài nguyên phong phú, có địa thế thuận lợi, lại thêm "đổi mới" thì có nhiều triển vọng sớm trở thành một "con cọp" kinh tế khác trong vùng. Có người lại có ý nghĩ táo bạo hơn cho rằng chính Việt Nam sẽ là "con rồng" thứ năm (sau Đài Loan, Đại Hàn, Hồng Kông, và Tân Gia Ba) chứ không phải Thái Lan, Mã Lai, Nam Dương hay Phi Luật Tân.

Ngày nay không còn ai bày tỏ ý nghĩ hoặc bệnh vực quan điểm đó nữa. Thực tế, mọi người đều thấy trước mắt "kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa" Việt Nam có những vấn đề then chốt để lâu rồi mà không giải quyết, có những khó khăn chồng chất, những thử thách gay go. Kinh tế Việt Nam là một guồng máy có lẽ nổ to, nhưng tiếng không êm, và bộ phận chắc chắn cù kỷ. Nay máy chạy bằng xăng super, mai bằng diesel! Nó còn là một chiếc xe xoay chiều đổi hướng bất ngờ, tăng giảm tốc độ lung tung! Trước mắt chúng ta cũng còn thấy một cơ sở luật pháp mập mờ, thay đổi tùy tiện theo chủ trương và quyền lợi của ban lãnh đạo đảng, một hệ thống hành chính nặng nề, hiệu suất rất thấp, một tổ chức công quyền tham nhũng, chăm lo chia chác quyền lợi, tranh giành bề thế.

Đã nhiều lần chúng tôi cho rằng những thành quả kinh tế vĩ mô rất rõ rệt dễ làm hoa mắt, có thể đưa tới những nhận định không chính xác về tiềm năng và thực trạng kinh tế Việt Nam. Chúng tôi cũng đã bày tỏ quan điểm mục tiêu "công nghiệp hóa, hiện đại hóa" của chính quyền Việt Nam còn xa tận chân trời. Kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa hội đủ các điều kiện cần yếu để cất cánh, đi vào con đường phát triển bền vững. Sau mười năm, chánh sách "đổi mới" nay đã hết hiệu quả. Đầu tư nước ngoài giảm, tổ chức ngân hàng và tín dụng lung lay và nạn tham nhũng, đầu

cơ đang phá hoại nền kinh tế mới lớn. Kinh tế Việt Nam chưa đủ lớn thế mà nay lại bị chặn lại. Hiển nhiên kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam có thiếu một cái gì, ấy là nhà nước pháp trị.

Những dấu hiệu kinh tế xuống dốc

Khi theo dõi kinh tế Việt Nam, nhận diện trung thực và chính xác các dấu hiệu kinh tế căn bản, đặc biệt các dấu hiệu khó khăn hoặc đi xuống không phải là một việc giản dị. Hiện nay chính quyền Việt Nam ấn hành tới gần 50 tờ báo khác nhau chuyên về kinh tế, ngân hàng, thương mại, thị trường và đầu tư. Báo viết ngữ có 31 tờ, anh ngữ 15 tờ, hoa ngữ có hai tờ và pháp ngữ một tờ. Ngoài ra các cơ quan nhà nước phổ biến đồn dập những bản tin và số liệu kinh tế đủ loại. Tuy nhiên việc nhận định chính xác thực trạng kinh tế Việt Nam rất vòng quanh, cần kiểm chứng, cân nhắc, đối chiếu cận kề vì các lý do chính sau đây:

- Tin tức phổ biến một chiều,편 diện, làm sao thuận lợi hoặc ít hại cho chủ trương của đảng và nhà nước. Số liệu trình bày thường tô son điểm phấn những kết quả tốt, mập mờ và lướt qua những mục tiêu không đạt.

- Tin tức và thống kê đưa ra từng phần, từng mẩu, tùy tờ báo, cơ quan hoặc viên chức trách nhiệm đưa tin. Tin tức hơi hợt và tổng quát. Còn số liệu thì mơ hồ, dễ hiểu nhầm hoặc có thể hiểu nhiều cách khác nhau.

- Nội dung và cách trình bày số liệu thay đổi bất thường, không nhất quán khiến khó theo dõi và đo lường các biến chuyển kinh tế. Thống kê không thống nhất dù cùng một cơ quan phổ biến. Cách đúc kết số liệu không theo những nguyên tắc khoa học và phổ biến thường dùng.

Chúng tôi đơn cử sau đây một thí dụ khá đặc biệt cho thấy nhận diện chính xác các dấu hiệu kinh tế Việt Nam không đơn giản. Thí dụ này là trường hợp tín liệu có tính cách gượng ép, được tạo nặn để che lấp một thực trạng kinh tế không thuận lợi. Trong suốt năm 1996, các số thống kê luôn luôn cho thấy đầu tư nước ngoài có chiều hướng giảm sút rõ rệt so với năm 1995. Tối ngày 29-12-1996 (tức còn hai ngày nữa thì hết năm), trị giá đầu

tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chỉ lên tới 5,4 tỷ USD so với 7,1 tỷ USD cho năm 1995. Nhằm lật ngược lại tình thế này, Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư đã vội vàng chấp thuận ngày 30-12-1996 hai dự án đầu tư phát triển đô thị và địa ốc trị giá cộng lại là 3,1 tỷ USD, như vậy làm tăng tổng số cho 1996 lên 8,5 tỷ USD. Nếu chỉ dựa trên số liệu thời thì khó có thể nhận diện đầu tư nước ngoài có khuynh hướng đi xuống. Theo những tin gần đây nhất, một trong hai dự án của công ty Hồng Kông City Horse Trading trị giá 997 triệu USD dự tính thực hiện tại An Phú (Sài Gòn) đã bị hủy bỏ.

Một thí dụ khác liên quan tới thực trạng ngân hàng Việt Nam. Hiện nay có bốn ngân hàng nhà nước và 54 ngân hàng cổ phần (không kể các ngân hàng nước ngoài). Nhìn vào số ngân hàng thành lập gia tăng mau chóng trong vòng có vài năm và kết quả hoạt động hàng năm công bố khá quan thì ai có thể nghĩ khác hơn là kinh tế phồn thịnh, sản xuất ào ạt, thương mại tấp nập, ngân hàng phát triển thuận lợi. Nhưng khi nhìn kỹ thì sẽ rõ là ngân hàng Việt Nam hầu như chỉ hoạt động ngắn hạn, tập trung vào những dịch vụ tín dụng như xuất nhập hàng hóa hoặc những hoạt động đầu cơ trục lợi. Ngoài ra, các ngân hàng Việt Nam không có kiểm toán. Kế toán ngân hàng khi chiết tính lãi lỗ không có mục dự khoản mất tiền cho vay vì khách nợ không có khả năng hoàn trả. Bởi vậy, xét cho cùng, trong hoàn cảnh như thế, số ngân hàng càng mạnh thì hệ thống ngân hàng càng bấp bênh. Gần đây khi đầu tư nước ngoài chững lại, nhà đất xuống giá, dịch vụ đầu cơ trục lợi địa ốc đổ vỡ, các ngân hàng thiếu hiện kim, thiếu ngoại tệ nên thiếu phương tiện để thanh toán đúng kỳ hạn các tín dụng thư, và có khi còn từ chối thanh toán. Các chuyên gia kinh tế nước ngoài nay công khai tuyên bố hệ thống ngân hàng Việt Nam là trái bom nổ chậm có thể đưa kinh tế Việt Nam rơi bất cứ lúc nào vào khủng hoảng trầm trọng.

Đầu tư nước ngoài giảm sút

Như vừa nêu ở trên, đầu tư trực tiếp nước ngoài có chiều hướng giảm sút từ đầu năm 1996. Nếu loại ra ngoài hai dự án trị giá 3,1 tỷ USD chấp thuận vào cuối

năm 1996, thì đầu tư nước ngoài đã giảm 24% so với năm 1995. Trong sáu tháng đầu 1997, trị giá đầu tư nước ngoài là 1,5 tỷ USD, giảm 20% so với cùng kỳ năm 1996. Trong khi ấy số dự án hủy bỏ tăng 77%, và trị giá đầu tư hủy bỏ tăng 147%. Sự kiện đầu tư nước ngoài giảm sút không phải là một "tai nạn rủi ro". Nó có những nguyên do sâu xa mà ngay cả giới lãnh đạo và chính quyền Việt Nam cũng phải nhìn nhận là hành chính rắc rối, nặng nề và hiệu năng thấp, công quyền tùy tiện, quan liêu và tham nhũng. Doanh nhân nước ngoài, các tổ chức tài chính quốc tế đã nhiều lần tố giác các tệ trạng này. Đầu tư nước ngoài tỏ vẻ mệt mỏi và thất vọng về cơ hội và khung cảnh đầu tư. Trong những tháng gần đây, có hai tổ hợp đầu tư lớn (Lazard Fund và Templeton Fund) và một số tập đoàn kinh tế quan trọng khác (Polaroid, Chrysler, Barclay Bank PLC, Krupp-Hoesch, Salim, Broken Hill Property, John Laing PLC, Keir Group...) đã quyết định ngừng hoạt động ở Việt Nam, dự định và sửa soạn rút ra khỏi Việt Nam hoặc bày tỏ ý định thu hẹp hoạt động, chuyển trụ sở điều hành sang nước khác trong vùng.

Tình hình đầu tư ở Việt Nam không hấp dẫn, không thuận lợi như nhiều người nghĩ. Trái lại, các điều kiện sản xuất và thương mại có phần thua kém nhiều nước khác trong vùng. Ngoại trưởng Úc trong chuyến đi thăm Việt Nam (tháng 7 vừa qua) và nhân dịp tham dự lễ khởi công xây cầu Mỹ Thuận do chính phủ Úc tài trợ đã tuyên bố rằng tiếng tăm Việt Nam là nơi đầu tư hấp dẫn và tốt đẹp đã phai mờ nhiều. Hình ảnh Việt Nam bây giờ là một nước mà hoạt động sản xuất khó khăn, thủ tục hành chính nặng nề, luật lệ rắc rối và thay đổi bất ngờ. Doanh nhân Úc là những người nước ngoài đầu tiên tới Việt Nam đầu tư sản xuất, vậy mà họ cũng dần dần mất tin tưởng. Cách đây hai năm Westralia Sand đã thôi hoạt động ở Việt Nam. Mới đây, Broken Hill Property đã rút ra khỏi tổ hợp khoan giếng dầu Đại Hùng. Một tổ hợp khác của Úc, Telstra, chuyên ngành viễn thông, tỏ vẻ chán ngán về một dự án tính thực hiện tại Saigon kéo dài đã hai năm rưỡi mà vẫn chưa thấy kết quả sẽ đi về đâu.

Ngành khách sạn và du lịch là đầu đàn (đầu tư trên 2,5 tỷ USD) trong toàn bộ đầu tư nước ngoài thực hiện ở Việt Nam mà chúng tôi ước lượng khoảng 5,8-6,0 tỷ USD. Từ trước tới nay ngành

này sáng tốt nhất, nay cũng mờ mịt. Số du khách gia tăng chậm hơn dự tính rất nhiều khiến tỷ lệ phòng cho khách thuê tại Sài Gòn và Hà Nội đang từ 80-85% trong những năm 1993-94 xuống còn có 50-55% trong 1996-97. Tại các tỉnh khác như Đà Lạt, Nha Trang, Hạ Long tỷ lệ này hiện nay chỉ lên tới 30%.

Hoạt động khách sạn và du lịch là nguồn ngoại tệ đáng kể và rất cần thiết để ổn định tỷ giá hối đoái, thanh toán các dịch vụ nhập khẩu đủ loại. Hiện nay ngành này có nhiều bước hụt bởi vì thực chất không nhìn xa và hoạch định đúng đắn. Các đầu tư có tính cách đầu cơ trục lợi, giá cả nhà đất lên cao giả tạo. Luật lệ Việt Nam dành những đặc quyền đặc lợi rất lớn cho đầu tư nước ngoài trong ngành khách sạn và du lịch (đặc biệt là miễn thuế quan cho vật liệu xây cất mà trung bình 90-95% nhu cầu phải nhập khẩu. Các vật liệu này phần lớn do các công ty trong cùng một tổ hợp thương mại và sản xuất cung cấp. Cuối cùng như chúng ta đã thấy, giá nhà đất, giá phòng khách sạn, giá thuê văn phòng ở Hà Nội, Sài Gòn rất cao, ngang hàng với New York, tuy thấp hơn Paris, London, Tokyo và Hong Kong (*Business Week*, 7-4, 1997), theo Runzheimer International. Du khách nước ngoài tới Việt Nam trung bình phải chi tiêu 300 USD/ngày để trả tiền phòng, tiền ăn và các dịch vụ khách sạn linh tinh, so với 475 USD/ngày ở Tokyo.

Đầu tư nước ngoài trong những lãnh vực chủ chốt như xi-măng, phân bón, hóa chất, xe hơi, sắt thép... còn quá thấp kém và chậm trễ so với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và so với đầu tư mở sân golf (trên 10 dự án sân golf được chấp thuận đã có 7 dự án được thực hiện).

Nhìn chung, thị trường đầu tư nước ngoài ở Việt Nam không có cơ hội tốt để hoạt động lâu dài. Trái lại doanh nhân nước ngoài tới Việt Nam gặp nhiều bất ngờ, phải chấp nhận nhiều rủi ro, phải chịu nhiều chi phí tổn kém khiến họ ngỡ ngàng chán ngán.

Ngân hàng và tín dụng bấp bênh

Tổ chức ngân hàng và tín dụng tựa như một hệ thống kinh mạch nuôi dưỡng các cơ sở sản xuất và thương mại, để kinh tế phát triển, tiến tới dân giàu nước mạnh. Mặc dù có vai trò then chốt như vậy, tổ chức ngân hàng và tín dụng Việt Nam bị vướng mắc nhiều tật, có cơ sở rất hạn hẹp và bấp bênh, không có một khuôn khổ

hoạt động chặt chẽ, đúng đắn và đáng tin cậy.

Bảo rằng hệ thống ngân hàng và tín dụng Việt Nam không lớn rộng, không tăng trưởng thì không đúng. Nhưng chắc chắn nó làm không đủ và không hiệu quả vai trò hỗ trợ hoạt động sản xuất, giúp guồng máy kinh tế chạy tốt và bền bỉ. Nhất là nó đã thất bại trong ba lãnh vực chủ yếu sau đây: huy động tiền nhàn rỗi và nâng cao tiết kiệm trong nước; bảo đảm và bảo vệ tài sản cũng như tiền gửi của khách hàng; hoạt động lành mạnh để được tín nhiệm ở trong và ngoài nước.

Xét về vốn và tín dụng, thì các ngân hàng Việt Nam và liên doanh chiếm 80% thị trường và ngân hàng nước ngoài 20%. Tất cả các ngân hàng cho vay ngắn hạn (85%) nhiều hơn dài hạn (15%), tuy nhiên tỷ lệ tín dụng ngắn hạn của ngân hàng Việt Nam lên tới 90%. Tỷ lệ nợ khó đòi hoặc không đòi được của ngân hàng Việt Nam là khoảng 13% so với 0,2% tại các ngân hàng nước ngoài. Riêng đối với bốn ngân hàng nhà nước, nếu so sánh tín dụng khó đòi hoặc không đòi được với vốn pháp định thì tỷ lệ lên tới 28-29% (*Vietnam Economic Times*, tháng 5, 1997), như vậy tương đương với vốn tự có và dự trữ. Nói cách khác, giả thử các ngân hàng nhà nước thôi hoạt động, sau khi thanh toán xong các thương vụ mà ngân hàng có giao ước thì sẽ không còn khoản tiền nào còn lại cả!

Hoạt động tín dụng của ngân hàng Việt Nam vô cùng lỏng lẻo, không theo những quy tắc đề phòng rủi ro, bảo đảm và thế chấp vay nợ. Nói chung những văn bản hiện có về hoạt động ngân hàng lỗi thời, thiếu sót, đầy mâu thuẫn và không hữu hiệu. Ngân hàng Việt Nam cũng như các doanh nghiệp khác không phổ biến những bảng tường kê tài chính có giám định. Các dịch vụ vay nợ được quyết định dựa trên quyền thế. Thực tế chúng ta thấy: các ngân hàng cho vay quá khả năng, thiếu vốn điều lệ và vốn tự có một cách trầm trọng. Gần đây có rất nhiều trường hợp ngân hàng (kể cả Vietcombank là ngân hàng nhà nước và ngân hàng lớn nhất Việt Nam) không thanh toán đúng hạn tín dụng thư trắng trộn từ chối thanh toán viện lý do khách hàng Việt Nam (Minh Phụng, Epcos...) gặp khó khăn không có phương tiện thanh toán.

Hiện tượng các doanh nghiệp nhà nước vay nợ chồng chéo, đi vay chỗ này

để trả nợ chỗ kia (gỗ chỗ rách để đắp chỗ thủng), hoặc dùng một thương vụ để vay đi mượn lại nhiều lần đã khiến xảy ra tình trạng vốn vay nợ ngân hàng gấp gần 20 vốn tự có (*Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, 20-3-1997). Theo các tài liệu nghiên cứu của cơ quan nước ngoài thì tiền vay nợ ngân hàng của các doanh nghiệp Việt Nam gấp bảy lần vốn lưu động, một, hai lần số thương vụ!

Vì nhu cầu mở cửa kinh tế và hội nhập thị trường thế giới, chính quyền Việt Nam đã buộc phải đi vào thực hiện những quy tắc quản lý doanh nghiệp và chuẩn mực kế toán và kiểm toán sơ đẳng nhất. Riêng về lãnh vực ngân hàng, dự thảo luật ngân hàng có những quy định về kế toán và kiểm toán, nhưng tất cả chỉ là bước đầu chập chững, rón rén và mập mờ. Thực vậy chuẩn mực không do một cơ quan chuyên nghiệp ban hành và tổ chức giám sát mà do Bộ Tài Chính tức cơ quan chính phủ, bộ máy chính trị hoàn toàn nắm giữ và quyết định.

Trong một lãnh vực khác là tiền gửi ngân hàng thì hoàn toàn bị động vì hệ thống ngân hàng Việt Nam không được người dân tín nhiệm. Bằng chứng là Việt Nam có 75 triệu dân, nhưng các ngân hàng Việt Nam hiện nay chỉ có khoảng 42.000 trương mục cá nhân với kết số tài khoản tổng cộng dưới 1.000 tỷ VND (80-85 triệu USD). Trong khi đó tiền nhàn rỗi trong tay dân chúng ước lượng khoảng 3 tỷ USD. Điều này cho thấy hệ thống ngân hàng Việt Nam thất bại hoàn toàn trong việc huy động tiền nhàn rỗi và tiết kiệm của người dân. Như vậy kinh tế Việt Nam không thể phát triển lành mạnh được, và nếu sản xuất và thương mại có tăng trưởng thì cũng trên một nền tảng vô cùng bấp bênh. Tờ nguyệt san *Vietnam Economic News* số tháng 5, 1997 trích dẫn một phúc trình của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (IMF) phát hành tháng 12-1996 viết như sau: "*Tiết kiệm gửi ngân hàng thấp có nghĩa một bộ phận quan trọng của kinh tế thị trường bị thiếu sót khiến không thể có sự phát triển thông suốt được*". Cũng trong tinh thần đó, giới ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam nhận định rằng "*rõ ràng chính quyền Việt Nam không thể thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế đề ra nếu dựa vào đầu tư nước ngoài. Vậy phải huy động tiết kiệm trong nước, và hệ thống ngân hàng là phương tiện để thực hiện điều này. Nỗi khó khăn là dân chúng không gửi tiền*

ngân hàng vì không tin tưởng tiền gửi của họ được an toàn và bảo đảm".

Tham nhũng đục khoét kinh tế

Theo một tài liệu điều tra và nghiên cứu của văn phòng tư vấn Political and Economic Risk Consultancy Ltd ở Hồng Kông, phát hành tháng 4-1996, thì Việt Nam là nước tham nhũng xếp hạng nhì sau Trung Quốc trong số 12 nước Á Châu được xét tới (thứ hạng 12 nước như sau: Trung Quốc, Việt Nam, Nam Dương, Phi Luật Tân, Ấn Độ, Thái Lan, Đài Loan, Đại Hàn, Mã Lai, Hồng Kông, Nhật Bản và cuối cùng Tân Gia Ba). Tài liệu viết rằng tham nhũng ở Việt Nam xảy ra khắp nơi, từ trên xuống dưới. Ngay chính quyền Việt Nam cũng phải thừa nhận tham nhũng đang làm rỉ sét guồng máy kinh tế, đe dọa làm rơi rụng các bộ phận. Một bài báo đăng trong *Vietnam Economic Times* số tháng 3-1997 viết rằng: "*ai có tới Việt Nam trong những tháng vừa qua đều có câu chuyện về tham nhũng để kể lại*". Bài báo còn thuật lại lời nhận xét của một luật gia nước ngoài về dự thảo luật chống tham nhũng của Việt Nam như sau: "*người ta có thể bị trách nếu nhận xét rằng biểu quyết chấp thuận luật chống tham nhũng không khác gì thông qua một sắc lệnh cấm dân thờ [...] Các trường hợp ăn tiền hối lộ ở Việt Nam sẽ bị xem như là tham nhũng trong xã hội mở mang tây phương. Nhưng tại đây, ở Việt Nam phải nhìn đó là một lối sống [...] Khi có hai người giao dịch với nhau, người nhận hối lộ chờ đợi người kia đưa tiền, và người đưa tiền biết chắc rằng đối tượng của mình đang chờ tiền hối lộ*". Tham nhũng hối lộ ở Việt Nam đã trở thành một định chế có gốc lớn vững chắc, có rễ mọc chằng chịt, có tổ chức, có cán bộ, có kế hoạch, có phương pháp, có quy tắc. Theo ước tính của chúng tôi tham nhũng hối lộ làm kinh tế của cả nước thua thiệt khoảng 1,5 tỷ USD mỗi năm.

Đại hội Đảng Cộng Sản Việt Nam (28-6 đến 2-7, 1997) có quyết định bài trừ tham nhũng thành vấn đề ưu tiên và soạn thảo một bộ luật chống tham nhũng. Phó chủ tịch Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Dương Ngọc Sơn lưu ý rằng "*chỉ có vài quốc gia trên thế giới có luật chống tham nhũng, và Việt Nam là một trong những số đó*". Chắc hẳn viên chức này phải hành diện khi nhận xét như thế. Tuy

nhien, thiết tưởng tha tham nhũng không trầm trọng tới mức không cần một đạo luật riêng chống tham nhũng còn hơn có tên trong danh sách vài nước có luật chống tham nhũng (vì tham nhũng phải nặng lắm mới cần tới một đạo luật riêng). Dù dự thảo luật chống tham nhũng có được thông qua trong những tháng sắp tới, không một ai, kể cả các viên chức chính quyền Việt Nam, tin rằng tham nhũng sẽ bị chặn đứng vì có luật pháp. Sự kiện xét xử công khai các vụ tham nhũng hối lộ và tuyên án xử phạt các tội phạm không phải là một chứng cứ vững chắc và có giá trị để biện luận rằng chiến dịch bài trừ tham nhũng tiến hành đúng đắn và có hiệu quả. Việc công bố và xét xử công khai các vi phạm kinh tế lớn liên quan tới các cơ quan và viên chức nhà nước chỉ là một phương thức mà các cánh trong đảng và chính quyền dùng để triệt hạ bè thế của nhau và để tranh giành hoặc củng cố quyền lực. Tham nhũng ở Việt Nam có những nguyên do sâu xa. Một đạo luật, nhiều bản án khắt khe dành cho các phạm nhân "tế thần" chắc chắn không phải là những biện pháp thích ứng để giải quyết tận gốc và hữu hiệu nạn tham nhũng hối lộ ở Việt Nam.

Thiết lập nhà nước pháp trị để đưa kinh tế đi lên

Luật đầu tư nước ngoài có từ lâu và dành nhiều ưu đãi cho doanh nghiệp nước ngoài. Dự thảo luật ngân hàng rồi thêm đạo luật chống tham nhũng dự liệu sẽ được thông qua trong năm nay. Câu hỏi đặt ra là các luật này có khả năng chặn đứng sự giảm sút của kinh tế Việt Nam trong các lãnh vực đầu tư nước ngoài, chỉnh đốn hệ thống ngân hàng-tín dụng và khắc phục nạn tham nhũng hối lộ không? Câu trả lời ngắn gọn và thẳng thắn phải là không.

Đầu tư nước ngoài đi xuống, hệ thống ngân hàng bấp bênh, tham nhũng hối lộ tràn ngập không phải đơn giản vì thiếu luật. Nguyên do đích thực là bởi Việt Nam còn là một nhà nước đảng trị (Đảng Cộng Sản Việt Nam là nhà nước), chưa có nhà nước pháp trị (état de droit; rule of law). Tân Gia Ba là một nước trong bốn con rồng kinh tế vùng Viễn đông thường được nêu ra để dẫn chứng và bệnh vực lập luận rằng không nhất thiết phải có dân chủ kiểu tây phương để kinh tế phát triển thành công và rực rỡ. Các con rồng kinh tế khác không được đem ra làm thí dụ vì

ít nhiều cũng có những nét của một chế độ dân chủ kiểu Tây phương. Sự thực, Tân Gia Ba thành công không phải vì không theo khuôn mẫu dân chủ Tây phương mà vì có nhà nước pháp trị. Trên thế giới này không có một quốc gia có nền kinh tế giàu mạnh, có xã hội văn minh tiến bộ mà không có nhà nước pháp trị dù quốc gia đó có thể không có dân chủ kiểu tây phương.

Nhà nước pháp trị là gì? Đó là một cơ chế tổ chức chính quyền có:

- Những bộ luật hoàn chỉnh, thống nhất, cân đối và ăn khớp với nhau.

- Những văn bản, điều khoản diễn luật rõ ràng và đúng đắn, quy định cách thi hành luật một cách bình đẳng, bảo vệ và tôn trọng luật một cách nghiêm chỉnh.

- Hoàn cảnh thuận lợi để các cơ sở sản xuất và thương mại có thể phát triển lâu dài và lành mạnh, dự tính kế hoạch hành động mà không bị vướng mắc bởi những thay đổi luật lệ bất chợt và bất thường.

Như vậy nhà nước pháp trị không thể có:

- Luật chồng chéo, vá vúi, mâu thuẫn, mập mờ, đối lập ngược.

- Những điều lệ vòng vo, guồng máy hành chánh bàn giấy, tổ chức công quyền quan liêu, những viên chức phiền nhiễu.

- Tình trạng luật tùy tiện, áp dụng luật tùy viên chức nhà nước, tùy địa phương, tùy cơ quan, tùy hoàn cảnh.

Tối thiểu nhà nước pháp trị phải:

1. Tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ các nhân quyền và dân quyền căn bản cũng như các quyền lợi của người lao động: nhân lực là một nhân tố sản xuất trọng yếu cần phải được phát huy. Khả năng trí tuệ, óc sáng tạo của người dân chỉ vận dụng được và một cách hữu hiệu cho sự phát triển kinh tế nếu ở Việt Nam có nhân quyền và dân quyền căn bản. Những vụ tranh chấp lao động gần đây trong các xí nghiệp liên doanh với nước ngoài là kết quả của một cơ chế luật pháp không có khả năng bảo đảm và bênh vực quyền lợi của người lao động.

2. Thừa nhận, và bảo đảm quyền sở hữu nhà đất, tài sản vật chất và sản phẩm trí tuệ: hiện nay ở Việt Nam chỉ có quyền sử dụng đất chứ không có quyền sở hữu đất. Quyền này đưa tới tình trạng đảng viên và viên chức nhà nước đầu cơ trục lợi nhà đất quá sức tưởng tượng. Còn về các quyền khác như bản quyền tác giả, bằng sáng chế, nhãn hiệu thương mại,...

thì tình trạng là vô tổ chức, không có luật. Đầu tư sản xuất lâu dài chỉ có được nếu có đạo luật bảo đảm các quyền sở hữu thông thường nhất.

3. Bảo đảm các hợp đồng kinh tế và giao ước thương mại được tôn trọng trọn vẹn và thi hành nghiêm chỉnh: Một mặt Việt Nam mở cửa kinh tế và mặt khác trong khung cảnh kinh tế toàn cầu, các dự án đầu tư liên doanh với nước ngoài ngày càng phức tạp, có sự tham gia góp vốn từ nhiều nguồn, nhiều quốc gia khác nhau. Bởi vậy, các hợp đồng và giao ước phải được ký kết, tôn trọng và thi hành giữa các bên dù có luật lệ, thủ tục hoặc quy định không giống nhau.

4. Xác định trách nhiệm kinh tế tài chính của các cơ sở sản xuất và thương mại: Hiện nay sự tham gia đóng góp của người dân vào công cuộc phát triển kinh tế rất thấp kém. Ngân hàng không huy động được tiết kiệm của người dân và doanh nghiệp thiếu vốn đầu tư trầm trọng là bởi không có gì quy định trách nhiệm của ngân hàng đối với người gửi tiền, của doanh nghiệp đối với người góp vốn. Những vụ án kinh tế Quyết Thắng, Tamexco, Minh Phụng, Epcoc chứng minh phải có luật quy định trách nhiệm của giới lãnh đạo doanh nghiệp cũng như quyền lợi của người góp vốn hay gửi tiền.

5. Có luật lệ thống nhất và rõ ràng, có điều kiện để thi hành luật nghiêm chỉnh: Tham nhũng hối lộ bành trướng rộng khắp ở Việt Nam là bởi luật lệ chồng chéo, mơ hồ, diễn nghĩa nhiều kiểu khác nhau. Luật đã như vậy thì hiển nhiên xảy ra tình trạng không tôn trọng và không thi hành luật. Tham nhũng hối lộ làm cho cơ chế kinh tế thị trường, tức sự cạnh tranh, mức độ giá cả, hiệu suất kinh tế và lợi nhuận thương mại bị lệch lạc, do đó ảnh hưởng bất lợi cho kinh tế của cả nước.

6. Cuối cùng, vấn đề mấu chốt là sự hiện diện của đảng trong mọi địa hạt xã hội kinh tế, trực tiếp hay gián tiếp qua những cán bộ cộng sản, được giao trách nhiệm lãnh đạo do sự trung thành với đảng chứ không do tài năng. Đó là một trong những mầm mống tham nhũng sâu đậm nhất. Bao lâu nhà nước còn là một nhà nước độc tài, chùng nẩy quan liêu, cửa quyền, tham nhũng hối lộ còn hoành hành và tất cả những cố gắng để xây dựng những cơ sở phát triển kinh tế vững mạnh sẽ chỉ như muối bỏ bể.

Nguyễn Ngọc Hiệp

Báo mới Infos-débats

Nguyệt san *Thông Luận* mới có một
bạn đồng hành Pháp ngữ với tên gọi
tất là **ID** (ý kiến) :

ID sẽ được xuất bản hai tháng một lần.
Số đầu tiên vào tháng 10-1997.

ID nhằm các độc giả Pháp thoại, giới
trẻ Việt Nam và người ngoại quốc.

ID có tham vọng là một phát ngôn viên
cho những tiếng nói bị đàn áp ở Việt Nam.

ID muốn góp phần vào công cuộc vận
động cho tự do và dân chủ ở Việt Nam

ID muốn trở thành một diễn đàn thật
sự đa dạng về mọi vấn đề liên quan đến
con người, xã hội, đất nước.

ID mong có được sự tham gia của các
bạn bè Pháp thoại người ngoại quốc cũng
như người Việt.

Ban biên tập gồm nhiều khuynh hướng
và tuổi tác khác nhau, đặc biệt nhiều
người trẻ thạo tiếng Pháp hơn tiếng Việt.

Giá báo một năm (6 số) là **60 FF**
hoặc tương đương
Ngân phiếu hay chi phiếu xin đề
"Vietnam Fraternité"

Địa chỉ liên lạc : **c/o M. Diep Tuong Bao**
124 bis rue de Flandre
75019 Paris FRANCE

Francophonie et droits de l'Homme

A l'approche du Sommet de la francophonie qui se tiendra en novembre 1997 à Ha Noi au Vietnam, l'association Vietnam Libertés - Fondation Doan Viet Hoat, l'Alliance pour la démocratie au Vietnam, la revue *Thong Luan* organisent le **12-10-97 de 14h 30 à 19 h**, un colloque débattant des quelques thèmes suivants :

- L'Histoire de la francophonie
- Les droits de l'Homme comme partie intégrante de la culture française.
- La situation de la francophonie au Vietnam.
- La situation des droits de l'Homme et le combat pour la démocratie au Vietnam.

Université Paris IX Dauphine,
Salle de conférences Raymond Aron

Place du Maréchal de Lattre de Tassigny
Paris 16ème. Métro : Porte Dauphine

Entrée libre

Những vấn đề nan giải của các nền kinh tế chuyển tiếp : trường hợp Việt Nam và Trung Quốc.

Nguyễn Mạnh Hùng

Việt Nam và Trung Quốc là hai quốc gia cộng sản lớn nhất, quan trọng nhất trong số vài chế độ cộng sản còn sót lại trên thế giới sau khi cơn lốc cách mạng dân chủ trong những năm 1989-91 đã quét sạch các chế độ cộng sản gốc ở Liên Xô và Đông Âu.

Mặc dầu Trung Quốc và Việt Nam có những điểm khác biệt - Trung Quốc đất rộng, dân đông và có nhiều tài nguyên thiên nhiên hơn ; Trung Quốc bắt đầu công cuộc cải cách kinh tế, chuyển sang kinh tế thị trường trước Việt Nam tám năm trong những điều kiện quốc tế và quốc nội khác Việt Nam ; Người dân Trung Quốc được hưởng một thời kỳ hòa bình dài hơn trước khi có cải tổ kinh tế - nhưng hai nước đều phải đối phó với những vấn đề nan giải của nền kinh tế chuyển tiếp từ kinh tế chỉ huy sang thị trường.

Trung Quốc năm 1978 và Việt Nam năm 1986 bắt đầu đi vào con đường cải cách kinh tế theo sự chi phối của cơ chế thị trường nhưng vẫn cố duy trì "định hướng xã hội chủ nghĩa". Trong khi các quốc gia chậm tiến khác chỉ phải thực hiện một cuộc chuyển tiếp từ một nền kinh tế kém mở mang sang một nền kinh tế kỹ nghệ tiên tiến thì Trung Quốc và Việt Nam phải thực hiện cùng một lúc hai cuộc chuyển tiếp : từ một nền kinh tế kém mở mang sang một nền kinh tế kỹ nghệ tiên tiến và từ một nền kinh tế chỉ huy sang một nền kinh tế thị trường. Trong khi các quốc gia cựu cộng sản ở Đông Âu và Liên Xô, dù có áp dụng chính sách chuyển tiếp tuần tự hay chấp nhận liều thuốc đắng của giải pháp thay đổi nhanh chóng và toàn diện, đều theo đuổi một mục tiêu tối hậu là chuyển hẳn sang kinh tế tư bản, thì các nhà lãnh đạo cộng sản Việt Nam và Trung Quốc luôn luôn nhấn mạnh rằng họ chỉ sử dụng cơ chế thị trường như một phương tiện để tiến lên xã hội chủ nghĩa. Nói một cách khác, họ chỉ muốn áp dụng một mô hình kinh tế thị trường biến chế, một nền kinh tế thị trường "dưới sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa". Đây chính là đầu mối của những vấn đề

nan giải cho các nhà lãnh đạo cộng sản ở Việt Nam và Trung Quốc.

Về phương diện lý thuyết, chính sách kinh tế của Việt Nam và Trung Quốc không giống hẳn một trong ba mô hình kinh tế thông thường : hoặc kinh tế tư bản thị trường trong đó mọi hoạt động kinh tế đều bị chi phối bởi "bàn tay vô hình" của luật cung cầu, hoặc kinh tế chỉ huy trong đó nhà nước kiểm soát mọi yếu tố sản xuất và chi phối mọi quyết định liên quan đến việc sản xuất và phân phối hàng hóa hay kinh tế hỗn hợp trong đó nhà nước chỉ đưa ra một kế hoạch có tính cách hướng dẫn và trực tiếp quản lý một vài kỹ nghệ căn bản vì lợi ích chung, còn tất cả các hoạt động kinh tế khác đều ở trong tay tư nhân. Kinh tế của Trung Quốc và Việt Nam cũng không hoàn toàn giống với "mô hình kinh tế phát triển dưới sự thúc đẩy của nhà nước" (*developmental state economy*) mà Chalmers Johnson dùng để mô tả mô hình kinh tế tư bản kiểu Nhật Bản theo đó nhà nước qua biện pháp "hướng dẫn hành chánh" (*administrative guidance*) can thiệp vào sự chuyển vận của thị trường để hướng dẫn chiều hướng phát triển và giúp cho nền kinh tế quốc gia có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Điểm khác biệt căn bản giữa chính sách kinh tế của Trung Quốc và Việt Nam với mô hình "kinh tế phát triển dưới sự thúc đẩy của nhà nước" của các quốc gia Á Châu như Nhật Bản, Đài Loan, Đại Hàn là kích thước của lãnh vực kinh tế tư nhân. Trong ba quốc gia kể trên, tuy nhà nước khuyến khích và giúp đỡ một số kỹ nghệ chọn lọc, gần như toàn thể các xí nghiệp trong nước đều thuộc quyền sở hữu của tư nhân và do tư nhân quản trị. Ngược lại, chính quyền ở Việt Nam và Trung Quốc cố ý muốn các công ty quốc doanh đóng vai trò "chủ đạo" trong nền kinh tế quốc gia, do đó phải giới hạn khu vực kinh tế tư nhân. Năm 1978 sau khi Mao Trạch Đông chết và sau khi đã dẹp được bọn "tứ nhân bang" theo đường lối cách mạng quá khích, các nhà lãnh đạo Trung Quốc quyết định hủy bỏ cả mô hình phát triển kinh tế kiểu Stalin nhấn mạnh đến kỹ nghệ nặng và

kinh tế chỉ huy lẫn mô hình phát triển kiểu Mao đặt căn bản trên nguyên tắc tự lập, động viên sức người và sự hăng say cách mạng. Đảng Cộng Sản Trung Quốc đề xướng chương trình "bốn canh tân" (canh tân kỹ nghệ, canh nông, quốc phòng và khoa học kỹ thuật) và bắt đầu chính sách chuyển sang kinh tế thị trường. Tuy nhiên họ vẫn quả quyết rằng họ không từ bỏ xã hội chủ nghĩa ; họ chỉ tìm cách canh tân xã hội chủ nghĩa, xây dựng một thứ "xã hội chủ nghĩa với những đặc tính Trung Hoa" để đưa đất nước ra khỏi tình trạng lạc hậu kinh tế. Họ cho rằng không có thể có mâu thuẫn giữa kinh tế thị trường và nhà nước xã hội chủ nghĩa và lập luận rằng Trung Quốc sẽ không chệch hướng xã hội chủ nghĩa chừng nào mà họ còn giữ vững được những nguyên tắc căn bản là "quyền sở hữu tập thể các phương tiện sản xuất được hỗ trợ bởi vai trò tư nhân" và "hoạch định kinh tế trong việc sản xuất các hàng hóa quan trọng của quốc gia". Tám năm sau, năm 1986, Đảng Cộng Sản Việt Nam đề xướng chương trình đổi mới kinh tế, nhằm "giải phóng mọi tiềm năng sản xuất" hầu gia tăng sản lượng quốc gia trong khi vẫn "ổn trọng quỹ đạo xã hội chủ nghĩa". Hiến pháp mới ban hành năm 1992 có đề cập đến việc phát triển "một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường dưới sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa" (điều 15) và quy định rằng kinh tế quốc doanh "giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân" (điều 19). Bản dự thảo cương lĩnh của đại hội đảng kỳ VIII năm 1996 trừu tượng kinh tế quốc doanh sẽ chiếm 60% kinh tế quốc dân. Gần đây cả Tổng Bí Thư Đỗ Mười lẫn nhân vật đang lên của Bộ Chính Trị, tướng Lê Khả Phiêu cũng tái xác nhận vai trò chủ đạo của nền kinh tế quốc doanh. Mặc dầu Việt Nam lẫn Trung Quốc đều đạt được những tỷ suất tăng trưởng đáng kể liên tiếp trong nhiều năm qua, nền kinh tế của hai nước đó vẫn kém xa các "con cọp Á Châu". Còn nhiều vấn đề căn bản cần phải được giải quyết ổn thỏa trước khi Việt Nam và Trung Quốc đạt được địa vị ấy. Hiện nay các vấn đề nan giải phần lớn

bắt nguồn từ mâu thuẫn căn bản giữa một nền kinh tế thị trường và một nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Những khó khăn bắt nguồn từ ý thức hệ

Vì tự nhận là các chế độ cộng sản, cả Việt Nam và Trung Quốc điều kiên trì với nguyên tắc sở hữu tập thể các phương tiện sản xuất và vai trò chủ đạo của nền kinh tế quốc doanh. Những nguyên tắc này tạo ra những cản trở cho việc cải tổ các xí nghiệp quốc doanh và hệ thống ngân hàng, cũng như cho việc xây dựng một hệ thống pháp lý thích hợp để khuyến khích tiết kiệm và đầu tư tư nhân.

Vấn đề xí nghiệp quốc doanh

Hiện nay, Trung Quốc có khoảng 150.000 xí nghiệp quốc doanh, Việt Nam có hơn 6.000 xí nghiệp quốc doanh. Trừ một thiểu số, hầu hết các xí nghiệp quốc doanh đều không được quản trị hữu hiệu, bị thua lỗ và được nhà nước trợ cấp dưới hình thức này hay hình thức khác. Các xí nghiệp này chiếm hầu hết tín dụng của nhà nước (tỷ lệ này là 70% ở Trung Quốc và 90% ở Việt Nam) và vì không bị cạnh tranh nên không có nhu cầu phải cố gắng tối đa mà chỉ cần làm việc vừa phải. Xí nghiệp quốc doanh nuôi dưỡng sự bất lực, bao che, phe đảng, tham nhũng và đồng thời còn là gánh nặng cho ngân sách quốc gia. Nhưng bởi vì chính sách của các đảng cộng sản là dành cho xí nghiệp quốc doanh vai trò "chủ đạo" trong nền kinh tế quốc dân nên không thể nào có một cuộc cải tổ toàn diện và hữu hiệu của hệ thống xí nghiệp quốc doanh. Vì nguyên tắc này, chính quyền cộng sản không muốn và không thể giảm số lượng xí nghiệp quốc doanh dưới một mức độ nào đó và nhất định là không thể nào giải tán hay giải tư các xí nghiệp đó nhiều đủ để dành chỗ cho sự phát triển của nền kinh tế tư nhân. Ngoài ra, cải tổ xí nghiệp quốc doanh chắc chắn sẽ đưa đến việc sa thải công nhân và do đó làm trầm trọng thêm vấn đề thất nghiệp, một hậu quả tất yếu của chính sách chuyển từ kinh tế chỉ huy sang kinh tế thị trường và của nạn gia tăng dân số. Trong khi đó thì khu vực kinh tế tư nhân còn quá nhỏ để thu hút bớt số người thất nghiệp do trình trạng trên gây ra. Thêm vào đó, nhiều xí nghiệp quốc doanh lại thuộc quyền quản lý của các chính quyền địa phương và các cán bộ bất tài và tham nhũng ở địa phương là những sức cản lớn cho việc cải tổ hệ thống xí nghiệp quốc doanh.

Thiếu kỷ luật tài chánh

Ở cả Việt Nam lẫn Trung Quốc, ngân hàng nhà nước không được hưởng quy chế độc lập như ở các quốc gia tư bản để có thể kiểm soát khối tiền tệ lưu hành, ngăn chặn lạm phát và điều chỉnh chu kỳ thăng trầm kinh tế. Ngân hàng nhà nước lệ thuộc vào chính phủ và một trong những nhiệm vụ chính của nó là in tiền để dùng vào những chi phí xã hội và tài trợ các xí nghiệp quốc doanh. Tình trạng này đưa đến lạm phát. Dưới áp lực thường xuyên của dân vô sản thành thị, của các cán bộ địa phương, của họ hàng và bạn bè của các viên chức cao cấp đòi nhà nước in thêm tiền để bù đắp cho khiếm hụt ngân sách, ngân hàng trung ương tại hai nước này không có khả năng áp đặt kỷ luật tài chánh để giữ cho nền kinh tế được ổn định. Tình trạng thiếu ổn định tài chánh, thiếu một khung cảnh đầu tư ổn định thường chỉ khuyến khích các hoạt động kinh doanh ngắn hạn, "ăn sổi ở thì", gây ra nạn tẩu tán tư bản ra ngoại quốc làm cạn bớt nguồn vốn có thể dùng vào việc đầu tư trong nước. Lạm phát là một vấn đề cơ cấu của kinh tế Việt Nam và Trung Quốc. Vì đảng cộng sản không cho ngân hàng trung ương quyền tự do sử dụng các biện pháp tài chánh để điều chỉnh chu kỳ thăng trầm kinh tế một cách uyển chuyển, cho nên biện pháp chống lạm phát ở hai nước này tùy thuộc vào tính toán chính trị nhiều hơn là vào tính toán kinh tế. Kết quả là nền kinh tế Việt Nam và Trung Quốc phải đi vào chu kỳ thay đổi đột ngột và nhiều khi tai hại gần giống như chu kỳ kinh tế tư bản cổ lỗ xưa giữa giai đoạn phát triển nhanh chóng, tiếp theo là khiếm hụt ngân sách, lạm phát, rồi đứng khựng lại vì những biện pháp kiểm soát mạnh mẽ và đột ngột.

Thiếu một khung cảnh pháp lý ổn cố

Việt Nam và Trung Quốc áp dụng chính sách mở cửa để thu hút đầu tư ngoại quốc. Đầu tư ngoại quốc cần sự bảo vệ của luật pháp được áp dụng qua một nền tư pháp độc lập. Chính quyền Việt Nam và Trung Quốc đã ban hành đủ thứ luật lệ để khuyến khích và bảo vệ đầu tư ngoại quốc. Những cố gắng này có giới hạn của chúng. Chế độ cộng sản đặt trên nguyên tắc vô sản chuyên chính (hay "độc tài nhân dân", nói theo kiểu Trung Quốc), dân chủ tập trung và quyền lãnh đạo của đảng cộng sản. Luật pháp dù sao cũng không thể đi chệch quá xa những nguyên tắc này và quyền tư pháp không có tính cách độc lập bởi vì chính quyền cộng sản

dựa trên nguyên tắc tập quyền chứ không phải phân quyền. Thêm vào đó, việc thi hành và áp dụng luật pháp lại ở trong tay người có độc quyền chính trị. Quyền lực không được kiểm soát hay không có đối trọng dễ sinh ra nạn tham nhũng và thiên vị, một trở ngại khác cho những nhà đầu tư Tây phương. Giới đầu tư Tây phương không những than phiền rằng luật lệ Việt Nam còn thiếu mà luật còn không được áp dụng một cách thống nhất và thuần nhất. Việc nhà nước không chịu công nhận quyền sở hữu đất đai là một cản trở không nhỏ cho việc sử dụng bất động sản để thế chấp vay tiền đầu tư. Việc duy trì chế độ cộng sản với nguyên tắc sở hữu tập thể chẳng khác gì cái kiếm của Damocles treo trên đầu sự tích lũy tư bản của tư nhân, do đó có khuynh hướng khuyến khích tiêu thụ hơn là đầu tư và việc tẩu tán tư bản ra ngoại quốc. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhiều quốc gia phát triển được phần lớn là nhờ vào tiết kiệm nội địa. Nhưng ở cả Trung Quốc lẫn Việt Nam, tỷ lệ tiết kiệm nội địa còn thấp một phần vì mức phát triển của hai quốc gia ấy thấp, phần khác vì chính quyền cứ khư khư giữ cho bằng được xã hội chủ nghĩa.

Những khó khăn bắt nguồn từ việc chuyển từ kinh tế chỉ huy sang kinh tế thị trường

Khi chuyển từ kinh tế chỉ huy sang kinh tế thị trường, nhà nước cộng sản phải đối phó với một số vấn đề và hiện tượng có thể coi là "chướng tai gai mắt" đối với một chế độ cộng sản theo đúng nghĩa của nó.

Nạn thất nghiệp

Trên nguyên tắc thì không có nạn thất nghiệp trong một nền kinh tế chỉ huy. Trước khi có cuộc cải tổ kinh tế, hầu hết nếu không nói là toàn thể người dân Trung Quốc và Việt Nam đều có công ăn việc làm. Quyết định chuyển từ một nền kinh tế chỉ huy sang kinh tế thị trường căn cứ trên sự cạnh tranh và tính toán lời lỗ đã gây ra tình trạng thất nghiệp nặng nề tại thành thị và nạn khiếm dụng tại nông thôn. Thứ Trưởng Lao Động Trung Hoa, ông Zhu Jiazhen cảnh cáo hồi tháng 11-1996 rằng trong vòng năm năm tới sẽ có thêm 72 triệu người gia nhập thị trường lao động trong khi đó thì nền kinh tế Trung Quốc còn đang phải tìm cách tái dụng 14 triệu công nhân đã bị sa thải và chuyển 130 triệu nông dân ra khỏi khu vực canh nông (*Washington Post*, 1-5-1997). Một tài liệu

của Viện Nghiên Cứu Khu Vực Thái Bình Dương xuất bản năm 1993 ước lượng rằng trong năm 1990, bốn năm sau khi Việt Nam đi vào con đường kinh tế thị trường, tổng số người thất nghiệp đã lên tới khoảng từ sáu đến bảy triệu người, nghĩa là khoảng 20% dân số lao động và tỷ lệ khiếm dụng ở nông thôn lại đến 45% (Pacific Basin Research Institute, *Toward a market economy in Vietnam : economic reforms and development strategy for the 21st century*. Rockville, MD, 1993, trang 25). Nạn thất nghiệp này chỉ có hy vọng được giải quyết nếu nền kinh tế quốc gia và khu vực kinh doanh tư nhân được phát triển một cách nhanh chóng.

Chênh lệch xã hội

Sự chuyển tiếp từ một nền kinh tế chỉ huy sang kinh tế thị trường gây ra chênh lệch giữa người giàu và người nghèo, giữa thợ thuyền sống ở thành phố và các nông dân ra tỉnh tìm kiếm việc làm, giữa những phú nông mới với đám cán bộ địa phương không ở địa vị kiếm ra tiền, giữa bần nông và phú nông. Đây là một hiện tượng khó chấp nhận được trong một xã hội chủ nghĩa. Những người bị mất địa vị cũ, những người thiếu khả năng cạnh tranh và bị thua thiệt trong khung cảnh kinh tế mới khó mà không cảm thấy bị phản bội vì chính sách của chính phủ. Chênh lệch xã hội trong một quốc gia theo xã hội chủ nghĩa là một nghịch lý.

Quyền kiểm soát của trung ương bị suy yếu

Sự chuyển sang kinh tế thị trường làm lợi cho những địa phương hội đủ những yếu tố thuận lợi cho đầu tư ngoại quốc và cho các dịch vụ xuất cảng như các tỉnh vùng duyên hải bên Trung Quốc và các tỉnh lớn ở miền Nam Việt Nam. Ở Trung Quốc, sự phát triển nhanh chóng của các tỉnh vùng duyên hải cho các chính quyền địa phương có thêm nhiều tài nguyên và phương tiện, không cần đến sự trợ cấp của chính quyền trung ương và không muốn sự chi phối chặt chẽ của trung ương, do đó làm cho quyền kiểm soát của chính quyền trung ương bị suy yếu. Ở Việt Nam, nó đào sâu sự khác biệt sẵn có giữa miền Bắc khắc khổ và miền Nam vốn có sẵn một hệ thống hà tầng cơ sở tương đối tốt hơn, một không khí chính trị dễ thở hơn và những nhân sự quen thuộc hơn với sự điều hành của một nền kinh tế thị trường.

Khủng hoảng niềm tin và sự tha hóa ý hệ

Việc nhà cầm quyền quyết định đi vào kinh tế thị trường là một thủ nhận mặc nhiên rằng mô hình kinh tế chỉ huy kiểu Mác-Lênin đã thất bại, do đó làm lung lay căn bản lý thuyết biện minh cho quyền lãnh đạo của đảng cộng sản. Khi khuyến khích nhân dân làm giàu trước đã, nhà nước cộng sản đã góp phần vào tiến trình tha hóa ý thức hệ của người dân, nhất là giới trẻ. Đối với những người này, chủ nghĩa xã hội chỉ còn trên hình thức mà thôi, trong thực tế thì không còn ai tin vào nó nữa. Nếu mô hình phát triển kiểu cộng sản bị coi là thất bại, người ta tự hỏi căn cứ vào đâu mà một đảng lấy tên là đảng cộng sản dựa trên học thuyết Mác-Lênin lỗi thời lại có thể đòi cho mình quyền lãnh đạo và điều hành một nền kinh tế thị trường ? Đây không những là một khủng hoảng niềm tin vào ý thức hệ cộng sản mà còn là một cuộc khủng hoảng về tính cách chính thống của đảng cộng sản. Có lẽ đã cảm thấy nghịch lý này cho nên Hà Nghiệp, trợ lý cho Tổng Bí Thư Trường Chinh, trong một cuộc nói chuyện tại Viện Nghiên Cứu Mác-Lênin và Hồ Chí Minh hôm 31-10-1992, đã đề nghị Đảng Cộng Sản Việt Nam nên lấy lại tên cũ là Đảng Lao Động, đổi quốc hiệu lại như cũ là Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa thay vì Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa, và chỉ nên tuyên bố trung thành với tư tưởng Hồ Chí Minh chứ đừng nhắc gì đến chủ nghĩa Mác-Lênin nữa.

Áp lực cải tổ chính trị

Chính sách mở cửa để thu hút đầu tư ngoại quốc và buôn bán với các quốc gia Tây phương tạo cơ hội cho sự xâm nhập văn hóa Tây phương vào những xã hội từ trước vốn khép kín. Đây là một hiện tượng khó chịu mà các nhà lãnh đạo Trung Quốc và Việt Nam gọi là "*ô nhiễm văn hóa*". Với chính sách mới, sự phát triển của nền kinh tế quốc gia, sự bành trướng của khu vực kinh tế tư nhân song song với nhu cầu tản quyền quyết định kinh tế gây ra áp lực đòi cải tổ chính trị cho phép người dân được thực sự tham gia vào tiến trình chính trị và những quyết định có ảnh hưởng đến đời sống của họ. Ở Trung Quốc, áp lực này được phản ánh qua những đợt biểu tình rầm rộ của sinh viên vào những năm 1976, 1986 và 1989 vào phong trào "*bức tường dân chủ*" ủng hộ cải cách trong những năm 1978-1980. Tại Việt Nam,

hiện tượng này được thể hiện qua báo chửi, báo nói, những bài nhận xét, kiến nghị, thư ngỏ, góp ý với nhà cầm quyền và những tranh luận sôi nổi trong nội bộ đảng cộng sản về nhu cầu dân chủ hóa và chế độ chính trị đa nguyên qua các đại hội đảng và khóa họp của ban chấp hành trung ương đảng kể từ khi đại hội đảng kỳ VI đưa ra chính sách đổi mới kinh tế.

Giao tiếp với Tây phương cần thiết để phát triển kinh tế nhưng lại có thể tạo ra nguy cơ "*diễn biến hòa bình*" mà các nhà lãnh đạo cộng sản coi như âm mưu của Tây phương và các phần tử "*phản cách mạng*" làm suy yếu dần rồi cuối cùng đưa đến sự lật đổ chế độ cộng sản qua những đòi hỏi dân chủ hóa và tôn trọng nhân quyền. Để chống lại "*diễn biến hòa bình*", nhà cầm quyền cộng sản ở Trung Quốc và Việt Nam một mặt đàn áp những người tranh đấu cho dân chủ và nhân quyền, mặt khác họ tìm cách kiểm soát chặt chẽ những phương tiện thông tin và trao đổi tin tức bất lợi cho chính quyền. Đây là một công tác cực kỳ khó khăn trong một nền kinh tế được toàn cầu hóa và sự phát triển nhanh chóng của những kỹ thuật thông tin hiện đại (như máy fax, máy in cá nhân, máy điện toán cầm tay, mạng lưới thông tin toàn cầu, đĩa vệ tinh, v.v) càng ngày càng tiện, càng rẻ, càng tối tân, càng khó kiểm soát. Kiểm soát thông tin còn đem đến một trở ngại khác, là các doanh nhân sẽ bị thiếu những tin tức xác thực và kịp thời để lấy quyết định kinh tế đúng đắn. Nó cũng gây trở ngại và làm chậm trễ tiến bộ kỹ thuật và sáng kiến của các chuyên gia trong nước. Tuy nhiên, nếu nhà cầm quyền không kiểm soát được việc trao đổi tin tức thì không tránh được sự thâm thấu văn hóa và chính trị, không tránh được áp lực cải tổ chính trị, không tránh được đòi hỏi phải nói lỏng sự kiểm soát chính trị, và do đó, làm soi mòn độc quyền lãnh đạo của đảng cộng sản. Nếu điều này xảy ra, nó sẽ là bằng chứng nói lên sự thất bại của cố gắng ghép nền kinh tế thị trường vào chế độ chính trị kiểu Mác-Lênin.

Nguyễn Mạnh Hùng

~~~~~

**Thông Luận hoan nghênh  
mọi ý kiến đóng góp  
mọi ủng hộ tài chánh  
và cảm ơn quý vị cổ động  
để phổ biến nó**

# Về một vấn đề lịch sử

Nguyễn Gia Kiểng

Một bài viết của tôi gần đây đã nhận được nhiều đóng góp. Trong những người phát biểu ý kiến, mà dù khen hay chê tôi đều cảm tạ, có những người mà tôi kính vì tuổi cao - tôi đặc biệt nghĩ đến lão ký giả Nguyễn Tú - và cũng có những vị mà tôi quý vì tuổi trẻ.

Một số bạn thân hỏi tôi tại sao lại gây tranh cãi vô ích về những vấn đề văn hóa và lịch sử giữa lúc cần dồn hết nghị lực cho cuộc vận động dân chủ. Lý do là vì tôi thấy những cuộc tranh cãi này không những không vô ích mà còn rất cần thiết.

Cuộc tranh đấu cho tự do và dân chủ đã đi vào một giai đoạn mới. Sau nhiều tranh cãi, đối lập dân chủ Việt Nam đã đạt tới đồng thuận về một lập trường tranh đấu. Đây là một khai thông quan trọng và rất đáng mừng. Nhưng tại sao có đồng thuận rồi mà cuộc vận động dân chủ vẫn chưa khởi sắc, đồng bào trong và ngoài nước vẫn chưa hưởng ứng ở mức độ chờ đợi? Theo tôi, đó là vì chúng ta đụng phải một bức tường tâm lý kiên cố do lịch sử và văn hóa để lại. Không chọc thủng được bức tường này chúng ta sẽ dậm chân tại chỗ, không giành được dân chủ, mà ngay cả có giành được dân chủ cũng không thể vươn lên bắt kịp các quốc gia tiên tiến. Mà muốn chọc thủng bức tường tâm lý này thì bắt buộc phải đặt lại một số vấn đề văn hóa và lịch sử.

Tôi không vô ý thức đến độ không biết rằng những bài viết của tôi có thể gây bất bình. Đụng tới lịch sử và văn hóa là đụng tới phần thâm kín, thiêng liêng và cấm kỵ của một dân tộc, tất nhiên phải chờ đợi những phản ứng giận dữ.

Chúng ta thua kém thế giới một cách bi đát và sự tồn vong của đất nước đang bị đe dọa. Khi mộng ước của rất nhiều người hiện nay chỉ giản dị là được rời Việt Nam đi làm công dân một nước khác, khi có những bà mẹ đặt đứa con ba tuổi lên chiếc thuyền mỏng manh vượt biển với hy vọng duy nhất là nó tìm được một cuộc sống bình thường thôi tại một phương trời xa lạ nào đó là chúng ta đang sống một thảm kịch quốc gia.

Nhưng giải thích thảm kịch đó bằng những lý do cụ thể như bối cảnh thế giới, sự mù quáng của vua quan nhà Nguyễn, chính sách đen tối của thực dân Pháp, sự thô bạo của đảng cộng sản, sự tồi tệ của các chính quyền quốc gia, sự ngây thơ của người Mỹ, v.v... là những lập luận mà

chúng ta dễ chấp nhận. Ngược lại nói rằng số phận hẩm hiu của chúng ta là hậu quả của chính cái mà chúng ta trân trọng nhất: hồn tính, giáo dục, di sản tinh thần của ông cha để lại thì chúng ta cảm thấy bị xúc phạm.

Trong một bài viết gần đây của tôi, có một câu phê phán Nguyễn Huệ, và qua Nguyễn Huệ, về cách tôn vinh anh hùng dân tộc của chúng ta. Quả nhiên hầu như bài đóng góp nào cũng chất vấn tôi về Nguyễn Huệ.

*Các anh hùng dân tộc là thuốc thử màu bộc lộ tâm lý của một dân tộc. Qua cách chọn lựa và tôn vinh các anh hùng, các dân tộc tiết lộ những giá trị mà mình ôm ấp.* Nếu chúng ta thay đổi cách nhận định anh hùng dân tộc thì đồng thời chúng ta cũng thay đổi các giá trị nền tảng của xã hội ta, chúng ta sẽ thay đổi cách suy nghĩ và hành động và do đó thay đổi số phận của chúng ta.

Tôi không hoàn toàn ngạc nhiên trước những phản ứng gay gắt. Đối với đại đa số người Việt, Nguyễn Huệ không phải chỉ là một anh hùng mà còn là một thần tượng. Thi sĩ Vũ Hoàng Chương, mà tôi rất ái mộ, đã ca tụng Nguyễn Huệ và chiến thắng Đống Đa bằng những vần thơ nồng nàn trong một bài thơ rất dài mà tôi xin trích hầu độc giả hai câu:

*Muôn chiến công một chiến công dồn lại  
Một tấm lòng muôn vạn tấm lòng mang*

Lúc còn học tiểu học, tôi đã hai lần gặp một bài luận "Trong các anh hùng nước Nam, em thích vị nào nhất, hãy nói tại sao". Cả hai lần tôi đều chọn Nguyễn Huệ. Cả hai lần quá nửa lớp chọn Nguyễn Huệ. Sau khi du học về, tôi gặp lại một người bạn làm giáo viên tiểu học, anh ta cho hay hàng năm vẫn có đề luận đó và các thống kê vẫn không thay đổi. Nguyễn Huệ vẫn dẫn đầu và dẫn rất xa các anh hùng dân tộc khác. Như vậy Nguyễn Huệ vừa là thần tượng vừa là mối tình đầu của trí tuệ Việt Nam, đụng tới ông là đụng tới cả một tín ngưỡng và một đam mê.

Ở đây xin mở một dấu ngoặc đơn ngắn. Có một cái gì rất không ổn trong cách mà thanh thiếu niên Việt Nam được giáo dục để đánh giá các anh hùng dân tộc. Nước ta có nhiều anh hùng nhưng có ba vị có công lớn nhất: Lý Công Uẩn mở ra đất nước có kỷ cương, văn hiến; Trần Hưng Đạo đánh đuổi quân Nguyên giúp chúng ta giữ được bờ cõi tránh được sự đầy

đạp của quân Mông Cổ hung bạo; Nguyễn Hoàng mở ra miền Nam trù phú. Cả ba đều là những con người đức độ, đem phồn vinh cho dân chúng. Thế mà chỉ có Trần Hưng Đạo được nhắc tới thường xuyên, nhưng cũng rất xa sau Nguyễn Huệ; Lý Công Uẩn thì họa hiếm; còn Nguyễn Hoàng thì không bao giờ.

Trong bài này tôi muốn bàn qua về Nguyễn Huệ. Trước hết cần minh định: tôi không phải là sử gia, cũng không phải là một nhà nghiên cứu mà là một người hoạt động chính trị. Người hoạt động chính trị nói những điều cần nói, có bốn phận phải nói trung thực, dựa vào những sự kiện nghiêm túc và lý luận một cách lương thiện. Nhưng người hoạt động chính trị, nếu không có thì giờ như trường hợp của tôi, không có bốn phận phải ghi chú dữ kiện lấy từ sách nào, chương nào, trang nào, v.v... Đó là công việc của nhà nghiên cứu. Những dữ kiện mà tôi dựa vào để bàn về Nguyễn Huệ là có thực, các sử gia đều có.

Nguyễn Huệ được tôn sùng nhờ trận Đống Đa mùa Xuân Kỷ Dậu 1789. Những công đức và thành tích khác của ông chỉ là phụ họa, đôi khi thêm thất và thiếu. Theo ký ức tập thể của chúng ta trong trận này Nguyễn Huệ đã chỉ trong một đêm phá tan hai mươi vạn (hai trăm ngàn) quân Thanh, tránh cho chúng ta ách Bắc thuộc.

Thực ra các tài liệu của nhà Thanh cho thấy một cách rất rõ rệt là vua Càn Long không có ý định đánh chiếm nước ta. Không những thế vua Càn Long còn cấm Tôn Sĩ Nghị giao chiến. Nhà Thanh can thiệp vì có sự cầu cứu của mẹ vua Lê Chiêu Thống và đám quần thần nhà Lê, nhưng ý đồ của họ chỉ là dọa để Nguyễn Huệ thần phục Lê Chiêu Thống, và ngay cả nếu Nguyễn Huệ cứng đầu không chịu cũng chỉ giúp Lê Chiêu Thống có thanh thế mà chiêu tập lực lượng để chia đất với Nguyễn Huệ mà thôi. Dĩ nhiên nếu Việt Nam tự nguyện sáp nhập vào Trung Quốc thì nhà Thanh sẽ rất hài lòng nhưng họ không chấp nhận trả một giá nào cả.

Con số hai chục vạn quân Thanh cũng rất sai sự thực. Tôn Sĩ Nghị sang bằng đường bộ, mà đường bộ thì bị vách núi dày đặc ngăn cách không thể di chuyển một số quân không lồ như vậy. Trông những lần xâm chiếm quê mô Việt Nam, quân Trung Quốc đều chủ yếu xâm lăng bằng đường

thủy qua cửa Bạch Đằng hay Nghệ An.

Thành phố Hà Nội hồi đó có bao nhiêu dân cư? Mười ngàn, mười lăm ngàn, hay hai chục ngàn là cùng. Không cần hai trăm ngàn, chỉ cần năm chục ngàn thôi thì cùng đã là cả một sự tràn ngập không còn chỗ đứng, chưa nói tới việc quân Thanh kéo nhau đi chợ mua bán như sử chép. Các tài liệu còn giữ lại chỉ nói quân Thanh đóng ở vài làng nhỏ cạnh Hà Nội.

Niềm tự hào dân tộc của tôi bị thương tổn lần đầu tiên vào khoảng năm 1958. Tôi đọc báo về cuộc thuyết trình của giáo sư Tuồng Quân Chương, một chuyên gia người Đài Loan về Việt Nam, tại đại học Văn Khoa Sài Gòn. Sự hiểu biết rất non nớt của tôi lúc đó cũng để tôi ý thức rằng ông hơn hẳn nhiều trí thức Việt Nam ngay về chính lịch sử và văn hóa Việt Nam. Ông lập luận chắc chắn, dẫn chứng tài liệu đầy đủ về văn học Việt Nam, từng tác phẩm, từng tác giả. Đề cập đến trận Đống Đa, Tuồng Quân Chương dẫn tài liệu của Thanh triều, nói rằng Tôn Sĩ Nghị đã đem *sáu ngàn kỵ binh* sang Việt Nam để phô trương thanh thế và làm lễ thụ phong cho Lê Chiêu Thống nhưng đã bị Nguyễn Huệ đánh bất ngờ, thua chạy về và bị cách chức. Con số này theo tôi là hợp lý. Tôn Sĩ Nghị từ Trung Quốc sang Việt Nam trong một hai tuần lễ thì chắc chắn là sang bằng kỵ binh rồi, mà kỵ binh thì sáu ngàn đã là nhiều lắm, muốn hơn cũng không có. Nên nhớ là nhà Thanh lúc đó yên bình đã mấy trăm năm nên không còn giữ quân đội hùng hậu nữa. Tôi chưa thấy sử gia Việt Nam nào bác bỏ sự kiện của ông Tuồng Quân Chương.

Một tài liệu do người Việt Nam viết về trận Đống Đa là cuốn Hoàng Lê Nhất Thống Chí của Ngô Gia Văn Phái, một cuốn sách khá thuận cho Tây Sơn. Theo cuốn sách này thì khi quân Thanh đến, Ngô Văn Sở và Ngô Thời Nhiệm bàn với nhau rằng đánh quân Thanh không được vì dân chúng Bắc Hà ủng hộ quân Thanh và ghét quân Tây Sơn, họ sẽ chỉ chỗ, dẫn đường, tiếp sức quân Thanh. (Đây cũng là một sự kiện rất quan trọng chứng tỏ dân chúng không ngưỡng mộ Nguyễn Huệ như một số tác giả viết). Ngô Văn Sở quyết định bỏ Thăng Long lui về giữ đèo Tam Điệp, nhưng đô đốc Phan Văn Lân không chịu, đòi Ngô Văn Sở cấp cho *một ngàn quân* (xin nhắc lại là một ngàn quân) ra giáp chiến. Phan Văn Lân đến bờ sông Như Nguyệt thì gặp quân Thanh đóng ở bên kia sông. Lúc đó tiết trời lạnh giá nhưng Phan Văn Lân nhất định bắt quân lợi qua sông đánh quân Thanh. Quân Tây Sơn chết đuối khá nhiều, số còn lại qua

bên kia sông lạnh cóng nên bị quân Thanh tiêu diệt, Phan Văn Lân một mình một ngựa chạy về. Thử hỏi nếu quân Thanh đông tới mười ngàn người thôi liệu Phan Văn Lân có dám liều lĩnh như vậy không?

Còn một nguồn tài liệu khác về trận Đống Đa. Đó là những lá thư mà các giáo sĩ có mặt tại đó gửi về cho bạn bè tại Pháp. Những lá thư này được tập trung trong một tài liệu có tên là "Những lá thư kỳ lạ và xúc tích của sứ bộ Truyền Giáo Viễn Đông" (Lettres curieuses et édifiantes de la Mission apostolique en Extrême Orient) còn lưu giữ tại Pháp. Đây là những lá thư riêng, không phổ biến, do đó chúng không có mục đích tuyên truyền. Các giáo sĩ nói thẳng là họ bệnh vực nhà Tây Sơn vì lý do cả chúa Trịnh lẫn chúa Nguyễn đều cấm đạo trong khi Tây Sơn không để ý đến tôn giáo.

Một giáo sĩ mô tả trận Ngọc Hồi, trận đánh gay go nhất, có thể nói là duy nhất, trong đêm hôm đó. Theo ông, quân Tây Sơn tiến vào bị quân Thanh đánh bật ra, hàng ngũ rối loạn. Lúc đó đích thân Nguyễn Huệ từ dưới xông lên, múa gươm chém chết mấy chục quân Thanh, làm chúng hoảng sợ bỏ chạy. Theo cách mô tả đó thì trận đánh không thể là lớn được. Hoàng Lê Nhất Thống Chí cũng nói quân Tây Sơn tiến sau hai mươi tám dặm, đằng sau mỗi dặm là ba mươi người. Như vậy tổng số quân Tây Sơn tham chiến ở Ngọc Hồi là sáu trăm người. Hoàng Lê Nhất Thống Chí còn nói thêm là khi nghe tin Ngọc Hồi có biến, Tôn Sĩ Nghị sai một bộ tướng đem hai chục kỵ binh đi giải cứu cùng với một đám nghĩa quân của vua Lê. Những dữ kiện này chứng tỏ trận Đống Đa chỉ là một trận nhỏ. Mặt khác, cũng không nên quên là quân Thanh bị bất ngờ hoàn toàn nên rối loạn lo chạy hơn là đánh lại.

Chúng ta đều biết trước khi ra Thăng Long đánh quân Thanh, Nguyễn Huệ dừng lại ở Tam Điệp để mộ quân. Các giáo sĩ thuật cách mộ quân của Nguyễn Huệ: các tướng của Quang Trung, tất cả đều mang chức đô đốc, tới gần các làng, cưỡi ngựa lên một gò cao nhìn vào làng theo số nóc nhà mà ước lượng số quân mỗi làng phải nộp, ra lệ hễ thiếu một người là họ tàn sát cả làng. Dân chúng hải hùng đến nỗi làng nào không đủ con trai phải bắt con gái cắt tóc giả làm trai đem nộp cho Nguyễn Huệ. Những nông dân tuyển chọn như vậy thực ra là những tù binh chỉ có vai trò khuân vác, làm mộc đồ tề và lấy số đông áp đảo tinh thần quân Thanh mà thôi, chủ lực của Quang Trung chỉ là số quân Tây Sơn mà ông đem từ Phú Xuân

ra. Đánh xong trận Đống Đa, ông bỏ mặc số quân tân tuyển này, họ phải xin ăn dọc đường tìm về quê quán.

Theo sách Hoàng Lê Nhất Thống Chí, Nguyễn Huệ là con ông Hồ Phi Phúc, người gốc Nghệ An, nhưng từ ba đời trước bị chúa Nguyễn bắt vào lập nghiệp tại làng Tây Sơn, thuộc tỉnh Bình Định. Đến đời các con thì đổi ra họ Nguyễn để dễ tiến thân. Họ Hồ dần dần trở nên khá giả, đến đời Hồ Phi Phúc thì lại mở sòng bạc nên càng giàu có. Nguyễn Huệ như vậy không phải xuất thân là một nông dân áo vải như Việt Nam Sử Lược viết. Về anh em Tây Sơn, cũng như về trận Đống Đa, Trần Trọng Kim dựa vào Hoàng Lê Nhất Thống Chí, nhưng lại thêm bớt theo chiều hướng có lợi cho Nguyễn Huệ. Tại sao? Chúng ta sẽ trả lời sau.

Ba anh em Nhạc, Lữ và Huệ lớn lên đi ăn cướp. Khởi đầu Nguyễn Nhạc kết nạp được một đám thủ hạ đi cướp bóc trong vùng, sau khi thế lực đã mạnh mới về lập đồn ở ngay làng mình công khai chống chúa Nguyễn. Có lẽ vì họ hoàn hảo hành khá lâu tại vùng Tây Sơn nên sau này khi họ làm vua người ta vẫn gọi họ là nhà Tây Sơn. Ba anh em liên kết với hai đám cướp biển người Trung Hoa là Tập Đình và Lý Tài và cũng chiêu mộ nhiều người Thượng. Trong các thư từ gửi cho nhau, các giáo sĩ thắc mắc không hiểu tại sao các tướng của Nguyễn Huệ, dù là tướng đánh bộ đi nữa, đều xưng là đô đốc: đô đốc Sở, đô đốc Long, đô đốc Tuyết, đô đốc Lộc, đô đốc Lân, v.v... Đó là vì quân Tây Sơn do đám cướp biển huấn luyện, và đối với bọn cướp biển chức đô đốc là một ước mơ. Từ năm 1771, anh em Tây Sơn lập đồn trại, bành trướng thêm lực lượng, đánh chiếm Qui Nhơn rồi tiến lên mạn Bắc đánh chúa Nguyễn. Lúc ấy cơ nghiệp chúa Nguyễn đã tan tác vì Trương Phúc Loan chuyên quyền nên quân Tây Sơn đánh đâu được đấy, hầu như không có kháng cự. Họ Trịnh ở ngoài Bắc lại nhân cơ hội vào chiếm Thuận Hóa. Quân Nguyễn phía Nam bị Tây Sơn đánh lên, phía Bắc bị quân Trịnh đánh xuống nên tan rã nhanh chóng. Chúa Định Vương nhà Nguyễn phải bỏ chạy vào Gia Định để Đông Cung Thế Tử ở lại. Nguyễn Nhạc bắt được Đông Cung gả con gái cho, giả hòa với chúa Nguyễn ở Gia Định, nhưng lại ngầm ngầm liên kết với họ Trịnh xin làm tiên phong đánh chúa Nguyễn. Năm 1778 anh em Tây Sơn chiếm nốt Gia Định, tiêu diệt chúa Nguyễn. Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, phong cho Nguyễn Lữ làm Đông Định Vương ở Gia Định và Nguyễn

Huệ làm Bắc Bình Vương giữ mặt Bắc. Nguyễn Huệ là một tướng giỏi, nhiều công trận lại giữ mặt Bắc phòng họ Trịnh nên nắm phần lớn quân Tây Sơn trong tay. Năm 1786, nhân lúc nhà Trịnh tan tác vì lính Tam Phủ làm loạn, Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Huệ ra đánh chiếm Thuận Hóa, trước đây của chúa Nguyễn nhưng mới bị họ Trịnh chiếm. Nguyễn Huệ chiến thắng dễ dàng rồi theo lời khuyên của Nguyễn Hữu Chỉnh, một tướng của họ Trịnh vì bất mãn mà bỏ vào theo Tây Sơn, tiến ra Thăng Long diệt họ Trịnh, dù không có lệnh của Nguyễn Nhạc. Lúc đó họ Trịnh đã suy sụp toàn bộ nên Nguyễn Huệ chiếm Thăng Long như vào chỗ không người. Nguyễn Huệ được vua Lê Hiển Tông gả con gái là công chúa Ngọc Hân và ở lại Thăng Long gần hai tháng cho đến lúc Nguyễn Nhạc từ trong Nam ra gọi về. Khi vua Lê Hiển Tông chết, Nguyễn Huệ định không cho Lê Chiêu Thống lên kế vị, thân thích nhà Lê phải nhờ Ngọc Hân xin Nguyễn Huệ mới cho. Sau đó hai anh em Nhạc và Huệ đột ngột về Nam giữa đêm, bỏ Nguyễn Hữu Chỉnh ở lại với dụng ý để dân Bắc Hà giết Chỉnh vì tội đã đem quân Tây Sơn ra Bắc. Nhưng Nguyễn Hữu Chỉnh chạy thoát vào Nghệ An ra mắt Nguyễn Huệ. Tuy thất vọng vì Nguyễn Hữu Chỉnh không chết nhưng Nguyễn Huệ vẫn cấp cho Chỉnh một số vàng và vũ khí lấy được ở Thăng Long để Chỉnh lập nghiệp tại Nghệ An. Nguyễn Hữu Chỉnh tự tuyển quân chiếm giữ Nghệ An.

Vua Lê Chiêu Thống lúc đó chỉ có vài quan văn và khoảng mười lính hầu. Phe đảng họ Trịnh lại trở về Thăng Long tái lập nghiệp chúa. Lê Chiêu Thống không chịu cho họ Trịnh áp bức nữa nên với Nguyễn Hữu Chỉnh ra. Nguyễn Hữu Chỉnh dẹp được dư đảng họ Trịnh và được Lê Chiêu Thống phong tước Bằng Trung Công nắm giữ binh quyền. Trong khi Nguyễn Hữu Chỉnh ra Bắc đánh dư đảng họ Trịnh thì Nguyễn Huệ lại đem quân vào Nam đánh Nguyễn Nhạc. Nhạc phải khốn lóc năn nỉ Huệ mới tha. Sau khi về Phú Xuân, Nguyễn Huệ ra lệnh cho Vũ Văn Nhậm là phó tướng của mình và cũng là rể của Nguyễn Nhạc, đem quân ra đánh Nguyễn Hữu Chỉnh. Vũ Văn Nhậm bắt được Chỉnh đem giết đi. Vua Lê Chiêu Thống bỏ chạy lưu lạc khắp nơi, chiêu tập lực lượng chống Tây Sơn. Nguyễn Huệ ra Thăng Long bất ngờ, Vũ Văn Nhậm đang ngủ trưa bị lôi ra chém. Nguyễn Huệ đặt Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân và Ngô Thời Nhiệm ở lại trấn giữ rồi rút quân về Nam. Quân thần và tôn thất nhà Lê sang Trung Hoa cầu cứu. Tôn Sĩ Nghị sang, Nguyễn

Huệ lên ngôi hoàng đế, tiến ra Thăng Long đánh bại Tôn Sĩ Nghị. Nguyễn Huệ chỉ mới làm vua được bốn năm, đang chuẩn bị đánh Trung Hoa chiếm hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây thì mất năm 1792. Mười năm sau nhà Tây Sơn bị Nguyễn Ánh tiêu diệt.

Nhiều người đã phân nộ khi tôi viết rằng Nguyễn Huệ là một con người hung bạo đánh tất cả mọi người. Nhưng đó chỉ là một sự thực, Nguyễn Huệ liên kết với hai tướng cướp Tập Đình và Lý Tài đánh chúa Nguyễn rồi lại đánh Tập Đình và Lý Tài, liên kết với chúa Trịnh rồi đánh chúa Trịnh, dùng Nguyễn Hữu Chỉnh rồi bỏ Chỉnh cho dân Bắc Hà giết. Nguyễn Hữu Chỉnh không chết mà lại phát lên được thì sai Vũ Văn Nhậm đem quân đánh giết Nguyễn Hữu Chỉnh, tiện thể lấy luôn Bắc Hà. Rồi lại giết Vũ Văn Nhậm. Đến cả Nguyễn Nhạc đối với Huệ vừa có nghĩa vua tôi vừa có nghĩa anh em, Huệ cũng đánh. Sau này hòa với nhà Thanh, rồi lại kết nạp bọn cướp biển đi đánh phá nhà Thanh và còn định đem quân đánh nhà Thanh. Nguyễn Huệ dùng bạo lực trong mọi trường hợp. Không ai không bị Nguyễn Huệ đánh. Việc Huệ đánh Nhạc chỉ vì hai anh em xích mích với nhau chuyện phân chia kho tàng lấy được ở Thăng Long là một hành động phản trắc và vô đạo. Nguyễn Huệ cũng rất tàn ác, các giáo sĩ thời đó dù bênh Tây Sơn cũng ghê sợ về sự tàn ác của Nguyễn Huệ và gọi ông là một thứ Attila mới trong những thư họ viết cho nhau. Họ kể lại khá chi tiết những việc làm dữ tợn của Nguyễn Huệ, mà khuôn khổ bài này không cho phép tôi nhắc lại. Sau khi diệt nhà Trịnh và nói là "một tác đất của nhà Lê cũng không lấy", Huệ vẫn chiếm Nghệ An, vua Lê Chiêu Thống sai danh sĩ Trần Công Sản, mà Nguyễn Huệ biết tiếng và phục tòng, cùng với hoàng thân Lê Án, vừa là chú vừa là thầy của công chúa Ngọc Hân, mang quốc thư vào xin lại Nghệ An và cam kết hàng năm nộp toàn bộ thuế của tỉnh cho Nguyễn Huệ, nhưng Nguyễn Huệ đã không cho còn hạ ngục và gông cổ cả phái đoàn rồi đem ra biển nhận thuyền cho chết.

Khả năng nhìn xa trông rộng của Nguyễn Huệ cũng rất giới hạn. Nguyễn Huệ đem binh đánh làm suy yếu Nguyễn Nhạc, rồi làm nger để Nguyễn Ánh tiêu diệt dần lực lượng của Nhạc và Lữ ở trong Nam. Cứ bỏ qua sự tàn nhẫn với hai người anh đi thì đây cũng là một tính toán chiến lược rất chủ quan và phiêu lưu. Nguyễn Ánh còn đang bành trướng thế lực ở trong Nam thì Nguyễn Huệ đã nghĩ đến việc

đánh Trung Hoa. Thật là một ý đồ điên dại. Nếu Nguyễn Huệ còn sống để mà gây chiến với nước Tàu thì quả là đại họa cho nước ta. Cứ giả thử vua Càn Long cho không Nguyễn Huệ hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây thì ngày nay nước ta cũng đã bị xóa bỏ rồi.

Cũng nên tương đối hóa tài dùng binh của Nguyễn Huệ. Nhà Nguyễn và nhà Trịnh đánh nhau cả thấy bảy lần trong gần nửa thế kỷ, từ 1627 đến 1674, làm cho đất nước, nhất là miền Bắc suy kiệt và dân chúng chán ghét chiến tranh. Trong một trăm năm sau đó việc binh bị bỏ rơi. Chúa Nguyễn còn lo đánh dẹp, mở mang bờ cõi nên người dân bỏ vào miền đất hoang phía Nam lập nghiệp tránh bắt lính rất nhiều. Lực lượng của chúa Nguyễn vừa suy yếu vừa bị trải rộng dần dần mất thực chất. Đã thế từ thời Võ Vương (1765) trở đi, Trương Phúc Loan lại chuyên quyền làm cho triều đình tan nát. Quân Tây Sơn nổi lên tiêu diệt chúa Nguyễn mà không cần đánh một trận đáng kể nào.

Ở ngoài Bắc, hồi đó gọi là Đàng Ngoài, tình thế còn bi đát hơn. Đời sống cơ cực và cương thường đảo lộn (họ Trịnh phế lập và giết vua Lê một cách rất tùy tiện) nên cả uy quyền chính trị lẫn uy quyền đạo đức đều tan. Giặc giả nổi lên khắp nơi. Trịnh Sâm vừa tạm dẹp xong giặc thì lại say mê tửu sắc, bỏ trường lập thứ gây loạn ngay tại triều đình. Điều cần đặc biệt lưu ý là họ Trịnh lúc đó không còn quân đội. Chỉ một đám lính Tam Phủ, vài ngàn tên không người chỉ huy, mà muốn phá nhà ai, giết quan nào cũng được. Khi chúng nổi loạn, Quận Huy Hoàng Tế Lý trên nguyên tắc cầm mọi binh quyền, phải *một mình* cuời voi ra đánh nhau với chúng rồi bị giết. Các tướng mỗi người trấn giữ một phương, mỗi người chỉ có vài chục gia nhân, rồi dựa vào đám gia nhân này mà đi bắt lính. Có khi họ bắt được cả ngàn quân nhưng những "quân đội" ấy chỉ là những nông dân tội nghiệp không biết chiến đấu và cũng không muốn chiến đấu, hễ gặp quân địch là rã hàng bỏ chạy có khi còn đâm chết tướng để dễ chạy. Sách Hoàng Lê Nhất Thống Chí mô tả khá rõ xã hội miền Bắc lúc đó. Các sứ quân đã chẳng có thực lực mà còn hiềm khích với nhau và chẳng tuân lệnh ai. Dân gian thì hễ ai khỏe mạnh ăn cướp được là ăn cướp, ghét quân Tây Sơn nhưng gặp quan nhà Lê là bắt nộp Tây Sơn để lãnh thưởng. Nguyễn Hữu Chỉnh bị anh em Tây Sơn bỏ rơi lên thuyền chạy về Nghệ An với mấy chục gia nhân, đến nơi không dám lên bộ. Vậy mà rồi cũng đi bắt lính và thành lập được một đạo quân. Với cái "quân đội" ở

hợp đó mà Nguyễn Hữu Chỉnh vào được Thăng Long như chỗ không người vì các "quân đội" khác còn ở hợp hơn nữa. Khi Nguyễn Hữu Chỉnh hoành hành ở miền Bắc, Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm ra đánh, quân Nguyễn Hữu Chỉnh chưa đánh đã tan. Trong một bối cảnh như vậy, Nguyễn Huệ trấn áp được thiên hạ nhờ có được một đạo quân tinh nhuệ là điều dễ hiểu. Lý do thành công của Nguyễn Huệ là ông có một đạo quân thực sự trong khi các đối thủ của ông không có. Những chiến thắng như vậy không đòi hỏi một tài dùng binh nào.

Ở trong Nam có trận thủy chiến tại Cần Giuộc là đáng kể. Nguyễn Huệ chỉ huy gần một trăm chiến thuyền, như vậy cũng là vài ngàn thủy quân, còn quân Nguyễn Ánh không biết bao nhiêu. Nguyễn Huệ cũng phá được quân Xiêm. Trần Trọng Kim trong Việt Nam Sử Lược nói rằng quân Xiêm đông tới hai vạn người. Nếu đúng như vậy thì quả là một đạo quân rất lớn vào thời đó, nhưng quân Xiêm vừa tới nước ta thì đã rã hàng, đi cướp bóc khắp nơi chẳng còn đội ngũ gì cả. Nếu có một đạo quân hùng mạnh thì đánh tan chúng không khó.

Cả ba trận Cần Giuộc, Mân Thít và Đống Đa cũng ở rất dưới tầm còi của những trận đánh thời Trần Hưng Đạo chống quân Nguyên, Lê Lợi đánh đuổi quân Minh. Tài dùng binh của Nguyễn Huệ là có thực nhưng chưa được chứng minh ở tầm còi của các danh tướng đời Trần Hưng Đạo hay Lê Lợi.

Nguyễn Huệ chỉ mới làm vua được gần bốn năm thì mất nên tài trị nước của ông không thể bàn đến. Một việc triều đình của ông làm thường được ca tụng là hay dùng chữ Nôm. Nhưng chữ Nôm thời đó đã phát triển lắm rồi. Chính Phụ Ngâm và Cung Oán đã ra đời trước đó. Và đã có Nguyễn Du. Chính Nguyễn Ánh cũng đã dùng chữ Nôm trong một số văn thư. Cũng có người nhắc đến dụ Khuyến Nông của Nguyễn Huệ, nhưng đó chỉ là một dụ bình thường lặp lại những gì các vị vua trước đó đã nói. Một biện pháp làm khổ dân chúng rất nhiều là dùng Tín Bài, một thứ thẻ căn cước, để kiểm soát dân chúng, trong mục đích bắt lính chuẩn bị đánh Trung Hoa. Biện pháp này làm dân chúng bị tham quan ô lại sách nhiễu đến nỗi nhiều người phải trốn vào rừng sinh sống, tị nạn Tây Sơn. Và lại làm vua một nước đã kiệt quệ vì chiến tranh vừa mới được một hai năm đã lo chuyện đánh nhau với một nước lớn gấp bội mình là điều mà một vị vua sáng suốt không thể làm.

Nhà Tây Sơn tuy chỉ kéo dài một thời

gian ngắn nhưng đã ảnh hưởng rất lớn lên lịch sử nước ta và địa lý chính trị trong vùng. Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã chặn đứng hẳn sự bành trướng của lãnh thổ Việt Nam vào đất Cam-bốt. Năm 1771, khi anh em Tây Sơn bắt đầu tấn công chúa Nguyễn cũng là năm cuối cùng mà một phần đất Cam-bốt được sát nhập vào Việt Nam. Lúc đó đất Cam-bốt gần như vô chủ, các chúa Nguyễn dồn dập mở rộng lãnh thổ, nhưng cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã làm họ sụp đổ và cuộc Tây tiến của Việt Nam chấm dứt. Nếu không có anh em Tây Sơn chắc chắn nước Cam-bốt không còn.

Trần Trọng Kim là một học giả có công soạn ra bộ sử công phu đầu tiên cho nước ta. Đây là một đóng góp rất lớn cần được ghi nhận một cách xứng đáng. Trước ông lịch sử nước ta chỉ được chép một cách sơ sài và không trung thực. Điều khó tưởng tượng đối với thế hệ trẻ ngày nay là cho tới thế chiến II người Việt Nam không học sử nước mình. Người học trường Pháp thì học sử Pháp, người học trường Nam thì không học sử nào cả. Tập Việt Nam Sử Lược ra đời đầu thập niên 1930 thường được sử dụng như một cuốn sách để học quốc văn, đã có tác dụng rất lớn. Nó đã giúp người Việt Nam hiểu quá khứ của mình và tạo ra một ý thức quốc gia dân tộc. Việt Nam Sử Lược sau này được lấy làm cơ bản cho các sách giáo khoa sử ở cấp trung và tiểu học. Ý thức về lịch sử của người Việt Nam nói chung vẫn chưa vượt quá Việt Nam Sử Lược.

Tuy nhiên, vì không viết sách với mục đích giảng dạy, ông Trần Trọng Kim đã không cảm thấy có bốn phận phải tuyệt đối khách quan và, đặc biệt là đối với nhân vật Nguyễn Huệ, ông đã để nhiều tâm tình và lập trường vào đó. Ông cũng dựng ra chuyện Nguyễn Huệ ra Bắc "phù Lê diệt Trịnh" để ca tụng Nguyễn Huệ "dứt họ Trịnh, tôn vua Lê, đem lại cương thường cho rõ ràng. Ấy là có sức mạnh mà biết làm việc nghĩa vậy". Thật là đổi trắng thay đen! Trong khi khởi chiến thì người ta thường hay mượn một danh nghĩa, điều này chẳng có gì là lạ. Điều lạ là Nguyễn Huệ đã ngang ngược không thêm mượn một danh nghĩa nào cả. Nguyễn Huệ vâng lệnh Nguyễn Nhạc tiến ra Bắc với mục đích chiếm Thuận Hóa, rồi thấy dễ tiến luôn ra chiếm Thăng Long, không nhân danh gì cả. Nguyễn Huệ vào Thăng Long cướp kho tàng rồi rút về chỉ vì chưa nắm vững tình hình, mặc dầu cũng chiếm đất Nghệ An. Việc phù Lê chỉ là câu nói ngoài miệng *sau khi diệt xong họ Trịnh* và thấy tình thế chưa chín muồi để chiếm

miền Bắc mà thôi. Nếu thực sự phù Lê thì Nguyễn Huệ đã không hống hách đòi quyết định việc kế lập vua Lê và không cướp kho, lấy đất như vậy.

Ông Trần Trọng Kim cũng dựng ra con số hai chục vạn quân Thanh để thổi phồng tầm vóc của trận Đống Đa và ca tụng Nguyễn Huệ "đại phá quân Thanh". (Trong hịch của Tôn Sĩ Nghị có nói tới năm chục vạn, nhưng đó, theo Hoàng Lê Nhất Thống Chí, chỉ là tờ truyền đơn mà mục đích là hù dọa làm mất tinh thần quân Tây Sơn. Chính Nguyễn Huệ cũng biết đây chỉ là chuyện hù dọa). Ở một điểm Trần Trọng Kim giấu cả sự kiện. Toàn bộ việc thuật lại trận Đống Đa của ông dựa theo Hoàng Lê Nhất Thống Chí, nhưng trong Hoàng Lê Nhất Thống Chí chép rằng quân Nguyễn Huệ đi sau các bức mộc bia, cứ ba mươi người đằng sau một bức, *tất cả là hai mươi bức*. Trần Trọng Kim bỏ đi câu "tất cả là hai mươi bức", vì như thế chứng tỏ quân Tây Sơn chỉ có sáu trăm người, mâu thuẫn với tầm vóc "hai chục vạn quân Thanh" mà ông gán cho trận Đống Đa.

Ông Trần Trọng Kim cũng kể công Nguyễn Huệ cứu nước khỏi tay quân Thanh. Thực ra chính Nguyễn Huệ đã là nguyên nhân đưa tới việc quân Thanh can thiệp. Và lại ở đoạn trên chúng ta đã thấy vào giai đoạn đó nhà Thanh hoàn toàn không có ý định đánh chiếm nước ta, chính vì thế mà sau trận Đống Đa họ đã bỏ nhà Lê mà hòa với Nguyễn Huệ. Ngược lại nếu Nguyễn Huệ còn sống để mà gây chiến với nhà Thanh thì rất có thể nước ta đã tan hoang và mất về tay quân Tàu.

Nhờ Việt Nam Sử Lược mà Nguyễn Huệ được ca tụng như một đại anh hùng làm vẻ vang cho dân tộc, nhưng thực ra Nguyễn Huệ chẳng quan tâm gì đến thể diện quốc gia. Đó là một ý niệm phức tạp của giới văn học mà một người sinh ra và lớn lên trong môi trường đặc biệt như Nguyễn Huệ không quan tâm. Ông chấp nhận sang châu vua Thanh, lạy phục xuống đất và hôn chân vua Càn Long. Sở nhà Thanh phản trắc hãm hại, ông cho một người giả làm mình đi thay. Nhưng dù Nguyễn Huệ thật hay Nguyễn Huệ giả thì trên danh nghĩa vẫn là vua Việt Nam lạy và hôn chân vua Trung Hoa. Nguyễn Huệ cũng thường làm những "tờ bảm" gởi cho Phúc An Khang (người thay Tôn Sĩ Nghị làm tổng đốc Lương Quảng) trong đó ông tự xưng là "tiểu phiên".

Thái độ bênh Nguyễn Huệ của ông Trần Trọng Kim có nguyên nhân sâu xa. Gần hai thế kỷ phân tranh đã tạo ra thế tị

hiềm giữa miền Nam và miền Bắc. Người miền Bắc vốn không ưa chúa Nguyễn, vua Gia Long sau khi đắc thắng lại trả thù báo oán, giết hại công thần khiến sĩ phu Bắc Hà càng ghét hơn. Các vua nhà Nguyễn không nề nang mà cũng chẳng đoái hoài gì đến miền Bắc, họ chỉ dùng bạo lực để thống trị mà thôi. Việc thi cử làm sĩ phu Bắc Hà rất phân nộ. Bắc Hà tự hào là đất văn học nhưng nhà Nguyễn chỉ cho Bắc Hà một số cử nhân, tiến sĩ thấp hơn miền Trung. Kể từ khi Pháp chiếm Việt Nam thì không cử gì sĩ phu Bắc Hà mà sĩ phu cả nước trách nhà Nguyễn bất lực làm mất nước, nhưng sĩ phu Bắc Hà thì mặt sát nhà Nguyễn ra mặt. Ông Trần Trọng Kim là một sĩ phu Bắc Hà và sách của ông chủ yếu viết cho sĩ phu Bắc Hà, trong đó tâm lý thù ghét nhà Nguyễn rất mạnh. Nguyễn Huệ là kẻ thù của nhà Nguyễn, vừa là hung thủ vừa là nạn nhân của nhà Nguyễn. Kẻ thù của kẻ thù là bạn. Ca tụng Nguyễn Huệ chỉ là một cách để chống nhà Nguyễn.

Sự thù ghét nhà Nguyễn của ông Trần Trọng Kim rất rõ rệt. Trong Việt Nam Sử Lược, ông mở đầu chương nói về Tây Sơn bằng một cuộc tranh luận công khai với nhà Nguyễn về nhà Tây Sơn, ông thẳng thắn nói lý của nhà Nguyễn không phải là lý của dân tộc. Ông Hoàng Xuân Hãn còn kể rằng khi ông vắng mệnh vua Bảo Đại mời ông Trần Trọng Kim vào gặp vua Bảo Đại để lập chính phủ, ông Kim mới đầu gạt phắt đi: "Cái thằng Bảo Đại gặp nó làm gì". Lúc đó vua Bảo Đại chưa thoái vị. Trần Trọng Kim là một nhà nho, thường thường đối xử rất khiêm cung, phải thù ghét lắm mới gọi vua bằng thẳng.

Từ 1945 trở đi khi cuộc tương tranh quốc-cộng nổ ra, Nguyễn Huệ lại được thêm một đồng minh mới, mạnh hơn nhiều lần ông Trần Trọng Kim: Đảng Cộng Sản Việt Nam. Đảng cộng sản ca tụng Nguyễn Huệ đủ điều (một cuốn sách do chính quyền cộng sản xuất bản để ca tụng Nguyễn Huệ có tựa đề là "Đường Gươm Nhân Ái") và đã dồn nỗ lực đưa hình ảnh Nguyễn Huệ anh hùng áo vải vào quần chúng vì mục đích tuyên truyền. Tôn vinh Nguyễn Huệ là phủ nhận nhà Nguyễn, mà vua Bảo Đại của nhà Nguyễn lại đứng đầu phe quốc gia cho nên tôn vinh Nguyễn Huệ cũng là hạ nhục phe quốc gia. Hình ảnh "áo vải cờ đào" (cờ đào thì có nhưng áo vải thì không) cũng rất thuận lợi cho cuộc "cách mạng vô sản". Nguyễn Huệ cũng tiêu biểu cho những giá trị nền tảng của đảng cộng sản: bạo lực và chiến tranh. Các đồ đốc của

Nguyễn Huệ cũng thuộc "thành phần cơ bản", nghĩa là cũng thiếu văn hóa như các cán bộ cao cấp của đảng cộng sản. Nguyễn Huệ cũng hành động như đảng cộng sản. Cũng dựa vào một thiểu số có đội ngũ để khống chế cả nước, cũng thẳng tay tiêu diệt mọi phần tử có thể trở thành đối thủ, cũng bất chấp mọi đau khổ của dân chúng và những đổ vỡ cho đất nước. Chùng nào Nguyễn Huệ còn là thần tượng của người Việt Nam chùng đó đảng cộng sản vẫn không thể bị phủ nhận dứt khoát, dù có bị thù ghét đến đâu đi nữa. Hình ảnh Nguyễn Huệ đã đóng góp rất nhiều cho thắng lợi của đảng cộng sản và vẫn còn giúp đảng cộng sản duy trì một chỗ đứng nào đó trong lòng người Việt Nam.

Tôn thất và triều thần nhà Nguyễn đã không thể tranh cãi về Nguyễn Huệ vì nếu tranh cãi về Nguyễn Huệ thì cũng phải bàn đến vua Gia Long và những hành động không đẹp của ông. Sau Bảo Đại, ông Ngô Đình Diệm cũng tránh đề cập đến các vấn đề lịch sử vì thân thế của ông. Ông là bầy tôi nhà Nguyễn và là dòng dõi bầy tôi nhà Nguyễn, và hơn nữa ông làm quan dưới chế độ Pháp thuộc chứ không tham gia đấu tranh giành độc lập. Các tướng tá cầm quyền sau ông Diệm đều là những người không có "chỗ đứng trong lịch sử" về vang vì trong đại bộ phận họ đã từng ở trong quân đội Pháp. Và lại họ không quan tâm đến văn hóa và lịch sử. Nói chung phe quốc gia không nhìn thấy cả một chiến dịch tâm lý chiến của phe cộng sản đằng sau việc thổi phồng và tôn sùng Nguyễn Huệ.

Còn các sử gia? Phải tiếc rằng họ đã có đủ tài liệu, mà đôi khi họ cũng đưa ra một cách lễ tẻ, nhưng họ đã không có can đảm đính chính một sai lầm lịch sử, mặc dầu sai lầm này đã có tác dụng lớn trên số phận của dân tộc.

Người Việt chúng ta có một đặc tính là bất cứ điều gì dù sai đến đâu mà được chấp nhận trong một thời gian cũng trở thành một chân lý khó lay chuyển. Không những chấp nhận mà chúng ta còn khó chịu khi có người đặt lại vấn đề. Chúng ta cũng có tâm lý "di hòa vi quý", hễ điều gì bất luận đúng hay sai mà mọi người đã cho là đúng thì đừng nên cãi nữa, chỉ gây bất hòa vô ích. Đôi khi sự gán bó với thành kiến còn đi đôi với thái độ bất dung, hằn học đối với những người đề nghị xét lại lại một thành kiến. Và như thế sự sai lầm cứ tồn tại.

Tôi không phải là sử gia cũng không phải là nhà nghiên cứu. Tôi là một người hoạt động chính trị, và là một người hoạt động chính trị rất thiếu thì giờ, do đó tôi

chỉ đề cập đến những vấn đề có liên hệ đến cuộc vận động dân chủ hiện nay. Tôi đặt lại vấn đề Nguyễn Huệ bởi vì sự tôn sùng ông đã có ảnh hưởng lớn trên số phận dân tộc và vẫn còn đang ngăn cản một chuyển biến tư tưởng cần thiết. Nguyễn Huệ tiêu biểu cho những giá trị mà chúng ta cần đánh đổ: vô biên, độc đoán, hung bạo, và trái ngược với những giá trị mà ta cần phát huy: hòa bình, bao dung, hòa giải. Tôn sùng Nguyễn Huệ là một tâm lý rất tai hại mà ta cần chấm dứt. Hơn thế nữa, nhân vật Nguyễn Huệ thực sự không phải như vậy.

Nguyễn Huệ, Nguyễn Anh, Lê Chiêu Thống, v.v... đều là tổ tiên chúng ta cả. Chúng ta phải chấp nhận họ như là quá khứ và cội nguồn của chính chúng ta. Không ai lựa chọn tổ tiên, phủ nhận tổ tiên là phủ nhận chính mình, nhưng bóp méo lịch sử là một chuyện khác. Lịch sử vừa là tấm gương soi chân dung của một dân tộc vừa là một kho kinh nghiệm để học hỏi và quyết định những chọn lựa cho tương lai. Bóp méo lịch sử chúng ta sẽ không còn biết mình là ai và sẽ phải làm việc với những tài liệu sai. Không, tôi không có ý định làm ngược lại điều mà ông Trần Trọng Kim và đảng cộng sản đã làm, nghĩa là đả phá Nguyễn Huệ vì một dị ứng hay một mục đích chính trị. Nguyễn Huệ như thế nào chúng ta cứ chấp nhận ông như thế. Chúng ta có một nhân vật Nguyễn Huệ đã nổi loạn, gây nhiều máu lửa và tang tóc, đã chiến thắng các đối thủ, đã lên làm vua, rồi chết sớm và con cháu bị tiêu diệt. Đó là sự kiện. Nhưng thần tượng Nguyễn Huệ thiên tài quân sự, anh minh sáng suốt và nhân nghĩa chỉ là một sự xuyên tạc lịch sử có dụng ý.

Không nên nghĩ rằng các vấn đề văn hóa lịch sử không gắn bó mật thiết với vận mệnh của một dân tộc. Qua Nguyễn Huệ chúng ta đã dung túng một số giá trị độc hại góp phần quan trọng tạo ra số phận bi đát hiện nay của đất nước.

Cách đây năm nghìn năm, sắc dân Phénicien đã là những người tiến bộ nhất. Họ đã là người đầu tiên chinh phục biển cả, chế ngự cả vùng Địa Trung Hải. Nhưng họ thờ thần Amon, thần chiến tranh và bạo lực. Sự hung bạo đã khiến họ tự hủy diệt và bị tiêu diệt sau đó, chỉ còn lại những bức tường đổ nát và những di tích của những tập quán ghê rợn. Thay đổi biểu tượng là thay đổi các giá trị nền tảng của xã hội, là thay đổi cách ứng xử, và cuối cùng thay đổi số phận của một dân tộc. Đối với những quốc gia đang bế tắc vì đã là nạn nhân của những giá trị độc hại đó cũng là một bắt buộc.

Nguyễn Gia Kiểng

# Những tâm hồn cao quý

Nguyễn Văn Huy

*LTS: Đất nước Việt Nam gần đây có nhiều thay đổi, mức sống dân chúng thị thành nói chung có phần nâng cao, nhưng đối với phần lớn còn lại đời sống rất tối tăm. Qua một cuộc thăm dò, chúng tôi bắt gặp nhiều con người cao quý đang giúp những người cùng khổ tìm lại danh dự trong cuộc sống. Chúng tôi muốn chia sẻ cùng quý độc giả, qua một loạt bài viết về những hoạt động nhân đạo và từ thiện tại Việt Nam dưới tựa đề **Những tâm hồn cao quý**, với hy vọng nhận sự ủng hộ nhiệt tình của quý vị đối với những con người đáng quý này.*

## Phòng khám bệnh từ thiện Tà Nung

Tà Nung là một thôn người Thượng cách thành phố Đà Lạt 5 km, cạnh sân bay Cam Ly. Cách đây hơn 100 năm, bác sĩ Yersin đã đặt chân đến thôn làng này trước khi khám phá thành phố Đà Lạt ngày 21-6-1893. Trước 1975, Tà Nung (còn gọi là Cam Ly Thượng) là nơi sinh cư của một số người Koho sống bằng nghề làm rẫy, đời sống của họ nói chung không lấy gì cơ cực vì có sự tiếp tế lương thực và thuốc men của quân lực Việt Nam Cộng Hòa và Hoa Kỳ đồn trú tại sân bay Cam Ly. Sau 1975, đời sống tại đây và các vùng phụ cận xuống cấp trầm trọng, nạn suy dinh dưỡng, thiếu thuốc men, tỷ lệ tử vong gia tăng đáng kể. Tình trạng thiếu thốn này kéo dài suốt 20 năm, cho đến gần cuối năm 1994 chính quyền và Hội Chữ Thập Đỏ Đà Lạt cho phép thành lập Phòng khám bệnh từ thiện do linh mục Nguyễn Văn Thành, chánh xứ Vạn Thành, điều khiển nhằm cải thiện mức sống dân chúng địa phương.

Ngày 11-11-1994, Phòng khám bệnh từ thiện Vạn Thành đã mở cửa đón tiếp và chữa bệnh miễn phí cho đồng bào địa phương, đa số là người Thượng, mỗi tuần hai buổi vào các sáng thứ hai và thứ sáu. Trung bình mỗi lần khám có từ 30 đến 40 bệnh nhân, có khi lên tới 160 người. Tiếng đồn vang xa. Cứ đến thứ hai và thứ sáu, từ tờ mờ sáng dân chúng từ các buôn làng, thôn xóm xa xôi đã lặn lội đến trước phòng khám chờ mở cửa để được khám và cấp thuốc miễn phí. Có nhiều gia đình đi bộ từ 15 đến 50 km đường rừng để được khám và chữa bệnh. Bệnh nhân không những được chữa trị và cấp thuốc miễn phí mà còn nhận ở nơi đây một sự tri ân đối với người cùng khổ, họ tìm thấy nơi đây sự an tâm và hy vọng của những thầy thuốc ít phương tiện. Không bệnh nhân nào khi ra về mà không mang theo một vài lời an ủi, vỗ về thân ái; trẻ em đôi khi còn được tặng một vài bánh kẹo, một hộp sữa bò đặc hay một món đồ chơi. Từ chỗ chỉ có hai bác sĩ và hai y tá tự nguyện đến phục vụ

miễn phí cho bà con, nay đã có chín bác sĩ và nhiều y tá thay phiên nhau đến chăm sóc và khám bệnh miễn phí, đa số là những người ở lứa tuổi thanh niên đầy lý tưởng nhân đạo. Phòng khám bệnh từ thiện Vạn Thành từ đó trở thành một phòng khám đa khoa: mắt, tai-mũi-họng, tim mạch, nội nhi, tiểu phẫu.

Tất cả những thành tựu này, nếu không do một ý chí kiên trì và tấm lòng quảng đại của người khai sáng ra nó chắc khó có ngày hôm nay. Nếu là một công dân bình thường có lẽ linh mục Nguyễn Văn Thành đã có một cuộc sống không thua gì những người Việt đang thành công trong nước, nghĩa là khá giả. Nhưng ông đã chọn con đường của Đấng Ki-tô, mang thông điệp tình thương đến với những người cùng khổ và cũng chính qua con đường này mà đạo Công giáo đã được truyền bá tại Việt Nam từ thế kỷ 17 và phát triển cho đến hết thế kỷ 19. Đạo Công giáo chỉ ngừng phát triển khi những người lãnh đạo giáo hội tiến gần với thế quyền cho đến những năm gần cuối thế kỷ 20. Mặc dù vậy, trong nội bộ giáo hội Công giáo vẫn có rất nhiều người hiến dâng cả tuổi thanh xuân của mình cho hạnh phúc của người khác, trong đó linh mục Nguyễn Văn Thành.

Linh mục Nguyễn Văn Thành, tuổi ngoài 50, là chánh sở giáo xứ Vạn Thành và cũng là một con người rất năng động. Hoạt bát, thông minh và lịch sự, không ai tiếp xúc với ông mà không giữ lại một hình ảnh đẹp của một tấm lòng quảng đại. Ngoài việc điều hành Phòng khám bệnh từ thiện cho bệnh nhân nghèo, linh mục Thành còn phụ trách nhiều công tác nhân đạo và từ thiện khác: Nhà trẻ nhân đạo Tà Nung, cấp học bổng cho trẻ em sắc tộc thiểu số, giúp đỡ một số cụ già neo đơn nghèo khổ, v.v... Ước mơ của ông là mua một truyền hình màu để cho bà con đến khám bệnh và trẻ em mồ côi trong trại giải trí và cũng là một phương tiện giúp ông theo dõi tin tức thời sự trong và ngoài nước. Đó là chưa nói đến một ước muốn bình thường là có một máy thu băng cassette để thu và nghe nhạc, nhất là những nhạc điệu của các sắc tộc Thượng.

Những ước muốn này đối người dân thị thành trong nước hay người Việt hải ngoại rất dễ thực hiện, nhưng với một linh mục suốt đời cống hiến cho người nghèo đó vẫn chỉ là một mơ ước khó thực hiện.

Theo một số công tác nhân đạo từ thiện của linh mục Nguyễn Văn Thành mà tôi được biết, ông cần mỗi tháng khoảng 10 triệu đồng (1.000 USD) để điều hành, trong đó tiền nuôi 11 trẻ em suy dinh dưỡng nặng cấp ba (10 thiếu số, 1 Kinh) 3,3 triệu đồng, nuôi hai cụ già bị liệt và lãng trí 200.000 đồng, 10 trẻ em suy dinh dưỡng cấp hai. Đó là chưa kể những khoảng chi "đột xuất" như cấp học bổng (mua sách giáo khoa) cho các học sinh nghèo trường tiểu học Tà Nung, giúp các cô gái "sa lầy" làm lại cuộc đời, cho tiền các gia đình nghèo mua gạo, muối... Nói chung đồng bào thiểu số trong vùng, khi cần giúp đỡ đều không ngần ngại đến gõ cửa nhà của "cha xứ" xin tiền hay xin gạo. Mỗi lần như vậy, "cha xứ" cứ móc túi có gì cho hết, tiền bạc và thuốc men, kể cả thuốc trị bệnh cho riêng mình. Gánh nặng tinh thần và vật chất của linh mục Nguyễn Văn Thành vì vậy ngày càng nặng thêm... nếu không có sự giúp đỡ tinh thần và vật chất của cộng đồng người Việt hải ngoại. Riêng về phòng khám, chi phí điều hành mỗi tháng khoảng từ 4 đến 5 triệu đồng (400/500 USD). Mặc dầu được sự ủng hộ tinh thần và hành chánh của Hội Chữ Thập Đỏ địa phương, kinh phí tài trợ phòng khám cho đến nay phần lớn đến từ những tấm lòng hảo tâm của cộng đồng người Việt hải ngoại.

Hiện nay, linh mục Nguyễn Văn Thành có một dự án khác. Rút kinh nghiệm thành công trong việc nuôi 11 trẻ em suy dinh dưỡng, linh mục Thành đang lập dự án nuôi khoảng 50 cô nhi Việt Nam và sắc tộc Thượng. Ông đã vận động vốn xây xong một cô nhi viện nhỏ tại Tà Nung đầu tháng 4-1997 nhưng chưa dám đón nhận trẻ cô nhi vì thiếu nguồn tài trợ. Chi phí dự trù nuôi một trẻ cô nhi khoảng 1 USD/ngày. Mỗi tháng phải chi khoảng 1.500 USD chưa kể chi phí điều hành (khoảng 60 USD/tháng). Một năm cô nhi viện cần

khoảng 20.000 USD để có thể tiếp tục tồn tại. Tùy nguồn tài chánh nhận được, ông quyết định sẽ nhận bao nhiêu trẻ em cô nhi vào viện. Tất cả chỉ là dự tính... nếu ông không được cộng đồng người Việt hải ngoại hưởng ứng. Theo lời đề nghị của linh mục Nguyễn Văn Thành, mỗi vị ân nhân tại hải ngoại có thể nhận đỡ đầu một hay nhiều trẻ cô nhi, ông sẽ gửi hồ sơ liên quan đến từng vị ân nhân nhận bảo lãnh. Cách làm việc này giống như chương trình cứu trợ thương phế binh của bác sĩ Phan Minh Hiền tại Pháp, nó có mục đích trong sáng hóa hoạt động từ thiện. Trẻ em nào được sự đỡ đầu trực tiếp sẽ có một tương lai sáng hơn những trẻ em đồng cảnh ngộ. Rất mong lòng bác ái của các vị ân nhân.

Trong một lá thư gửi cho một người đang trực tiếp giúp đỡ các chương trình nhân đạo tại giáo xứ Vạn Thành, linh mục Nguyễn Văn Thành nói: *"Tôi đã làm việc từ thiện-nhân đạo 25 năm rồi. Tôi rất yêu mến, lo lắng phục vụ đặc biệt cho trẻ mồ côi, suy dinh dưỡng, các ông bà cụ bệnh tật, neo đơn, các cô gái bị "sa lầy" nay muốn làm lại cuộc đời, các bệnh nhân dân tộc thiểu số. Tôi xem họ là hiện thân của Đức Jesus Christ đau khổ. Tôi phục vụ họ, yêu mến họ, phục vụ cho Chúa cách chân thật, thích đáng. Do đó, tôi không khi nào lấy tiền giúp đỡ của các vị ân nhân cho từ thiện, lại dùng vào việc xây dựng, trang trí nhà thờ. Việc cứu giúp người nghèo đói, bệnh tật quan trọng, cần thiết và hữu ích hơn việc xây dựng nhà thờ. Đặc biệt tôi phải sống công bình, phải dùng tiền từ thiện của người nghèo để phục vụ người nghèo, bệnh tật. Đó là công bình. Khác, tôi phải tôn trọng lòng từ tâm của bác sĩ và các vị hảo tâm: Họ muốn dùng tiền họ cho để làm việc từ thiện thì tôi làm theo ý muốn họ. Thật ra các vị ân nhân đó làm việc từ thiện nhân đạo, nhưng nhờ tôi chuyển giao đến tận tay các người khốn khổ... Chính tôi cũng quyết tâm làm việc từ thiện một cách trong sạch, hữu hiệu".*

Đây là lần đầu tiên tôi thấy một linh mục Công giáo đặt vấn đề nhân đạo và từ thiện quan trọng hơn việc xây dựng nhà thờ. Qua một số hình ảnh của một số thân hữu về Việt Nam viếng thăm các cơ sở của linh mục Nguyễn Văn Thành, tôi thấy có lần ông hành lễ ngày chủ nhật dưới một tấm vải dù căng giữa trời hoặc trong một căn nhà nằng dội qua các vách gỗ và mái tôn.

Đang còn ở lứa tuổi trung niên, sức

khỏe của linh mục Nguyễn Văn Thành tuy rất tốt nhưng với những vận động vượt sức người, ông cũng như bao nhiêu người khác hiện mắc bệnh về cột xương sống, phải chữa trị nhiều lần. Một vị bác sĩ từng gọi thuốc men và tiền giúp linh mục Thành than phiền: *"Ông chỉ nghĩ tới người khác, số thuốc vừa rồi tôi gọi cho ông để chữa bệnh viêm gan, ông đã cho một bệnh nhân khác. Ông nói người ta cần hơn ông và bệnh viêm gan của ông thỉnh thoảng lại tái phát".* Thêm vào đó, qua một số hình ảnh linh mục Nguyễn Văn Thành gửi cho những vị ân nhân tại hải ngoại, tôi để ý ông chỉ có mỗi một bộ áo quần dân sự, có lẽ mãi lo giúp đỡ người khác ông quên lo cho chính mình. Một con người hiếm có.

Công tác nhân đạo và từ thiện của linh mục Nguyễn Văn Thành cần được sự tiếp sức của cộng đồng người Việt hải ngoại. Quý vị ân nhân có thể gửi tiền hoặc thuốc men trực tiếp về linh mục Nguyễn Văn Thành qua đường bưu điện. Về tiền xin gửi bằng mandat postal hoặc mandat-lettre international. Địa chỉ liên lạc:

**Linh mục Nguyễn Văn Thành**  
**119 Đồng Tâm - Khóm Nam Thiên**  
**Thành phố Đà Lạt**  
**Tỉnh Lâm Đồng - Việt Nam**

### **Những người nghèo khó tại huyện Long Thành**

Năm 1968, khi chiến tranh Việt Nam đang đến hồi quyết liệt, cô Huỳnh Thị Thành, một thiếu nữ trẻ đẹp xuất thân từ một gia đình khá giả ở Sài Gòn xuống tóc đi tu trước sự ngỡ ngàng của mọi người. Năm đó cô Huỳnh Thị Thành vừa được 22 tuổi. Ni cô Huỳnh Thị Thành, pháp danh Quang Đạo, tâm nguyện dành trọn đời mình chăm lo người bất hạnh và cô đã tình nguyện phục vụ trẻ em mồ côi tại Làng Cô Nhi Long Thành cùng với tu sĩ các tôn giáo khác. Tâm hồn bao dung của cô đã chinh phục sự kính mến của hầu hết cô nhi tại đây. Mặc dầu tuổi đời còn trẻ, tư cách của ni cô Quang Đạo được tu sĩ các tôn giáo khác kính trọng và quý mến.

Sau 1975, Làng Cô Nhi Long Thành bị giải thể, tất cả tu sĩ và trẻ mồ côi bị đuổi khỏi trung tâm. Chính quyền cộng sản biến làng cô nhi thành cư xá cho cán bộ. Trẻ em mồ côi, bị phân tán khắp nơi và bơ vơ trước cuộc sống mới, đã làm đủ mọi nghề để sinh sống, kể cả ăn xin và cướp giật. Các tu sĩ một số trở về nguyên

quán cũ, một số phải đi học tập. Sư cô Thích Nữ Quang Đạo quyết định ở lại, cô trụ trì tại chùa Tịnh Quang và chia sẻ số phận hẩm hiu của bà con xã Nghĩa Hành và các vùng lân cận (Quảng Thành 1 và 2, Quảng Tây, Sông Cầu, Vĩnh Sơn và Trung Nghĩa) thuộc huyện Long Thành. Chùa Tịnh Quang lúc đó chỉ một căn chòi nhỏ lợp tôn với một vài ni cô trẻ, ngoài việc phụng sự đạo pháp các nữ tu sĩ phải tự mưu sinh bằng nghề trồng rau và khoai sắn.

Nghĩa Hành là một xã nhỏ thuộc huyện Long Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, một vùng đất nằm giữa hai thành phố Biên Hòa và Vũng Tàu. Dân cư tại đây sống bằng nghề đồn cùi và làm rẫy, một số làm nghề cạo mù cao su. Ngoài ra còn có một số người sáng sủa ra chợ Long Thành làm nghề khuân vác, bữa no bữa đói. Do đất đai kém màu mỡ năng suất nông nghiệp rất thấp, dân chúng sống trong cảnh thiếu đói triền miên, kiếp nghèo gắn chặt với số phận của đa số dân cư Long Thành. Trẻ em tại đây phần đông không có điều kiện để đi học, đa số đều thất học. Hơn nữa, cơ sở y tế địa phương gần như không có nên mỗi khi bị bệnh tật dân chúng phải tự chữa chạy bằng các loại lá và củ rừng, tỷ lệ tử vong rất cao. Nếu không có chùa Tịnh Quang và sư cô Quang Đạo, có lẽ người dân Long Thành đã có một số phận rất khác, nghèo đói và thất học. Mặc dù sống thiếu thốn như mọi người, sư cô Quang Đạo lúc nào cũng rộng tay giúp người nghèo khó và chia sẻ với họ những gì mình có.

Gần đây nhờ sự ủng hộ tài chánh của một số gia đình Phật tử khá giả và sự đóng góp công sức nhiệt tình của bà con và gia đình Phật tử trong vùng, khuôn viên chùa được mở rộng thêm, và đến cuối năm 1995 thì hoàn tất. Sự nở rộng này ngoài nhu cầu phát triển đạo pháp còn có mục đích xã hội. Chùa Tịnh Quang có một thánh đường có thể đón nhận một trăm người vào cầu nguyện hay nghe thuyết giảng, một phòng vừa là phòng ăn tập thể vừa là phòng học cho trẻ em có thể chứa tám mươi người. Ngoài ra chùa còn có một sân cỏ khá rộng để các em nhỏ vui chơi. Nhận thấy bà con trong vùng mang nhiều bệnh tật và không tiền chữa trị, năm 1996 sư cô Quang Đạo cho xây thêm một phòng khám bệnh từ thiện, chữa trị và phát thuốc miễn phí cho người nghèo.

Sư cô Quang Đạo không bao giờ lẫn lộn giữa đạo và đời. Thời giờ dành cho đạo pháp và công tác xã hội được sư cô

phân chia rất đồng đều với sự phụ giúp của khoảng mười sư nữ và một ban trị sự. Những buổi thuyết giảng của sư cô được đông đảo người đến nghe, chùa Tịnh Quang trở thành nơi hành hương của các Phật tử trong vùng và nhất là từ Sài Gòn và Biên Hòa, sự nghèo khổ của bà con trong vùng từ đó mới được biết đến.

Phòng khám từ thiện dự trù chỉ khám một tháng một lần và mỗi lần khoảng 100 bệnh nhân. Trong thực tế số người xin được khám bệnh quá đông, có khi nhà chùa phải tổ chức khám hai lần trong tháng và có lần đã khám bệnh cho hơn 400 người. Vì thiếu thuốc, nhiều người phải về không hoặc chỉ nhận một vài lời khuyên. Nhà chùa không đủ khả năng mua thuốc phát cho bà con nên số lượng cấp phát tùy thuộc hoàn toàn vào lòng hảo tâm của bà con Phật tử tại Sài Gòn và kiều bào hải ngoại. Có nhiều cho nhiều, có ít cho ít, ai bệnh nặng được ưu tiên, ai bệnh nhẹ một lời an ủi. Thuốc trị bệnh là nỗi bức xúc của sư cô Quang Đạo và ban trị sự chùa Tịnh Quang, khả năng của nhà chùa quá giới hạn nếu... không có bàn tay nối dài từ cộng đồng người Việt hải ngoại. Quý vị ân nhân có thể gửi tiền hoặc các loại thuốc trị bệnh thông dụng như nhức đầu, đau bụng, loét bao tử, sốt rét, tê thấp hay thuốc bổ, nói chung những loại thuốc đã mua nhưng chưa dùng hết, về thẳng cho sư cô Quang Đạo để có điều kiện giúp đỡ nhiều người hơn. Địa bàn nhận khám bệnh của chùa Tịnh Quang bao trùm 11 xã mà đa số là dân nghèo, trong đó có một vài làng người Châu-ro, một sắc tộc Thượng, bị thiếu đói triền miên.

Công tác khám và chữa trị cho người nghèo tại chùa Tịnh Quang từ hai năm qua tiến hành đều đặn và mang lại nhiều kết quả tốt. Chính quyền huyện Long Thành phải công nhận và cử nhiều đoàn bác sĩ và y tá xuống giúp chùa và sư cô Quang Đạo. Những vị y sĩ này tuy còn trẻ tuổi nhưng tâm lòng rất quảng đại, mặc dù khám và chữa trị dân chúng trong những điều kiện thật khó khăn và đầy thiếu thốn, họ rất tận tụy và luôn giữ nụ cười nhân hậu. Nhà chùa chỉ có thể tặng cho họ trái cây và nước giếng. Người Việt hải ngoại nếu có dịp về Việt Nam hãy ghé thăm chùa Tịnh Quang để thấy sự thiếu thốn tại nơi đây trong việc cứu giúp người nghèo khổ. Ít ra chúng ta cùng nhận thấy nơi những vùng bị đói bỏ quên vẫn còn nhiều tấm lòng cao quý tận tụy chăm lo và giúp đỡ những người bị thua thiệt nhất. Nhưng công tác từ thiện của chùa Tịnh Quang

không dừng ở đó, những năm mất mùa bà con trong vùng thiếu đói, sư cô Quang Đạo kêu gọi Phật tử hảo tâm mua gạo cấp phát cho những gia đình nghèo khổ. Công đức của những Phật tử này thật lớn. Những dịp lễ lớn, nhà chùa nấu cơm chay thiết đãi bà con trong vùng, nhất là gia đình các học sinh nghèo khổ, đến ăn.

Có lần một vị ân nhân là bác sĩ đề nghị tặng chùa tiền để đãi cơm chay cho bệnh nhân, sư cô Quang Đạo trả lời: "Vấn đề cơm chay, xin cảm ơn thiện tâm của bác sĩ, nhưng theo tôi không nên làm. Vì bệnh nhân cần thuốc hơn, cần bác sĩ hơn. Một bữa cơm chay không đủ để họ lên thiên đường mà một viên thuốc có thể cứu họ sống. Cả đời lam lũ, chưa được khám bệnh khi đau yếu. Đôi khi chết vô lý vì không tiền mua thuốc để cầm tiêu chảy; hay dẫn đến đau phổi vì ban đầu không tiền mua thuốc cầm".

Trên một khía cạnh nào đó, đối với sư cô Quang Đạo, bệnh tật có thể chữa lành bằng thuốc men, cơm gạo có thể cứu người thiếu đói, nhưng thất học mới là nguy cơ lớn. Văn hóa là một vấn đề trọng đại và lâu dài, người ta không thể trong một sớm một chiều xóa bỏ nạn thất học, xóa bỏ mặc cảm thua thiệt của trẻ em nhà nghèo đối với các bạn đồng lứa tại các thành phố lớn, cần phải có một phương án khác. Một lần nữa, mọi nỗ lực của sư cô Quang Đạo hướng về tương lai các em học sinh gia đình nghèo và hiếu học. Một phần trang thất của nhà chùa được dùng làm nơi dạy học miễn phí, giáo viên là các ni cô trẻ và bà con Phật tử. Ban ngày phòng được dùng để dạy trẻ em trình độ từ mẫu giáo đến hết bậc tiểu học, buổi tối được dùng để dạy kèm các học sinh phổ thông và lớp bổ túc văn hóa cho người lớn. Trong lãnh vực này sư cô Quang Đạo lại gặp một vấn nạn khác, cha mẹ học sinh quá nghèo không có tiền mua học cụ cho con em và nhà chùa cũng không có khả năng đó. Một số hội đoàn và ân nhân hảo tâm đã tài trợ nhà chùa mua dụng cụ học đường cấp phát cho học sinh. Nhưng dạy học là một công tác lâu dài, mỗi năm số học sinh ghi tên vào học càng đông và nhà chùa chỉ biết kêu gọi lòng hảo tâm của các ân nhân. Hiện tại số học sinh nghèo ghi tên trên 200 em, khả năng nhà chùa cạn kiệt vì không những chỉ cho các em học chữ mà còn nuôi ăn khoảng 50 trẻ em mồ côi và gia đình nghèo. Đối với những em này, được ăn trưa tại chùa là một may mắn lớn vì bữa ăn có "cơm trắng và rau".

Trong một thư gửi một ân nhân tại hải

ngoại, sư cô Quang Đạo viết: "Vấn đề cho tiền bao nhiêu đó là tùy ở quý ân nhân. Có nhiều tôi sẽ làm nhiều cho người nghèo. Có ít tôi làm ít. Điều quan trọng là quý ân nhân có tin ở chúng tôi hay không. Điều đó sẽ giúp quý ân nhân ổn định tinh thần mà ban phát tình thương cho người nghèo. Phần chúng tôi, đứng về quan niệm Phật giáo, xài một đồng không đúng sẽ trả quả ngay ở kiếp này, và kiếp sau sẽ làm thân trâu ngựa. Ý nguyện của tôi là giúp đỡ cho người bất hạnh, nhưng không có khả năng nên xin sự trợ giúp của những tấm lòng từ thiện. Ngày xưa, tôi nuôi trẻ mồ côi tại Làng Cô Nhi Làng Thành, ngày nay tôi xin phép lập cơ sở từ thiện nuôi cô nhi, nhưng giấy phép chưa có. Tôi mong muốn hiến mình cho trẻ thơ bất hạnh, nhưng đòi tu sĩ lấy đâu ra tiền? Đồng tiền đi xin thì có giới hạn mà người nghèo thì quá nhiều".

Sư cô Quang Đạo một phụ nữ đáng quý. Người Việt Nam nói chung và cộng đồng người Việt hải ngoại nói riêng phải hành diện vì đất nước hiện vẫn còn những con người cao quý, những người còn quan tâm đến tương lai và hạnh phúc của người kém may mắn. Chúng ta phải xứng đáng sống ngang với tâm cao của những người này, chúng ta hãy vận động thân bằng quyến thuộc - những người giàu lòng nhân đạo, quý vị trong đại gia đình Phật tử, nhất là quý bà quý cô, thay vì dùng những khoảng tiền công quả giúp tu sửa các chùa tại hải ngoại - gửi tiền và thuốc tây, hay một lá thư ủng hộ, trực tiếp về sư cô Quang Đạo, giúp chùa Tịnh Quang phương tiện trợ giúp đỡ những người cùng khổ. Những vị có lòng hảo tâm không nên mặc cảm vì chỉ có khả năng gửi những món tiền nhỏ, quý vị có thể vận động nhiều người khác góp chung tiền gửi về chùa Tịnh Quang. Quý vị cũng có thể gửi tiền chùa Tịnh Quang cầu siêu cho những thân nhân quá cố, số tiền đó sẽ được sư cô Quang Đạo dùng để nuôi cô nhi và học sinh nghèo ăn học, giúp những người đau yếu chữa lành bệnh tật, và quan trọng hơn nữa phổ biến thông điệp tình thương của của cộng đồng người Việt hải ngoại về đồng bào trong nước.

Mọi chi tiết, thư từ và bưu phiếu (*mandat postal* hoặc *mandat-lettre international*) xin gửi về:

**Sư cô Huỳnh Thị Thành**  
**1153 Bạch Đằng, Thị xã Bà Rịa**  
**Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**

*Nguyễn Văn Huy tường thuật*

# Công chúa Diana, mẹ Têrêsa và Việt Nam: Từ Luân Đôn và Calcutta đến Thái Bình

Tôn Thất Thiện

## 1. Chuyện xa xôi đối với Việt Nam

Trong những năm qua, có lẽ cũng như nhiều người Việt khác, tôi không để ý nhiều đến những tin tức liên quan đến công chúa Diana và mẹ Têrêsa. Tôi cho rằng đó là những chuyện xa xôi đối với Việt Nam.

Về công chúa Diana thì tôi coi những gì liên quan đến bà là chuyện cung đình của hoàng gia Anh: bà ta hôn chồng, đông cung Charles, vì ông này chạy theo một bà khác đã có chồng; bà ta lục đục với mẹ chồng, hoàng hậu Elizabeth, với hoàng gia và giới quý tộc Anh nói chung, vì bà đòi ly dị; phần khác, vì bà ta không chịu nổi tinh thần bảo thủ hẹp hòi và xa dần hoàng gia; rồi sau khi ly dị, bà ta bỏ bịch không phải với một người thuộc dòng quý tộc mà với một người Ai Cập mà chính quyền Anh không chấp nhận cho làm công dân Anh.

Nguyên chuyện trên đây được chiếu thường xuyên trên tivi nên dù muốn dù không, tôi cũng phải biết đến ít nhiều. Nhưng tôi không cho đó là chuyện đáng quan tâm và phải mất thì giờ theo dõi, tôi cần tất cả thì giờ để lo chuyện Việt Nam.

Về mẹ Têrêsa thì tôi để ý nhiều hơn. Bà là một người khá đặc biệt, và trong mắt tôi, đặc biệt ở chỗ bà là người Âu (gốc Albania) nhưng lại chọn nơi có tiếng là nghèo nhứt thế giới, thành phố Calcutta, ở Ấn Độ, là môi trường hoạt động của mình. Và hoạt động của bà ta nhằm giúp đỡ kẻ nghèo nàn đói rách; bà sống giữa họ thay vì trong những tu viện to lớn khang trang. Khi bà được giải thưởng Nobel, tôi nghĩ rằng bà xứng đáng hơn Henri Kissinger và Lê Đức Thọ nhiều. Lúc được tin bà bị bệnh nặng nguy cấp tính mạng, tôi nghĩ rằng đó là một chuyện thường tình vì bà cũng lớn tuổi rồi. Và tôi không cho chuyện đó liên quan mật thiết gì đến Việt Nam.

## 2. Tuy xa mà gần

Những gì xảy ra trong hai tuần qua được chiếu trên Tivi và nói đến trong báo chí đã làm cho tôi thấy vấn đề một cách khác. Chuyện về hai bà Diana và Têrêsa tuy xa mà gần đối với người Việt. Trong

trường hợp công chúa Diana, hàng ngàn, hàng vạn, không những chỉ người ở Anh mà người Anh gốc Á Châu, gốc Phi Châu; không những chỉ người ở nước Anh mà khắp mọi nơi trên thế giới, không những đàn bà mà cả đàn ông, lớn có, nhỏ có, già có, trẻ có, khóc nức nở và mang hoa đến chất đống ở cửa dinh Kensington Palace, cư thất của công chúa, mà ngay cả ở điện Buckingham, cư thất của hoàng hậu Elizabeth, hoặc buộc hoàng gia Anh phải cho xe chở quan tài của công chúa Diana theo một con đường dài gấp ba con đường dự trù để mọi người đều có cơ hội chào bà ấy lần chót. Rốt cục có hơn ba triệu người đã tham gia vụ "biểu tình" đó và 18 tấn hoa đã được đặt ngoài cửa dinh Kensington và điện Buckingham.

Riêng về mẹ Têrêsa thì hơn một triệu người đã "biểu tình" tỏ lòng mến tiếc bà ấy, và chính phủ Ấn Độ đã lấy quyết định đặc biệt dành cho bà nghi lễ quốc táng. Cổ xe chở thi hài bà là cỗ xe trước đây đã chở thi hài của hai ông Gandhi và Neru mà chính quyền và quốc dân Ấn Độ coi như hai vĩ nhân của nước họ. Nay họ cũng dành cho Mẹ Têrêsa vinh dự đặc biệt đó. Lá cờ đắp trên quan tài bà không phải là màu cờ Albania mà là lá cờ Ấn Độ. Và người khóc tiếc bà nhiều hơn cả không phải là người Albania hay người Tây Phương mà là người Ấn Độ, trong đó phần đông là người theo Ấn Độ Giáo hay Hồi Giáo. Họ coi bà như là mẹ của họ, dù rằng bà ấy là người Tây Phương, da trắng và theo Công Giáo.

## 3. "The People's Princess" và "The Saint of the Gutters"

Những sự kiện trên đây đưa đến câu hỏi rất dĩ nhiên là: "Tại sao? Tại sao hai bà Diana và Têrêsa lại được hàng triệu người khắp nơi trên thế giới, thuộc tất cả các giai cấp, tôn vinh và mến tiếc như vậy?"

Về công chúa Diana, thủ tướng Anh, Tony Blair, đã nói lên ý nghĩa của toàn dân Anh, và có thể nói của tất cả những người mến tiếc công chúa Diana trên thế giới khi ông tuyên bố ngay sau khi được tin bà ấy bị tai nạn: công chúa Diana là "the people's princess" (người công chúa

của dân). "People" đây đối chiếu với "King" hay "State" (vua, kẻ cầm quyền). Nó có nghĩa là "common people": người thường dân. Câu nói trên có một ý nghĩa rất đặc biệt vì nó xuất phát từ lãnh tụ Đảng Lao Động, là đảng thiên tả của nước Anh. Ý nghĩa của câu nói đó là "công chúa Diana là một người tuy là thuộc giới quý tộc nhưng lại biết lo cho dân, nhứt là người thường dân; vì vậy mà người dân thường coi bà như là thân nhân quý mến của họ". Báo *The Economist*, tạp chí lớn nhứt nước Anh, làm cho ý nghĩa của câu nói trên càng rõ hơn nữa khi họ gọi Diana là "công chúa phúc lợi" (welfare princess), nghĩa là công chúa lo cho phúc lợi của dân (6-9-1997). Bà ta đã không dùng thế, dùng uy, dùng quyền, dùng lực để chà đạp, trấn áp dân thường. Bà chỉ dùng tình thương trong sự đối xử với họ, và vì tình thương mà tranh đấu cho phúc lợi của họ.

Người dân thường càng cảm thấy gần gũi công chúa Diana hơn nữa vì, qua báo chí, radio, Tivi, họ hình dung bà ấy, cũng như họ, là một nạn nhân của những định chế rườm rà, khắt khe, gò bó của một xã hội còn mang nặng tính chất và phong cách bảo thủ, nhứt là trong những giới quyền thế, nhưng đồng thời bà cũng là một người dùng chức vị và uy tín của bà để cương quyết chống những định chế rườm rà, khắt khe, gò bó đó. Cuộc đấu tranh của bà được dư luận coi như là một cuộc tranh đấu cho mọi người, nhứt là cho những kẻ bị thiệt thòi nhứt. Vì vậy, tư tưởng và âm tình họ mới hướng về bà, và đã bộc phát khi được tin bà bị tai nạn.

Về mẹ Têrêsa thì một tờ báo lớn của Canada, *The Globe and Mail*, đã nói lên một cách hùng hồn lý do tại sao nhiều người tỏ ra thương tiếc bà như vậy. Báo này nói bà là "The Saint of the Gutters" (11-9-1997). Chữ "gutters" đây có nghĩa đen là cống rãnh, nhưng trong bối cảnh này nó là nơi tồi tàn nhất của thành phố. Cho nên cụm từ "The Saint of the Gutters" dịch đúng nghĩa là "Vị Thánh cứu độ những người bần cùng nhứt của xã hội". Một tờ báo lớn của Hoa Kỳ, *Time Magazine* (15-9-1997), gọi bà ta là "The Saint of Calcutta" (Vị Thánh của thành phố Calcutta). Và, như đã nói trên, giới chính quyền và dân chúng Ấn Độ đã đưa bà lên

ngang hàng với người mà họ từng gọi là Mahatma Gandhi (Thánh Gandhi). Cũng như trong trường hợp công chúa Diana, cảm tình mà dân chúng, nhất là những người bần cùng nhất trong xã hội, dành cho mẹ Têrêsa xuất phát từ hình dung của họ về bà ta: một người đôn hết tình thương cho kẻ nghèo khổ và cúng hiến cuộc đời của mình vào việc tranh đấu giúp những người nghèo khổ cải thiện cuộc sống của họ. Bà là niềm an ủi và vị cứu tinh của họ. Sự kiện này được một người thường dân Calcutta rất nghèo - phải ở trần vì không tiền mua áo - vừa khóc vừa nói trên màn ảnh tivi: "Bà ấy chết đi, bây giờ ai sẽ bênh vực chúng tôi đây?". Câu nói này thật là ý nghĩa!

#### 4. Từ người đến ta

Từ xứ người nghĩ đến xứ ta, và xứ gần ta. Cùng trong thời gian gần đây, có hai dữ kiện buộc chúng ta phải chú ý, tuy rằng tivi và báo chí quốc tế đã nói đến rất ít.

Ở Campuchia, Pol Pot, lãnh tụ chuyên chế toàn quyền của quốc gia này, kẻ đã vì "lý tưởng xã hội chủ nghĩa" trở nên hung thần hăng say tàn sát mấy triệu đồng bào mình, rốt cục đã bị chính lũ đàn em của y hạ bệ, bắt giữ và xử tù, trong sự xi và của dân chúng. Những tiếng hoan hô, những cử chỉ phục tùng của người làm dưới quyền y và của dân chúng - dưới sự đe dọa của một lũ cán bộ cuồng tín - nay không còn nữa. Bây giờ, lúc mà lòng dân được bày tỏ một cách tự do, họ đã nói rõ: "Pol Pot, với bao nhiêu quyền hành, với uy thế rất lớn, đã không phải là một người thương dân và không đáng được dân thương". Thay vì cư xử như một công chúa Diana và mẹ Têrêsa, y lại bắt chước Lenin, Stalin và Mao và rốt cục được dân đối xử tương xứng.

Ở Việt Nam thì có vụ Thái Bình. Như "vụ Nghệ Tĩnh" năm 1930, hàng vạn dân nông thôn đã nổi lên chống chính quyền, biểu tình trên hàng chục cây số, đánh phá trụ sở công quyền tỉnh lỵ và hành hung ngay cả nhân viên chính quyền. Lý do vì họ chịu hết nỗi những bắt công, lừa dối, bóc lột (bóc lột và tước đoạt), lạm dụng quyền lực để ép dân phải sưu cao, thuế nặng trong khi cán bộ Đảng và nhân viên Nhà nước phè phỡn, phung phí của công - tiền mà họ bắt dân đóng góp - để chi tiêu vào việc "xây dựng chủ nghĩa xã hội".

Ngay cả giới lãnh đạo đảng cộng sản cũng đã thú nhận rằng đây là "một vụ còn lớn hơn vụ Nghệ Tĩnh nữa". Có một điều

làm cho vụ này khác vụ Nghệ Tĩnh 1930 là lần này chính quyền mà nông dân nổi dậy chống đối mãnh liệt không phải là chính quyền thực dân Pháp và phong kiến Việt mà là chính quyền cộng sản, một chính quyền không ngớt tự xưng là "của dân, do dân và vì dân" và "đội tiền phong của giai cấp nông dân"! Những cán bộ thuộc chế độ "của dân, do dân và vì dân" và "đội tiền phong của giai cấp nông dân" đã phải bỏ công sở chạy trốn để khỏi bị nông dân hành hung. Một điều nữa cần ghi là lịch sử và các lý thuyết gia của đảng cộng sản vẫn không ngừng nhấn mạnh rằng vụ Nghệ Tĩnh 1930 là khởi điểm của một diễn trình dẫn đến sự sụp đổ của chính quyền - lúc đó là chế độ thực dân Pháp và phong kiến Việt. Như vậy, vụ Thái Bình 1997 cũng sẽ là khởi điểm của một tiến trình dẫn đến sự sụp đổ của chính quyền - ngày nay là chế độ cộng sản?

Cuối cùng, vụ Thái Bình không thể móc nối nó vào "diễn biến hòa bình" vì nó là hành động tự phát của *nông dân* ở một vùng hẻo lánh, hoàn toàn không có liên lạc gì với các "lực lượng thù nghịch ngoại bang", mà cũng không có liên lạc gì với những trí thức và các "lực lượng phản động" trong nước. Nó là một cuộc nổi dậy của dân, đặc biệt là của *nông dân*, thành phần nòng cốt của chế độ cộng sản, chống một chính quyền cộng sản, trong tình trạng đảng cộng sản nắm chính quyền trên toàn cõi lãnh thổ Việt Nam, ở một miền mà đảng cộng sản đã kiểm soát liên tục và chặt chẽ từ năm 1945, nghĩa là từ hơn nửa thế kỷ.

Vụ Thái Bình xảy ra từ tháng 5 mà mãi tháng 7, nghĩa là hai tháng sau, chúng ta mới nghe nói đến và biết được vài chi tiết. Nó không phải là một biến cố lẻ tẻ. Có nhiều vụ tương tự ở Thanh Hóa, Nghệ An và chắc là còn nhiều nơi khác nữa, nhưng tin tức đã bị chính quyền cộng sản bưng bít. Và ta có thể nói rằng rồi đây nếu không sớm chấp nhận những cải tổ căn bản thực sự về chế độ, chính sách và nhân sự để mang lại tự do kinh tế và chính trị cho dân sẽ có nhiều vụ tương tự khắp nơi trên lãnh thổ Việt Nam, từ Bắc đến Nam.

Chính quyền cộng sản công bố vụ Thái Bình đã được giải quyết ổn thỏa. Không biết họ giải quyết thế nào? Theo kiểu công chúa Diana và mẹ Têrêsa, hay theo đúng "kim chỉ nam" của Đảng, chủ nghĩa Mác-Lê trong sáng và "tư tưởng Hồ Chí Minh"?

Tôn Thất Thiện

Ottawa, 15-9-1997

### **Công trình khảo cứu Truyện Kiều của cố học giả Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn sắp được xuất bản**

Nguyên bản Truyện Kiều của Nguyễn Du và những bản đã được in ra đầu tiên, nay đã bị thất lạc hết cả. Những bản còn di truyền đến ngày nay đều đã bị sửa đổi ít nhiều vì tập quán làng văn nước ta ngày xưa là khi cho khắc in một bản văn nào đó thì phải có sự sửa chữa cho nó hay hơn.

Tìm kiếm để đến gần sát nhất nguyên văn Truyện Kiều là một công trình mà nhà văn học Yên Hồ đã đeo đuổi trong cả cuộc đời. Công trình này đã được ghi chép thành tác phẩm nhan đề là "Đi tìm bản gốc Truyện Kiều", gồm bản Kiều đã được hiệu đính và thêm rất nhiều lời chú thích.

Hội Cam Tuyền mà cố học giả Hoàng Xuân Hãn đã thành lập lúc sinh thời, nay đã đảm nhiệm việc xuất bản tác phẩm của người ra đi đã để lại.

Tác phẩm sẽ được xếp làm quyển 2 trong bộ "Nguyễn Du toàn tập" gồm ba quyển, tổng cộng trên hai ngàn trang khổ 14 x 20,5, do giáo sư Nguyễn Huệ Chi, Đại Học Hà Nội, chủ biên.

Để sách có thể bán rẻ và giúp cho nhiều người mua được, Hội Cam Tuyền kêu gọi sự đóng góp tài chính của những người có hảo tâm muốn tham gia vào công trình bảo vệ văn hóa nước nhà. Để tạ ơn những quý vị nào đã đóng góp 300 F trở lên, Hội sẽ xin biểu toàn bộ ba quyển "Nguyễn Du Toàn Tập".

\*\*\*

**Để loan báo công việc đã làm, Hội Cam Tuyền tổ chức một buổi văn nghệ tại**

**Ecole Polytechnique  
Route de Saclay- 91600 Palaiseau  
vào ngày chủ nhật 19 - 10 - 1997  
từ 15g đến 19g**

Chương trình gồm có:  
- nói chuyện về Truyện Kiều & chữ Nôm  
- trình diễn thơ nhạc Việt Nam  
- hòa nhạc Tây Phương  
do nhạc sĩ Đặng Thái Sơn dẫn đầu.

Muốn biết thêm chi tiết xin liên lạc

**Hội Cam Tuyền  
38 Rue de Lozère  
91400 Orsay  
ĐT: 01 60 10 42 25**

# Thay thế chánh nghĩa quốc gia bằng chánh nghĩa dân chủ

Diệp Tường Bảo

Với tất cả những khuyết điểm và giới hạn của nó, Việt Nam Cộng hòa (VNCH) đã là chánh thể tương đối dễ sống đối với đa số người dân miền Nam hơn cả. Sở dĩ người dân VNCH đã có thể lạc quan mặc dù tình trạng chiến tranh là vì họ đã hưởng được một mức độ tự do mà cho tới bây giờ vẫn còn là duy nhất trong lịch sử cận đại của nước ta. Sự tự do đó đã cho phép đời sống kinh tế, văn hóa lẫn chánh trị của VNCH đạt tới một trạng thái đa dạng và năng động chưa hề có trước đây. Nhưng những nét tích cực đó đã không đủ để bảo đảm sự tồn tại của VNCH. Tìm hiểu căn cớ những nguyên nhân sự sụp đổ của VNCH để không tái phạm những lỗi lầm quá khứ, đáng lẽ phải là công việc tiên quyết của những nhà chánh trị có tham vọng thay đổi chế độ hiện tại. Thay vì thế, các nhà lãnh đạo quốc gia đã thường thỏa mãn với những biện hộ hời hợt chỉ có tác dụng trấn an lương tâm của một số người. Tuy nhiên, vào lúc mà một vài chỉ dấu cho phép nghi rằng công cuộc tranh đấu giành dân chủ cho Việt Nam sắp sửa bước vào một thời kỳ mới, chúng ta phải có can đảm gạt bỏ những thành kiến và mặc cảm để nhìn thẳng vào sự thực lịch sử hầu rút ra những bài học cốt yếu cho những cuộc tranh đấu sắp tới. Nhìn dưới khía cạnh nội bộ, chiến tranh Việt Nam đã là một cuộc chạy việt dã trong đó một đối thủ vì thiếu khả năng nhận định tình hình nội ngoại nên luôn luôn ở trong thế hạ phong.

## Quan niệm xã hội duy tâm

Sau nhiều thế kỷ gò bó trong cấu trúc xã hội - văn hóa tiểu nông - Khổng Mạnh, nước Việt Nam bắt đầu chuyển biến vào đầu thế kỷ 20 do tác động của bộ máy kinh tế thực dân. Tiến hóa chánh yếu của xã hội Việt Nam vào thời đó là sự biến đổi của một xã hội có đẳng cấp (sĩ, nông, công, thương) lấy phẩm chất làm tiêu chuẩn quyết định, qua một xã hội có giai cấp (vô sản, tiểu tư sản, tư sản, tư bản) chỉ phối bởi yếu tố kinh tế. Song song, ảnh hưởng của tư tưởng Tây phương làm cho người Việt Nam dần dần từ bỏ vũ trụ quan siêu hình dựa trên lòng tin ở một trật tự thiên nhiên và những khuyên răn con người chấp nhận thân phận của mình (Lão giáo), coi

nhẹ đời sống vật chất (Khổng giáo) hoặc tu luyện nội tâm nhằm tự giải thoát khỏi cõi đời (Phật giáo). Vì thế mà công cuộc tranh đấu của dân tộc Việt Nam từ đó, trở nên duy lý và duy vật hơn. Nó không còn chỉ là muốn đánh đuổi ngoại xâm để tái lập thể chế quân chủ phong kiến như trong thời kỳ Cần vương.

Đối với các tầng lớp nghèo khổ, mục tiêu độc lập phải được kèm thêm nhiệm vụ cải thiện đời sống. Khát vọng của một phần lớn giai cấp công nông là sự nghiệp giành độc lập phải đi đôi với công cuộc giải phóng thân phận nô lệ của mình. Tưởng cần lưu ý rằng giai cấp này quy tụ không những các tầng lớp bản cùng nguyên vẹn mà còn gồm có những phần tử xuất thân từ các gia đình quan lại nhưng rơi vào tình trạng thất sủng. Phe cộng sản đã kết hợp được một hàng ngũ trung kiên ngày càng đông đảo là vì họ đã đánh giá đúng mức quá trình tiến hóa này. Người cộng sản đã thấy rõ rằng những nạn nhân có cảm hơn nhất nền thống trị của Pháp là dân cày và thợ thuyền bị tư bản thực dân cùng tư sản nội địa bóc lột khốc liệt. Trong khi yêu sách của thành phần tư sản là một số cải cách nhằm mở rộng phạm vi quyền lợi của tầng lớp này, giai cấp công nông tranh đấu cho chính sự sống còn của họ. Nhận thức được những khác biệt giữa những nguyện vọng của các giai cấp đảng sau yêu sách độc lập chung, người cộng sản đã có được một chiến lược tổng hợp, lấy giải phóng quốc gia làm chiêu bài đoàn kết và đấu tranh giai cấp làm nội dung, giai cấp vô sản làm bộ phận chủ lực và thành phần trí thức làm lực lượng bổ sung. Tranh thủ được các tầng lớp bản cùng, người cộng sản đã có được một hậu thuẫn mà tính chất đông đảo, trung thành và kỷ luật do chính những điều kiện vật chất và trí thức của giai cấp này bảo đảm. Từ đó, phe cộng sản có thể dựa vào một nguồn nhân lực gần như vô tận cho phép họ chủ động trước mọi thời cơ, chống trả hỏa lực của các cường quốc và kéo dài chiến tranh đến thắng lợi cuối cùng.

Khuynh hướng duy tâm đã làm cho người quốc gia từ chối thực tại phân hóa xã hội để ôm chặt không tưởng dân tộc là

một khối thuần nhất. Đành rằng dân tộc là một sự kiện tự nhiên do các yếu tố huyết thống, lãnh thổ, ngôn ngữ, văn hóa và lịch sử tạo nên. Song, lầm lẫn của người quốc gia là thiết lập một đường lối chánh trị chỉ dựa vào sự kiện văn hóa đó mà không muốn nhìn nhận thực tế xã hội. Đó là quyền lợi chỉ có thể thuần nhất trong một giai cấp và nó là động cơ phấn đấu then chốt. Chủ nghĩa dân tộc triệt để là lập trường công khai của những đoàn thể có khuynh hướng phát xít như Đại Việt Quốc dân Đảng mà chủ thuyết "Dân tộc sinh tồn" chủ trương việc đoàn kết tất cả giai cấp đảng sau một lãnh tụ độc tài. Mặt khác, các mối quan tâm xã hội tiềm tàng trong chủ thuyết của những chánh đảng như Việt Nam Quốc dân Đảng (khái niệm "Dân sinh") hay Đại Việt Duy dân Cách mạng Đảng (nguyên tắc "Bình sản kinh tế") không được khai triển đủ để những tổ chức này nhận định nổi thành phần xã hội nào có tiềm năng dẫn đầu sự nghiệp tranh đấu. Mặt khác, tuy rằng chủ thuyết của các đoàn thể quốc gia không đề cập đến một tầng lớp xã hội riêng biệt nhưng thực tế cho thấy rằng thành phần đa số và trung kiên của khối quốc gia là giai cấp trung lưu trí thức. Tâm trạng của thành phần trí thức tư sản Việt Nam vào đầu thế kỷ 20 là sự phân hóa giữa kiến thức Tây phương và nề nếp Khổng giáo. Vì thế mà phong độ dẫn thân của phe quốc gia mang nặng màu sắc nhơn sĩ làm cho công cuộc tranh đấu của các đoàn thể thường phải chịu những thăng trầm tâm lý của các lãnh tụ. Ao ước danh vọng thì rất lớn trong lúc mức độ dẫn thân không nói tới hy sinh, lại thiết giới hạn. Không có một nền tảng lý thuyết chỉ đạo rõ rệt, các phong trào quốc gia thường dễ những tranh chấp cá nhơn phân hóa trầm trọng. Nhưng nhu cầu thừa hưởng gia tài chánh thống của những bậc tiền bối lại khiến các hệ phái không dám khẳng định một đường lối độc đáo nào khác mà cứ phải tranh nhau danh nghĩa nguyên thủy. Do đó, khối quốc gia lâm vào nạn lạm phát đảng phái nhưng lại rất nghèo nàn trên bình diện tư tưởng.

Song song, khuynh hướng coi thường dư luận dân gian ("dân khả sử do chi bất khả sử chi") \* khiến phe quốc gia không

có những chủ trương và chương trình hoạt động xã hội có khả năng thu hút quần chúng. Điều đáng tiếc là ngay cả sau những thất bại xảy ra sau Thế Chiến Thứ hai, các phong trào quốc gia vẫn không ý thức được nhu cầu phải tranh thủ giai cấp chiếm tuyệt đại đa số là giai cấp nghèo khổ. Trong suốt thời kỳ Đệ nhất Cộng hòa, chánh quyền Ngô Đình Diệm chỉ giảm được tỷ lệ từ 65% ruộng đất miền Nam thuộc sở hữu 10% gia đình địa chủ xuống thành 55%. Không tranh thủ được sự ủng hộ của nông dân, chánh phủ Ngô triều lại đề ra kế hoạch "*Ấp chiến lược*" mà phương thức cưỡng bách lại gây thêm nhiều bất mãn khác. Phải chờ đến 1970 với chương trình "*Người cày có ruộng*", người ta mới thấy được một chánh sách cải cách ruộng đất nghiêm túc nhưng nó đã đến quá muộn về mặt chiến lược vì giặc già đã giảm thiểu rất nhiều số dân nông thôn (trong khoảng thời gian 1960-1970, tỷ lệ cư dân nông thôn miền Nam từ 80% đã xuống còn 57%). Mặt khác, đối với nhiều gia đình nông dân, sắc luật này chỉ có tác dụng hợp pháp hóa số ruộng mà cộng sản đã chia cho họ trước đó. Thất bại của VNCH là thất bại của một thể chế nửa vùi, không dân chủ nhưng cũng không hẳn toàn trị, không chiếm được lòng dân nhưng cũng không làm họ sợ. Biết trước rằng mình không thể tranh đua với miền Bắc về mặt chuyên chánh, đáng lẽ VNCH phải đi tìm lối thoát bằng cách thiết lập một chế độ dân chủ thực sự để tranh thủ cho được hậu thuẫn của người dân. Đây là một bài học mà một số thành phần đối lập vẫn chưa chịu hiểu: trước kẻ mạnh, người yếu phải tìm kiếm ưu thế ở chơn lý và lẽ phải chứ không thể dựa vào những khí giới mà biết trước là sẽ bị sức mạnh của địch thủ áp đảo.

### Nhận định chủ quan về quốc tế

Trên bình diện quốc tế, phần nửa đầu thế kỷ 20 đã là thời kỳ mà mâu thuẫn giữa các cường quốc tư bản đạt tới mức độ tột bậc. Đặc biệt, vì nó xóa bỏ toàn thể trật tự cũ, Trận chiến Thế giới Thứ hai đã là cơ hội "ngàn năm một thuở" để những dân tộc thuộc địa chiếm giành những thắng lợi quyết định đối với các chánh quyền thực dân với điều kiện là phải có khả năng nhận định đúng đắn tình hình để lợi dụng cơ hội đó một cách khôn khéo.

Về khía cạnh này, duy vật sử quan đã là một dụng cụ hiệu lực để người cộng sản am hiểu bản chất của hai cuộc chiến thế giới, vốn là những cuộc xung đột giữa các

đế quốc tư bản với những tham vọng giống nhau. Vì thế mà những dân tộc thuộc địa không thể nghe theo lời hứa của bất cứ cường quốc nào mà chỉ có thể dựa vào những tính toán chiến thuật để lựa chọn hàng ngũ. Khả năng uyển chuyển theo tình thế là một đặc tánh thường kỳ của đường lối ngoại giao cộng sản. Họ đã biết lợi dụng cuộc cạnh tranh chánh thống giữa hai cường quốc cộng sản Liên Xô và Trung Hoa trong khoảng thời gian 1955-1970 để tranh thủ tối đa ủng hộ và viện trợ. Nhưng vào đầu thập niên 1970, khi những nước này muốn tiến gần lại Huê Kỳ, cộng sản Việt Nam đã biết thúc đẩy tình hình và củng cố cuộc chiến quân sự bằng lợi khí ngoại giao mà mục tiêu là sự rút lui của quân đội Mỹ trong những điều kiện thuận lợi nhất cho họ. Đó là lý do của những cuộc tấn công vào thành thị rất tốn thất trên bình diện quân sự thuần túy nhưng lại gây nhiều ảnh tượng trên công luận Huê Kỳ vì sự có mặt đầy đủ của vô tuyến truyền hình. Kết quả là vào năm 1973, áp lực phản chiến của dân chúng và quốc hội trên chánh phủ Mỹ đủ nặng để buộc Huê Kỳ và VNCH ký kết một hiệp định dành mọi thế lợi cho phe cộng sản.

Không có một lý thuyết lịch sử khách quan, người quốc gia thường dễ xu hướng duy tâm khiến họ phạm phải nhiều lầm lỡ trong chánh sách đối ngoại. Căn bản chung của những ngộ nhận là một quan niệm lãng mạn siêu thực về thế giới, đặt cho những nước ngoài những động cơ và tình cảm mà họ không có. Trong cuộc Thế Chiến Thứ hai, người quốc gia đã không nhận ra bản chất thực dân của đế quốc Nhật Bản. Họ đã chỉ nhìn thấy ở cuộc chiến Nga-Nhật 1905, sự thắng lợi đầu tiên của một nước da vàng trên một quốc gia Âu châu mà không nhìn thấy kết quả của nó là nền không chế nghiệt ngã của Đông Kinh trên Cao Ly, Đài Loan và một số lãnh thổ của Trung Quốc. Thành thực mà nói, đây là những ngộ nhận khó có thể tha thứ vì chánh quyền quân phiệt Nhật Bản đã cho thấy bộ mặt dã man và vô si qua nhiều trường hợp, không những đối với các dân tộc Á châu khác mà ngay đối với nước ta, chẳng hạn khi họ bỏ rơi Việt Nam Phục quốc Hội vào năm 1941 sau khi thương lượng với Pháp. Thành lập một chánh phủ dưới nền bảo hộ Nhật Bản đã là một lỗi lầm to lớn về mặt đối ngoại lẫn đối nội. Trên chánh trường quốc tế, vào lúc mà thế giới sắp sửa rơi vào nền trật tự của Đồng minh, chánh phủ Trần Trọng

Kim hoàn toàn không có một hy vọng nào để tồn tại lâu dài. Song song, dân chúng chỉ thấy ở nội các này một chánh quyền đi góp nhặt thực phẩm cho quân Nhật trong lúc miền Bắc phải trải qua một nạn đói khủng khiếp với hàng triệu người chết. Những lý do đó giải thích vì sao chánh quyền quốc gia đã không có một căn cứ chánh thống hay một hậu thuẫn dân tộc nào để ngăn chặn lực lượng Việt Minh sau khi đế quốc Nhật Bản sụp đổ. Nhưng sách lược thân Nhật trong Đệ nhị Thế Chiến chỉ là điều sai lầm đầu tiên của phe quốc gia trong một loạt ngộ nhận và sai lầm khác. Trong suốt cuộc chiến 1955-1975, người quốc gia đã không làm một cố gắng nào để tranh thủ cảm tình thế giới mặc dù cuộc chiến càng ngày càng mang nặng khía cạnh tâm lý. Trong lúc người cộng sản biết che dấu bản chất hung dữ của họ đằng sau những bộ mặt trầm tĩnh, nhả nhặn, thậm chí yếu đuối, người quốc gia lại bị tượng trưng bởi những nhà lãnh đạo thô sơ, ăn chơi hay cao ngạo. Không rón tranh thủ công luận Tây phương, giai cấp lãnh đạo VNCH lại không ngần ngại lấy số phận đồng bào làm con tin trong những lúc căng thẳng với Huê Kỳ. Triều đại Ngô Đình đã viện cố chống cộng để biện minh cho tất cả những biện pháp đàn áp đối lập, nhưng họ đã không ngần ngại dự tính sử dụng lá bài trung lập khi cảm thấy bị Mỹ bỏ rơi. Mười hai năm sau, số phận bi đát của hai ông Diệm và Nhu đã không là một bài học để ông Nguyễn Văn Thiệu tránh khỏi tội lỗi sử dụng số mạng thường dân và quân nhon để bắt chẹt Huê Kỳ: thay vì tổ chức chiến dịch phòng thủ miền Nam một cách đứng đắn, ông chỉ cố tìm mọi cách để có được sự trở lại của Mỹ mà không ý thức được tình thế yếu kém của hành pháp Huê Kỳ sau vụ Watergate. Lẽ dĩ nhiên, người ta không thể cắt nghĩa toàn thể thảm bại ngoại giao của VNCH chỉ bằng một số sai lầm chiến thuật. Sở dĩ miền Bắc đã lấn bước được miền Nam trên chánh trường quốc tế là vì họ đã có thể dựa vào hậu thuẫn quần chúng mà VNCH thiếu hụt. Không nắm được yếu tố dân tộc, các chánh phủ quốc gia liên tiếp đã chỉ biết bám víu Huê Kỳ. Sự can thiệp trực tiếp và đông đảo của người Mỹ trên chiến trường Việt Nam đã lấn át hoàn toàn tiếng nói của VNCH trên diễn đàn quốc tế.

### Chánh nghĩa dân chủ

Chủ nghĩa tư bản dựa vào kinh nghiệm hơn là một lý thuyết khoa học. Nếu trông quá khứ, "sự khiêm tốn tư tưởng" này đã

là một trở ngại để hấp dẫn dư luận quần chúng, về lâu, tách thực tiễn đó đã là một ưu điểm để những quốc gia tư bản đánh bại các chế độ xã hội chủ nghĩa. Điều đáng tiếc là VNCH không còn ở đó để chứng kiến cuộc chiến thắng "hậu nghiệm" của mình. Đã trở thành bá chủ nước ta, Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN) tha hồ tái lập mô hình kinh tế của VNCH mà không cần phải tự biến mình. Họ cũng có thể cậy vào tách bảo thủ của người Việt Nam để phục hồi tư tưởng Tống nho cùng những tập quán phong kiến nhằm củng cố một nền thống trị không còn nội dung tư tưởng nữa. Vì thế mà chánh sách "đổi mới" là một mối đe dọa nghiêm trọng cho đối lập Việt Nam mặc dù nó phủ nhận một cách rục rờ và toàn bộ những chủ trương và hành động của người cộng sản trong hơn nửa thế kỷ. Như một kẻ nghèo khổ bị ăn cắp của cái ít ỏi, phong trào quốc gia Việt Nam vốn đã không phong phú về mặt ý hệ, lại bị phe cộng sản lấy thêm mất hai tư tưởng là ý niệm quốc gia và chế độ kinh tế. Thiết vậy, nếu trong một khoảng thời gian khá lâu, phe quốc gia đã có cơ sở để đã kích lập trường quốc tế của người cộng sản, cuộc xung đột Việt-Trung 1979 rồi sau đó, sự sụp đổ của khối xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã giảm bớt trọng lượng chánh trị của vụ cáo này bởi lẽ nó trở thành lý thuyết hơn là thực tế. Về mặt kinh tế, điều đáng tiếc cho phe quốc gia Việt Nam là vào lúc mà kinh tế thị trường đã dứt điểm kinh tế kế hoạch khắp nơi trên thế giới, ĐCSVN đã đủ khôn ngoan để thay đổi đường lối kinh tế làm cho chủ trương tự do kinh tế của phe quốc gia không còn đối tượng trước thực tại nước ta. Liệu sau khi "mất nước", hàng ngũ quốc gia có thể mất cả lý do sinh tồn chăng? Để tránh khỏi những sai lầm duy tâm của những nhà quốc gia tiền bối, chúng ta hãy nghiên cứu kỹ càng xã hội Việt Nam ngày nay trước khi đưa ra một nhận định.

Thực tế xã hội Việt Nam cho thấy rằng đối với nước ta, lịch sử đã là một nhà thủ công chuyên môn làm cái mới với cái cũ. Cái cũ là tình trạng bóc lột giai cấp công nông do tư bản ngoại quốc và tư sản Việt Nam. Cái mới là thể chế cho phép hiện tượng này tiếp tục là bộ máy quyền lực của một chánh đảng độc quyền mệnh danh "cộng sản" nhưng thiết ra chỉ là một tổ chức bảo vệ quyền lợi của một số rất nhỏ. Cái cũ, cái thiết cũ, cái quá cũ là những người mà chế độ tư bản rùng rú khai thác triệt để và những kẻ mà cuộc chạy đua

kinh tế bỏ rơi, các trẻ em thiếu ăn, thiếu học, thiếu chăm sóc, những người lao động bị chủ Tây, chủ Đông, chủ Ta vận dụng và hạ nhục không thương xót, những người lính và cựu quân nhân không đủ tiền sống, những kẻ phải bán máu, bán thân để sinh kế. Cái mới, cái ngược đời, cái ngạo nghễ là chánh quyền cộng sản là thể lực chủ động, tổ chức và bảo vệ việc bỏ rơi thành phần yếu kém, khống chế giai cấp lao động, chuyển nhượng đất đai quốc gia cho người ngoại quốc, tha hóa Quân đội Nhân dân vào sinh hoạt kinh doanh.

Bằng ý thức hay linh tách, quốc dân Việt Nam hiểu rõ rằng dân chủ là phương pháp duy nhất để cải thiện đời sống của những thành phần yếu kém vì chỉ chánh thể này mới có khả năng ép buộc giới cầm quyền chú trọng đến những khát vọng chánh đáng của đa số.

Người lao động cần có những nghiệp đoàn độc lập để tranh đấu cho những yêu sách của họ thay vì các tổ chức bán chánh quyền trốn nấp đằng sau những khẩu hiệu xã hội chủ nghĩa để bắt tay với giới tài phiệt. Thiết là một điều xấu hổ khi một quốc gia tuyên xưng danh hiệu "*xã hội chủ nghĩa*" bị Tổng Công đoàn Quốc tế Tự do lên án vì thực chất phản lao động!

Nông nghiệp nước ta còn cần nhiều cải cách để đời sống nông dân tiếp tục tiến bộ. Ban hành một đạo luật cho phép người nông dân làm chủ những mảnh đất mà họ cày cấy là ưu tiên thứ nhất. Sau đó, nhà nước phải có ý chí và khả năng phát triển hạ tầng cơ sở thôn quê và thúc đẩy công cuộc hiện đại hóa nền nông nghiệp. Cuối cùng, chúng ta phải thiết lập một sách lược nâng đỡ giá trị của những sản phẩm nông nghiệp so với các hàng hóa kỹ nghệ và dịch vụ.

Người lính Việt Nam ý thức rằng sinh hoạt kinh doanh chỉ đem lợi ích cho một số nhỏ tướng tá cao cấp trong lúc nó gây nhiều thiệt hại cho hình ảnh lẫn tinh thần của quân đội Việt Nam. Muốn phục hồi danh dự quân đội, nhà nước Việt Nam cần có huê lợi đầy đủ để vừa tân trang khí giới vừa giới hạn định chế này trong nhiệm vụ bảo vệ sự toàn vẹn của nền lãnh thổ quốc gia. Nhưng giàu hay nghèo, quân lực Việt Nam cũng chỉ có khả năng kháng cự ngoại xâm nếu nó có thể dựa vào tình đoàn kết quân-dân mà dân chủ là điều kiện không có không được.

Để chống tham nhũng một cách hiệu lực, nước ta phải có một báo chí tự do cùng một tư pháp độc lập để lên án, truy nã và

trừng phạt tất cả thủ phạm, những tay sai cũng như các đầu sỏ. Chúng ta cũng phải nhận định rõ rằng dưới các chánh thể chuyên chế như Việt Nam, tham nhũng không phải là một hiện tượng trong đó trách nhiệm của các đối tượng ngang nhau vì nó hầu như luôn luôn do thành phần nắm quyền áp đặt chứ ít khi do kẻ bị trị đề xuất. Vì thế mà khả năng kết án giới cầm quyền hư hỏng ở những cấp bậc cao nhất là một điều kiện cần và đủ để bài trừ tham nhũng.

Hệ thống kinh tế Việt Nam phải được cởi trói rất nhiều hơn nữa để bắt kịp các quốc gia Đông Nam Á trên đà phát triển. Đường hướng và mức độ của những cải cách kinh tế phải được quyết định theo quyền lợi quốc gia chứ không thể dùng làm con tin của những tranh chấp giữa các phe cánh của một chánh đảng như tình trạng hiện tại. Nhà nước phải rút khỏi những địa hạt kinh tế mà tư nhân có thể đảm trách. Vai trò của nhà nước là trợ giúp, hướng dẫn và phối hợp các lực lượng và sáng kiến chứ không là kinh doanh. Trong trường hợp những địa hạt cần thiết cho đất nước nhưng vượt khỏi tầm vóc tư doanh, nhà nước phải đủ khôn ngoan để giới hạn sự can thiệp ở việc khởi công. Chánh sách tư hữu hóa phải được coi như một phương tiện để kích hoạt các xí nghiệp, phát huy tinh thần kinh doanh của người Việt Nam và đồng thời tăng trưởng nguồn tài chánh của nhà nước chứ không là một cơ hội để một nhóm người chia năm xẻ bảy gia sản dân tộc.

Bên cạnh công cuộc giải tư kinh tế, nhà nước phải dành nhiều quan tâm cho nhiệm vụ che chở giai cấp bản cùng. Con đường lý tưởng ở giữa nhà nước bao cấp và chế độ mặc kệ các thành phần nghèo khổ. Bổn phận của nhà nước là trợ giúp sự vươn lên của các tầng lớp yếu kém và đồng thời đào tạo và kích thích tinh thần trách nhiệm, thị hiếu thi đua và khả năng sáng tạo. Một phương pháp có triển vọng dung hòa các tôn chỉ đó là thành lập những ngân hàng phát triển có chức năng khuyến khích những dự án xuất phát từ các thành phần yếu kém bằng việc vay tiền với lãi suất thấp hay bảo lãnh người mượn tiền. Ngân hàng là phương tiện thiết yếu để nước ta phát triển mà không quá lệ thuộc nguồn đầu tư nước ngoài. Do đó, chỉnh đốn tình trạng thê thảm của các ngân hàng Việt Nam là một vấn đề cốt tử. Phương pháp duy nhất để tăng trưởng vốn liếng của các ngân hàng là huy động số tiền tiết kiệm khổng lồ mà người dân không chịu

gởi ngân hàng vì không đủ tin tưởng ở các định chế quốc gia. Vì thế mà chánh sách kinh tế Việt Nam phải đi theo một đường hướng ổn định và sáng sủa để phục hồi niềm tin của đồng bào cùng các nhà kinh doanh ngoại quốc.

Giáo dục là thực phẩm nuôi dưỡng mọi tiến trình phát triển và cũng là một yếu tố để bảo đảm sự ổn định xã hội thực sự vì nó cho phép trình độ dân trí được nâng cao, các công ty có được những nguồn nhân lực thạo thành và là niềm hy vọng của các thành phần nghèo khổ ở một tương lai tươi sáng hơn. Trước hết, vai trò và chỗ đứng của các giáo viên phải được tái lập bằng cách khôi phục thang lương : chỉ khi nào xã hội cung cấp cho họ sự giáo dục những nguồn huê lợi xứng đáng, người ta mới có thể đòi hỏi những người này dành tất cả tâm trí cho nhiệm vụ giảng dạy. Sau đó, chúng ta phải thành lập một hệ thống giáo dục có khả năng đáp ứng và vận dụng tối đa bản tánh hiếu học của người Việt Nam. Hai biện pháp tiên quyết để đạt đến mục đích đó là tái lập nền giáo dục miễn phí và bành trướng hệ thống học bổng. Cuối cùng, chúng ta phải mở rộng hình thức giáo dục huấn nghiệp trường kỳ cho phép con người trở lại môi trường học vấn một cách dễ dàng và các sinh viên có quyền tích lũy các môn học đậu được nếu phải tạm thời bỏ học để mưu sinh.

### Những tập hợp mới

Việt Nam chỉ có thể đối phó những thử thách to lớn đang chờ đợi nó nếu lý tưởng dân tộc tập hợp được tất cả khả năng và thiện chí. Tuy nhiên, thiên tài của một dân tộc không thể phát huy trong một chế độ dành tất cả trọng tâm và năng lực cho việc đàn áp mọi ý kiến bất đồng. Người dân cũng không có thể tin tưởng ở một tương lai chung ngày nào mà một số người, đếm trên đầu ngón tay, còn cho mình độc quyền lãnh đạo đất nước, thừa hưởng và ban phát phúc lợi quốc gia. Vì thế mà dân chủ là con đường duy nhất để nước ta thoát khỏi bế tắc. Chúng ta có thể tin rằng đại đa số quốc dân Việt Nam bằng cách này hay cách khác, đã hiểu rõ điều đó.

Cuộc xung đột quốc-cộng đã nhường chỗ cho sự đương đầu giữa hai khối dân chủ và độc tài. Thành phần nòng cốt của cuộc tranh đấu dân chủ là những tầng lớp mà điều kiện sinh sống hay tư duy khiến họ không thể chấp nhận chánh quyền độc tài hiện hữu. Hậu thuẫn cốt cán của phe dân chủ phải là mối liên minh giữa đa số người nghèo khổ và tầng lớp trí thức. Vì

thế, chánh nghĩa dân chủ phải đi đôi với mục tiêu cải tiến đời sống của các tầng lớp nghèo khổ. Danh từ "trí thức" được dùng ở đây chỉ liên quan lỏng lẻo với ý niệm bằng cấp vì nó định nghĩa những người mà thái độ và hành động chỉ do trí tuệ chi phối chứ không để quyền lợi điều khiển. Mặt khác, chúng ta phải lưu ý rằng cũng như dưới thời kỳ Pháp thuộc, xã hội Việt Nam ngày nay không thiếu những nhà khoa bảng mà "cách mạng" rồi sau đó chánh sách "đổi mới" đã vô sản hóa. Mối liên minh giữa những thành phần không chịu đựng nổi nửa chế độ hiện tại với những người không muốn thừa nhận nó sẽ tạo lập một lực lượng có sức mạnh đảo thải đội ngũ đương quyền.

Nếu nó động viên những thành phần xã hội xưa, cuộc tranh đấu mới không chuyển vị một cách đồng nhất những hàng ngũ chánh trị cũ. Cái chết của chủ nghĩa cộng sản đã làm mất đi đối tượng của lập trường chống cộng. Không có một dự án chánh trị nào khác ngoài ý chí "diệt cộng", chánh nghĩa quốc gia đã tàn lụi theo sự suy vong của chủ nghĩa cộng sản. Còn lại là mối liên minh chiến lược giữa những thành phần vay mượn danh nghĩa "cộng sản" hay "quốc gia" để chống đối đa nguyên chánh trị và đoàn kết dân tộc vì quyền lợi hay tiện nghi trí tuệ. Lằn ranh mới ở giữa những người chủ trương đổi mới chánh trị qua Hòa giải và Hòa hợp Dân tộc và phe cố thủ bất động chánh trị bằng cách nuôi dưỡng những mối hận thù cũ. Trong hàng ngũ thứ nhứt, người ta tìm thấy những thần phần đã ủng hộ VNCH vì coi nó là chánh thể tương đối tự do và hơn đạo hơn cũng như những người đã hưởng ứng cộng sản vì xem nó là phong trào có tư cách và đi sát với dân tộc nhất. Giờ đây, họ kết hợp với nhau để cùng chung tranh đấu cho một nước Việt Nam dân chủ, liên đới và phú cường bởi vì những yếu tố này thiết ra không thể tách riêng. Người Pháp có câu nói đùa : *"vào tuổi hai mươi mà mày không là cộng sản có nghĩa là mày không có trái tim ; vào tuổi bốn mươi mà mày còn là cộng sản thì mày không có đầu óc"*. Chắc chắn là chính "con tim hai mươi" và "bộ óc bốn mươi" đã khiến Bảo Cự, Bùi Tín, Hà Sĩ Phu, Nguyễn Minh Chính, Nguyễn Thanh Giang, Vũ Thư Hiên, v.v. trở lại con đường phấn đấu gian nan để cùng với những người như Đoàn Viết Hoạt, Nguyễn Đan Quế, Nguyễn Đình Huy, Phạm Thái, Thích Huyền Quang, Thích Quảng Độ,

v.v. tranh đấu cho dân chủ ở Việt Nam. Muốn mối liên minh giữa các thành phần ái quốc bị thua và bị lừa hình thành nhanh chóng và vững mạnh để mau sớm đánh đuổi tập đoàn độc tài đang nắm quyền, chúng ta phải hiểu rõ rằng tinh thần Hòa giải và Hòa hợp Dân tộc khác hẳn các chiến dịch *"Chiêu hồi"* và *"Trở về dân tộc"* cũ vì nó khước từ mọi đòi hỏi chối bỏ quá khứ. Do đó, các vấn đề liên quan đến những biểu tượng quốc gia phải được đề qua một bên trong suốt lộ trình Hòa giải và Hòa hợp Dân tộc và công cuộc tranh đấu giành dân chủ cho Việt Nam.

Nếu chúng ta ý thức được rằng tất cả những người cộng sản không phải là những thành phần phản dân chủ, thì chúng ta cũng có thể hiểu rằng tất cả những thành phần đổi lập không đều là những người dân chủ. Trong quá khứ, lập trường chống cộng đã lấn lướt chủ trương dân chủ đến nỗi nó đã cho phép sự hiện diện của những phong trào chủ trương dân chủ mà đồng thời khủng bố và bạo hành những người bất đồng chánh kiến cũng như những thành viên ly khai. Người ta không thể hờ hạo dân chủ và đoàn kết trong lúc tập quán hoạt động vẫn đầy âm mưu lũng đoạn, lòng gạt và lấn lướt. Phe dân chủ Việt Nam phải biết từ bỏ thái độ đơn giản dành phẩm chất dân chủ cho mọi tổ chức đổi lập, bất chấp những gì nó chủ trương, bất kể những thủ đoạn nó sử dụng. Đã đến lúc mà những đảng phái lấy dân chủ làm cứu cánh tranh đấu, phải có can đảm tố giác và tẩy chay những tổ chức chủ trương nào là *"chuyên chánh quốc dân"*, nào là chiến lược khủng bố *"mất đổi mất, rằng đổi rằng"* mà bản chất độc ác chỉ có thể bù trừ bởi tánh chất hoang đường.

Sau hơn nửa thế kỷ đối chọi dưới hai lá cờ cộng sản và quốc gia, các đảng phái Việt Nam đã bắt đầu tiến trình tái tạo bối cảnh chánh trị mà kết quả sẽ là sự hình thành của hai khối dân chủ và độc tài. Trong hàng ngũ dân chủ, tư cách chánh thống của các đoàn thể sẽ được đánh giá không những bằng những chủ trương lý thuyết mà còn qua nề nếp hoạt động. Quốc dân nước ta chỉ có thể tin tưởng ở ý nghĩa chánh trị và lý tưởng dân chủ nếu những người tuyên xưng lập trường này đối nghịch với phe độc tài trên bình diện lý thuyết cũng như trong cách thức sinh hoạt.

**Diệp Tường Bảo**

\* *"Người dân chỉ cần được bảo, không cần phải giăng"* (Khổng Tử, Luận ngữ)

# Gặp gỡ với cụ Trần Văn Lắm

LTS: Cụ Trần Văn Lắm, năm nay 84 tuổi, là một trong những khuôn mặt chính trị quen thuộc nhất dưới chế độ Việt Nam Cộng Hòa trước ngày 30-4-1975. Cụ cũng là nhân vật chính trị rất đặc biệt, có mặt trong mọi chính quyền Việt Nam Cộng Hòa ở những chức vụ rất quan trọng mà vẫn được coi là người không "làm chính trị". Dưới chế độ Ngô Đình Diệm, cụ Lắm là thủ hiến miền Nam, rồi chủ tịch quốc hội lập hiến đầu tiên của Việt Nam Cộng Hòa. Sau khi tổng thống Ngô Đình Diệm bị lật đổ và sát hại, cụ Lắm làm bộ trưởng ngoại giao, vào ngày 30-4-1975 khi Việt Nam Cộng Hòa sụp đổ cụ là chủ tịch thượng viện.

Lý do khiến cụ Trần Văn Lắm được quý trọng dưới mọi chính phủ miền Nam là cụ không có một kẻ thù nào, đối với ai dù ở trong chính quyền hay đối lập cụ cũng cư xử rất trung hậu. Một đặc điểm khác của cụ Lắm là cụ là một doanh nhân. Ngay từ khi tốt nghiệp đại học, cụ đã hoạt động trong khu vực tư, mở viện bào chế và trở thành chủ tịch công ty sản xuất Âu được Roussel. Tập quán giao dịch đó đã giúp cụ Lắm thành thạo trong cách ứng xử và chinh phục được tình cảm của nhiều người.

Mùa hè năm nay cụ Lắm đã ghé Paris và ngày 6-9-1997 cụ đã trao đổi với một số anh em Thông Luận. Tóm lược lời cụ Lắm:

## Về thân thế và lý do đi vào chính trị

Tôi tốt nghiệp được khoa Hà Nội năm 1939 và là vì người miền Nam nên phải động viên vào quân đội Pháp và gởi sang Nam Vang. Nhưng tới năm 1940 thì Pháp thua trận và quân đội Pháp rã hàng, ai đi đâu thì đi, tôi về Sài Gòn. Gia đình tôi không khá giả, tôi được người quen giúp đỡ mở tiệm thuốc Tây và cũng bào chế một số thuốc. Tương đối khá giả. Tôi quen biết nhiều với Dương Bạch Mai, Trần Văn Giàu và Nguyễn Văn Trấn (LTS: tức Bảy Trấn, tác giả "Viết Cho Mẹ Và Quốc Hội"), nhất là với Nguyễn Văn Trấn vì tôi và Trấn học với nhau từ nhỏ tại trường Petrus Ký. Năm 1945, khi Việt Minh nắm chính quyền, Trấn làm lớn lắm, làm chỉ huy trưởng công an và đứng ra tổ chức nắm chính quyền tại Sài Gòn. Nguyễn Văn Trấn đặt bản doanh tại đường Catinat (đường Tự Do, bây giờ là Đồng Khởi), văn phòng ông ta đặt ở trên lầu. Trấn rủ tôi vào Việt Minh, tôi không vào nhưng chúng tôi vẫn thân với nhau.

Rồi Pháp trở lại, tôi vẫn làm viện bào chế. Năm 1952, chính quyền quốc gia mở cuộc bầu cử Hội Đồng Thành Phố Sài Gòn. Một số thân hữu khuyến khích tôi ra ứng cử vì không lẽ chỉ có người Tàu và người Pháp. Lần đó tôi là một trong hai người Việt đắc cử tại quận Ba và được số phiếu cao nhất, ba người khác đắc cử gồm hai người Tàu và một người Pháp. Từ đó tôi bắt đầu có quan hệ với chính trị.

## Về lý do tham gia chính quyền Ngô Đình Diệm

Bắt đầu từ 1952, một nhân vật xuất hiện tại Sài Gòn: ông Ngô Đình Nhu. Tôi tham gia một nhóm trí thức do ông Nhu thành lập và là người điều khiển trong đó có ông Trần Văn Đôn. Trong bọn chúng tôi, gồm 10 người, chỉ có ông Nhu là có kiến thức chính trị. Ông Nhu tỏ ra rất hăng say và rất hiểu biết tình hình chính trị. Chúng tôi học hỏi được nơi ông rất nhiều. Chính do mối liên hệ đó mà khi ông Diệm lên cầm quyền và ông Nhu trở thành nhân vật chính yếu của chế độ, tôi được bổ nhiệm làm thủ hiến

miền Nam, sau này là đại biểu chính phủ tại miền Nam. Khi quốc hội lập hiến được bầu ra, không còn chức thủ hiến miền Nam thì tôi được đề cử làm chủ tịch quốc hội.

## Nhận định về hai ông Diệm, Nhu

Ông Diệm là người liêm chính nhưng có nhược điểm là có nhiều idées fixes (ý kiến cố định) và ăn nói không hoạt bát. Mỗi lần gặp ông ấy, ông ấy nói liên tiếp hàng giờ nhắc đi nhắc lại một vài ý kiến, mình không trình bày được gì cả. Ông Nhu thông minh và uyên bác nhưng cũng thiếu kinh nghiệm thực tế và không biết ủy nhiệm, ông ấy ôm đồm nhiều quá nên giải quyết không xong, sức người có hạn.

## Về biến cố 30-4-1975

Ông Thiệu từ chức nhường cho cụ Hương, nhưng không giải quyết được gì cả vì cộng sản không chịu thương thuyết và họ tiến ào ạt về Sài Gòn. Theo hiến pháp thì nếu cụ Hương cũng từ chức thì tôi, với tư cách chủ tịch quốc hội, phải đảm nhiệm chức vụ tổng thống. Lúc ông Merillon (đại sứ Pháp) cho biết là cộng sản chỉ chấp nhận nói chuyện với ông Dương Văn Minh thôi, ông Graham Martin (đại sứ Mỹ) nói đùa với tôi: "Tôi báo tin mừng cho ông là bên cộng sản không chịu nói chuyện với hai ông họ Trần, các ông có thể đi". Hai ông họ Trần là tôi và Trần Văn Đôn. Nếu tôi nhận chức vụ tổng thống thì phải chống cự. Tôi triệu tập các ông phó thủ tướng. Ông Hảo (phó thủ tướng đặc trách kinh tế) và ông Trần Văn Đôn (phó thủ tướng đặc trách quốc phòng) đều nói rằng lực lượng Việt Nam Cộng Hòa đã tan rã và chỉ trong một hai ngày họ sẽ tiến vào Sài Gòn. Họ đều yêu cầu tôi nhường cho ông Dương Văn Minh. Tôi đến nhà ông Minh và thấy mấy người trong bộ tham mưu của ông Minh ở đó, trong đó có ông Mai Hữu Xuân. Tôi nói nhường chức cho ông Dương Văn Minh và đề nghị lễ giao quyền vào sáng ngày mai 9 giờ. Tôi còn nhớ rất rõ, ông Minh vào bên trong bàn với mấy người trong bộ tham mưu rồi ra nói với tôi "9 giờ sáng giờ không tốt, 5 giờ chiều mới được".

Tôi giạt mình. Tình hình nghiêm trọng đến thế mà còn coi giờ tốt giờ xấu.

## Về lập trường Thông Luận

Tôi đã đọc Thông Luận và theo dõi hoạt động của anh em, tôi rất tán thành, các anh em đã đi đúng hướng, cứ thế mà tiếp tục. Sau khi dự án chính trị Dân Chủ Đa Nguyên phát hành, tôi có hỏi một số trí thức Việt Nam tại Úc Châu để thảo luận. Nói chung mọi người đều nhận định đó là một tài liệu nghiêm túc và đều đồng ý. Riêng về điểm dân chủ đa nguyên, một số anh cho rằng về lý thuyết thì rất đúng nhưng về thực hiện thì khó hơn, có lẽ điều kiện Việt Nam chưa cho phép thực hiện một chế độ dân chủ đa nguyên toàn bộ và ngay tức khắc như các anh nói. Tôi nói với các anh em rằng khi đưa ra một dự án chính trị thì phải nói điều tối đa và lý tưởng nhất còn khi thực hiện thì nên thực hiện tối đa mới hy vọng có được một phần.

Lập trường hòa giải và hòa hợp dân tộc của anh em Thông Luận hợp tình hợp lý lắm, nhưng chắc chắn các anh em sẽ bị nhiều người phản đối. Thù hận còn nhiều lắm. Nhưng những người đặt quyền lợi dân tộc lên trên hết thì phải ủng hộ. Tôi ủng hộ.

Một điểm tôi hoàn toàn tán thành trong dự án chính trị là đề nghị tản quyền. Tôi vẫn nghĩ tổ chức liên bang là hợp lý nhất, tôi đồng ý là có tản quyền cho phép các vùng phát triển theo điều kiện riêng của họ họ mới phát triển được và đất nước mới giàu mạnh được. Có như thế các vùng mới thoải mái trong nước, tinh thần thống nhất mới mạnh.

## Về Liên Minh Toàn Dân Việt Nam Quốc Gia (mà cụ Trần Văn Lắm là chủ tịch).

Liên Minh được thành lập ra năm 1990 là để tạo một môi trường gặp gỡ, trao đổi và chuẩn bị để có thể sẵn sàng nếu có đối thoại. Đó là không khí năm 1990. Các tổ chức chỉ là những phương tiện, điều quan trọng là tranh đấu đem lại dân chủ và tự do cho đất nước. □

# Khủng hoảng kinh tế của bốn quốc gia Đông Nam Á

Nguyễn Chính Phương

Trong những tháng vừa qua, kinh tế của bốn nước Đông Nam Á là Mã Lai, Thái Lan, Phi Luật Tân và Nam Dương đã gặp nhiều đợt gió thổi mạnh. Lá cờ "cọc kinh tế" mà các nước này nỗ lực căng treo từ nhiều năm nay chưa kéo được tới ngọn cột thì lại gặp gió bão thổi làm cột nghiêng ngã, cờ bị cuốn rách.

## Các dấu tích

Thực tế chúng ta thấy gió bão kinh tế đã để lại tại những nước ấy những dấu tích quan trọng sau đây:

- Thị trường chứng khoán của cả bốn nước đã giảm sút rất mạnh. Trong có ba tháng, từ tháng 6 đến tháng 9-97, thị trường chứng khoán Mã Lai đã giảm 27%, Thái Lan 27 %, Phi Luật Tân 30 % và Nam Dương 31 %,
- Vật giá tại các nước ấy tăng nhanh hơn trước rõ rệt, và sản xuất chậm lại. Nhiều dự án đầu tư khổng lồ mà hiệu suất kinh tế không rõ hoặc bấp bênh, đặc biệt trong ngành xây cất, địa ốc hoặc hạ tầng cơ sở phải ngưng lại hoặc bãi bỏ;
- Tỷ giá hối đoái đồng tiền của bốn nước so với đồng mỹ kim cũng giảm rất nhiều. Đồng ringgit Mã Lai mất giá 17 %, đồng baht Thái Lan 36 %, đồng peso Phi Luật Tân 15% và đồng rupiah Nam Dương giảm giá 20 %.

## Những ảnh hưởng lâu

Về lâu dài, gió bão kinh tế để lại những ảnh hưởng như sau:

- Vay nợ nước ngoài của các nước trở nên tốn kém hơn trước. Bây giờ các nước phải dành một phần lớn hơn sản lượng quốc gia để hoàn trả các khoản tiền vay mượn nước ngoài, dù lãi suất không thay đổi.
- Tình trạng tài chính của các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp đầu đàn có tầm vóc quốc tế, bị eo hẹp. Nhiều chương trình đầu tư khuyến khích sản xuất sẽ phải bị hủy bỏ. Về phương diện này, Thái Lan và Nam Dương sẽ bị ảnh hưởng nặng nhất.
- Giá hàng nhập khẩu cao hơn trước trong khi giá hàng xuất khẩu lại hạ. Các nước có điều kiện thuận lợi để tăng xuất khẩu và giảm nhập khẩu. Sự tăng giảm nhiều hay ít phụ thuộc nhiều yếu tố, chủ yếu là mức độ lệ thuộc vào vật liệu nhập khẩu dùng làm nhập lượng (input) cho hàng xuất khẩu. Mối lực và nhu cầu của

người dân giảm và các ngân hàng sẽ hạn chế cho vay và cấp phát tín dụng. Thị trường địa ốc sẽ tiếp tục suy sút. Hàng hóa nhập khẩu ít hơn trước. Guồng máy sản xuất chạy sẽ khó khăn hơn. Hậu quả là sản lượng nội địa sẽ gia tăng chậm hơn.

Cuộc khủng hoảng xảy ra tại Mã Lai, Thái Lan, Phi Luật Tân tất nhiên gọi cho chúng ta hai câu hỏi như sau:

Tại sao kinh tế của bốn nước ấy lại bị rung động như thế? Vì đâu mà bốn con "rồng kinh tế" thực thụ là Hồng Kông, Đài Loan, Đại Hàn và Tân Gia Ba không bị ảnh hưởng? Kinh tế Việt Nam có thể so sánh như thế nào với kinh tế của bốn nước bị khủng hoảng? Sự giảm sút kinh tế hiện đang xảy ra tại Việt Nam có gì khác hoặc giống trường hợp của bốn nước này?

## Nguyên do khủng hoảng

Các nguyên do cốt nghĩa cuộc khủng hoảng kinh tế của Mã Lai, Thái Lan, Phi Luật Tân và Nam Dương chia làm hai loại: những nguyên do thuộc lãnh vực quản lý kinh tế-tài chính-tiền tệ và những nguyên do bao quát liên quan tới giáo dục-đào tạo, lao động-nhân lực, hành chính-công quyền... Chủ yếu cần nêu ra là:

- Tỷ giá hối đoái: chế độ hối đoái của bốn nước gắn chặt giá trị đồng tiền quốc gia với đồng mỹ kim. Mục đích là để thực hiện một thị trường hối đoái ổn định ngõ hầu khuyến khích đầu tư nước ngoài. Đồng thời nó cũng nhằm giúp các ngân hàng và doanh nghiệp bản xứ vay mượn nước ngoài đầu tư sản xuất bớt rủi ro và khó khăn khi tỷ giá hối đoái lên xuống. Nhưng ngược lại tỷ giá hối đoái ấn định như vậy có thể không phù hợp với thực trạng kinh tế. Bởi vậy lúc đồng mỹ kim lên giá vào giữa 1995 thì cán cân thương mại nói riêng và nền kinh tế của cả nước nói chung thì đã bị ảnh hưởng bất lợi.
- Động lực kinh tế: Trong vài năm gần đây, sự phát triển kinh tế tại các nước dựa ngày càng mạnh vào thị trường nội địa, hướng về sản xuất hàng hóa thay thế nhập khẩu. Yêu cầu trong nước mà trong đó ngành địa ốc chiếm một phần quan trọng là yếu tố thúc đẩy kinh tế tăng trưởng. Xuất khẩu không còn là động lực mạnh như trước để giữ vai trò chính kéo sản xuất đi lên (Thái Lan tiêu biểu nhất trong trường hợp này). Bằng chứng là cán cân

thương mại của các nước ấy bị thiếu hụt thường xuyên. Nói chung đường hướng này khiến triển vọng phát triển kinh tế bớt thuận lợi và tốt đẹp. Tư bản đầu tư khó đạt được hiệu suất cao.

- Lợi thế kinh tế: Vì kinh tế của các nước quay hướng về thị trường nội địa, dần dần khả năng cạnh tranh và lợi thế kinh tế trên thị trường thế giới suy sút, cụ thể là so với Trung Quốc. Ở trong nước, vật giá và lương bổng tăng nhanh hơn năng suất (rõ rệt nhất là ở Phi Luật Tân và Nam Dương). Đối với đầu tư nước ngoài cũng như đối với doanh nhân bản xứ thì tình trạng chung là cơ hội sản xuất mới hoặc khuếch trương hoạt động bị hạn chế rất nhiều. Hoạt động sản xuất có chiều hướng gặp nhiều rủi ro hơn nhưng lại khó đạt được hiệu suất cao.

- Khung cảnh chung: Khung cảnh xung quanh các hoạt động sản xuất và thương mại không thuận lợi. Cụ thể và chủ yếu là lãnh vực giáo dục-đào tạo rất chậm trễ so với yêu cầu và trình độ phát triển kinh tế (điều này rõ nhất ở Thái Lan và Nam Dương), khối nhân lực có tay nghề chuyên môn trong các ngành công nghiệp hiện đại, tiên tiến thiếu kém trầm trọng (những khó khăn xảy ra ở Penang, Mã Lai cho công ty Seagate sản xuất đĩa cứng trong các máy vi tính là thí dụ điển hình mới nhất). Thêm vào đó, hệ thống ngân hàng và thị trường tín dụng còn thiếu đúng đắn và nạn tham nhũng hối lộ còn trầm trọng khiến doanh nhân nước ngoài và các cơ quan tài chính quốc tế ngày càng mất tin tưởng.

## Tại sao các con rồng kinh tế không bị rung động?

Các con rồng kinh tế thực thụ là Hồng Kông, Đài Loan, Đại Hàn và Tân Gia Ba tới nay không bị khủng hoảng vì các nước này, như một tài liệu của Ngân Hàng Thế Giới ("*Le miracle de L'Asie du Sud-Est. Croissance économique et politique publique*", Washington, Banque Mondiale, 1993) đã viết, theo đuổi một khuôn mẫu phát triển kinh tế có những nét đặc thù sau đây:

- Chủ trương thực hiện ổn định kinh tế vĩ mô, chủ yếu bằng cách quản lý đúng đắn và thận trọng ngân quỹ quốc gia, và kiểm soát lạm phát không cho thoát khỏi tầm tay. Mục đích là để khuyến khích tiết kiệm, nâng cao đầu tư trong nước.
- Nỗ lực nâng cao giáo dục, đào tạo nhân lực có tay nghề chuyên môn trong mọi ngành phù hợp với yêu cầu khoa học-kỹ thuật-công nghệ của từng giai đoạn trong kế hoạch phát triển kinh tế.

- Kết hợp chặt chẽ doanh nghiệp nhà nước với doanh nghiệp tư nhân với mục đích tìm kiếm công nghệ mới, theo kịp kỹ thuật tiên tiến và bảo đảm thế đứng và sức mạnh đối với các nước khác.

- Khuyến khích nâng đỡ xuất khẩu thông qua một chính sách tín dụng dễ dãi với các doanh nghiệp có khả năng, thực hiện một chế độ hối đoái giữ giá đồng tiền quốc gia thấp so với các tiền nước khác.

Nói chung các con rồng kinh tế thực thụ có đủ các yếu tố như chính sách dài hạn, kế hoạch đúng đắn, những biện pháp thích hợp, những bước tiến rõ rệt để phát triển kinh tế một cách bền vững. Tất nhiên không phải vì thế mà kinh tế của Hồng Kông, Đài Loan, Đại Hàn và Tân Gia Ba không có vấn đề, không gặp khó khăn. Rồng thực thụ khác rồng tập sự ở chỗ rồng thực thụ gặp trở ngại thử thách thì khắc phục được, còn rồng tập sự khi đụng tới khó khăn thì dễ dàng rơi vào khủng hoảng.

## **Giảm sút kinh tế ở Việt Nam so với biến động kinh tế tại bốn nước Đông Nam Á**

Mười năm đổi mới ở Việt Nam đã giúp kinh tế ở Việt Nam phát triển khá nhanh. Tuy nhiên tổng sản lượng nội địa Việt Nam lên cao chủ yếu là do xóa bỏ những chủ trương và phương pháp vô hiệu, những luật lệ và thủ tục lỗi thời. Sự giảm sút kinh tế hiện nay ở Việt Nam xảy ra là phần lớn là bởi công việc đổi mới kinh tế chưa đủ và còn dở dang. Tuy nhiên những khó khăn và thử thách kinh tế của Việt Nam rất gần với các nước Mã Lai, Thái Lan, Phi Luật Tân và Nam Dương.

\* Về chế độ hối đoái, Việt Nam cũng nhằm giữ một tỷ giá hối đoái ổn định, lên xuống 5% so với đồng mỹ kim. Trong hoàn cảnh kinh tế Việt Nam hiện nay, chủ trương này không có gì bất lợi cho Việt Nam.

\* Về động lực kinh tế: sự phát triển của kinh tế Việt Nam cũng dựa vào thị trường trong nước. Xuất khẩu chỉ đóng góp rất nhỏ vào sự phát triển kinh tế

\* Lợi thế kinh tế: lợi thế đáng kể của Việt Nam là lao động rẻ, nhưng chỉ giới hạn trong công nghiệp nhẹ và các ngành sản xuất thô sơ.

\* Khung cảnh chung: tình hình Việt Nam có mờ mịt, tiêu cực hơn nhiều các nước Đông Nam Á khác từ giáo dục - đào tạo tới tham nhũng hối lộ, hoạt động ngân hàng, dịch vụ tín dụng.

Nguyễn Chính Phương

## **Trần Đức Lương trở thành chủ tịch nước**

Quốc hội vừa được bầu ra trong cuộc bầu cử ngày 20-7-1997 trong khóa họp đầu tiên đã thông qua đề nghị của Bộ Chính Trị đảng cộng sản chỉ định ông Trần Đức Lương vào chức vụ chủ tịch nước.

Ông Trần Đức Lương đã được chọn sau nhiều tranh chấp trong nội bộ đảng cộng sản. Từ nhiều tháng trước đây, ông Nguyễn Mạnh Cầm được coi là ứng cử viên duy nhất vào chức vụ chủ tịch nước. Cuối tháng 8-1997, bất ngờ đại tướng Đoàn Khuê cũng đòi ứng cử vào chức vụ này và theo một nguồn tin từ trong nước một cuộc thăm dò trong nội bộ Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng cho thấy ông Đoàn Khuê chỉ thiếu hai phiếu để đánh bại ông Nguyễn Mạnh Cầm. Như thế nếu đem chính thức thảo luận và bầu cử tại Trung Ương Đảng, ông Đoàn Khuê, với hậu thuẫn của quân đội, có rất nhiều triển vọng thắng ông Cầm. Việc Đoàn Khuê làm chủ tịch nước sẽ là một khó khăn lớn cho ông Lê Khả Phiêu trong chức vụ Thường Trực Bộ Chính Trị, một chức vụ mới đặt ra gần đây cho ông Lê Khả Phiêu và biến ông Phiêu thành người thực sự điều hành đảng. Theo hiến pháp của chế độ, chủ tịch nước là người đại diện quốc gia, nghĩa là nắm quyền ngoại giao và cũng là chủ tịch hội đồng an ninh quốc phòng. Một nhân vật có thế lực như Đoàn Khuê (ông Đoàn Khuê là người duy nhất có cấp bậc đại tướng hiện nay) sẽ không dễ cho ông Lê Khả Phiêu, chỉ có cấp bậc thượng tướng, leo lái. Mặt khác, với hai tướng lĩnh Lê Khả Phiêu và Đoàn Khuê trong hai chức vụ cao nhất của đảng và nhà nước, chế độ sẽ là một chế độ quân phiệt quá lộ liễu. Cuối cùng các phe phái đã chỉ đi đến một thỏa hiệp không làm vừa lòng ai, nhưng cũng không gây đe dọa cho ai là giải pháp Trần Đức Lương.

Ông Trần Đức Lương, sinh năm 1937 tại Quảng Ngãi, xuất thân là một đảng viên cơ sở, học lực thấp, làm việc tại Cục Bản Đồ thuộc Tổng Cục Địa Chất. Do công lao với đảng ông lên được tới chức cục phó Cục Bản Đồ và được cấp bằng kỹ sư địa chất theo diện chuyên tu. Chuyên tu là phương thức trao học vị cho những người không có trình độ học vấn nhưng tỏ ra ra sức lực trong công tác. Bằng cấp chuyên tu chỉ đòi hỏi một khóa tu nghiệp ngắn và chiếu lệ thôi. Nhiều y tá cũng đã được từng thưởng bằng cấp bác sĩ qua hệ

chuyên tu, cho nên có những người đã có bằng bác sĩ mà vẫn còn theo học các lớp bổ túc văn hóa trình độ tiểu học. Một cách đào tạo và phát bằng cấp khác là đại học tại chức. Phương thức tại chức cũng không đòi hỏi một trình độ ban đầu nào và cũng không buộc người học tại chức phải dành trọn thì giờ để học hỏi. Mỗi năm người học tại chức được nghỉ vài tháng để theo học và sau hạn kỳ một vài năm họ chắc chắn có bằng kỹ sư, cử nhân hoặc thạc sĩ.

Sự nghiệp của ông Trần Đức Lương đột ngột vươn lên khi, năm 1979, ông nhờ sự đùm bọc tận tình của thủ tướng Phạm Văn Đồng mà được nhảy vọt lên chức tổng cục trưởng Tổng Cục Địa Chất. Lúc đó Tổng Cục Địa Chất có vai trò quan trọng và nhiều lợi nhuận vì gồm cả hoạt động thăm dò dầu khí. Sự tranh chấp không đi đến thỏa hiệp giữa các ứng cử viên nhiều trọng lượng hơn đã khiến ông Trần Đức Lương được một sự thăng tiến không ngờ, không qua các chức vụ cục trưởng, phó tổng cục trưởng, v.v... Ở chức vụ tổng cục trưởng, ông Trần Đức Lương đã khéo léo tranh thủ cảm tình của các cấp lãnh đạo khác. Năm 1982, sau Đại hội 5, ông được vào dự khuyết Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng. Năm 1984, ông trở thành ủy viên Trung Ương Đảng thực thụ và được thăng lên chức phó thủ tướng (lúc đó gọi là phó chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng) và liên tục giữ chức vụ đó cho đến nay. Năm 1996, sau Đại hội 8, ông được vào Bộ Chính Trị, đứng hàng thứ 12 trong tổng số 18 người.

Những người quen biết ông Lương mô tả ông như một con người thông minh biết lấy lòng cấp trên và nhất là biết không phát biểu ý kiến, và có thể cũng không có ý kiến.

Bà Trần Đức Lương là một nhân viên kế toán trung cấp. Trong hồ sơ vụ tai tiếng Minh Phụng làm thất thoát hàng ngàn tỷ đồng, bà Lương bị dính líu là có nhận hối lộ của Tăng Minh Phụng. Để chuẩn bị cho ông Lương lên làm chủ tịch, chính quyền cộng sản đã quyết định miễn tố Tăng Minh Phụng.

## **Ông Phan Văn Khải lên làm thủ tướng**

Việc ông Phan Văn Khải lên làm thủ tướng không bất ngờ như việc ông Trần Đức Lương lên làm chủ tịch nước. Từ lâu ông Khải đã được coi như người kế vị ông Võ Văn Kiệt. Sự kiện này không phải do

# THỜI SỰ...TIN TỨC...THỜI SỰ...

khả năng xuất sắc của ông Khải mà vì đã từ lâu ông luôn luôn làm phụ tá cho ông Kiệt và sau đó thay thế ông này lên chức. Ông làm phó bí thư thành ủy Sài Gòn rồi thay ông Kiệt trong chức vụ này, ông làm phó chủ tịch Ủy Ban Kế Hoạch nhà Nước dưới quyền ông Kiệt rồi cũng thay ông Kiệt khi ông Kiệt lên làm thủ tướng, sau đó ông trở thành phó thủ tướng thứ nhất. Ông vào dự khuyết Trung Ương Đảng từ Đại hội 5 năm 1982, và nhảy vọt vào Bộ Chính Trị năm 1986.

Sinh năm 1933 tại Sài Gòn, ông Khải ra tập kết tại Hà Nội năm 1954 và được gửi đi du học 5 năm tại Liên Xô. Núp dưới bóng ông Võ Văn Kiệt, một người quả quyết nhưng thiếu kiến thức, ông Khải là con người của những hồ sơ. Vì thân cận với ông Kiệt, ông Khải được coi là còi mở mặc dầu ông rất ít phát biểu ý kiến. Trong một vài lần bắt buộc phải lên tiếng, ông Khải bày tỏ lập trường chống đa nguyên đa đảng.

Ông Khải bị tai tiếng nhiều vì đưa con trai tên Phan Văn Ti và thường được gọi là Hoàng Ti vì ăn chơi như một ông hoàng tử. Ti đánh bài và xài tiền như như nước, nhiều khi tố bằng xe hơi. Ti cũng đã đánh lộn và giết người, nhưng sau đó nhờ thương thuyết với gia đình nạn nhân mà khỏi bị khởi tố. Mức sống xa hoa của Ti đặt một dấu hỏi lớn trên sự lương thiện và liêm chính của ông Khải. Dù lêu lổng và đàng điếm, Ti cũng dựa vào thế lực của cha để làm ăn và được cất nhắc vào nhiều chức vụ kinh doanh lớn trong ngành du lịch và khách sạn. Hiện nay Ti đang làm giám đốc Tổng Công Ty Phát Triển Ngoại Thương. Người tổng giám đốc là Lê Công Giàu luôn luôn phải chịu lệnh của Ti vì sợ uy thế của ông Khải. Lê Công Giàu trước đây là sĩ quan công an được cử làm phó giám đốc công ty du lịch Saigon Tourism bị tai tiếng và mất chức. Nhờ Hoàng Ti, Lê Công Giàu được cử làm tổng giám đốc Tổng Công Ty Phát Triển Ngoại Thương.

Khi ra ứng cử đại biểu quốc hội, ông Phan Văn Khải đã làm một nghĩa cử hồi tháng 7-1997 là tặng 100 triệu đồng Việt nam cho Hội Bảo Trợ Bệnh Viện Miễn Phí Sài Gòn (theo báo Công An, số ra ngày 30-8-1997). Lương của một phó thủ tướng, ngay cả tính luôn phụ cấp cũng không quá 1.000 USD mỗi tháng. Không biết bằng cách nào ông Khải có thể để dành được một số tiền gần 10.000 USD để làm cử chỉ đẹp này.

Thông Luận 108 - Tháng 10.97

## Văn Bút Quốc Tế đòi nhà cầm quyền Việt Nam chấm dứt đàn áp trí thức

Đại Hội Đồng Văn Bút Quốc Tế họp vào trung tuần tháng 8 tại Edinburg, Scotland, đã đồng ý trên một quyết định gọi tổng bí thư đảng cộng sản Đỗ Mười đòi chế độ cộng sản Việt Nam phải chấm dứt chính sách đàn áp trí thức văn nghệ sĩ Việt Nam.

Quyết nghị nhắc tới trường hợp những người cầm bút bị bỏ tù như Tuệ sỹ, Lê Mạnh Thát, Nguyễn Văn Thuận, Nguyễn Đan Quế, Đoàn Viết Hoạt... và lên án cách đối xử thô bạo với họ, đặc biệt là đối với Đoàn Viết Hoạt và yêu cầu chính quyền cộng sản Việt Nam trả tự do tức khắc cho các trí thức văn nghệ sĩ và đình chỉ mọi đàn áp đối với giới cầm bút Việt Nam.

Quyết nghị cũng phiên trách chính quyền Hà Nội đã ban hành nghị định 31/CP cho phép công an có quyền quản chế không xét xử mọi công dân trong thời gian từ 6 tháng tới hai năm.

Quyết nghị yêu cầu đại diện các chính phủ tham dự Hội Nghị Thượng Đỉnh Pháp Thoại tại Hà Nội tháng 11 tới đây dùng uy tín của họ để yêu cầu Hà Nội trả tự do cho các trí thức bị cầm tù.

Quyết nghị của Văn Bút Quốc Tế đã có tác dụng khiến Bộ Ngoại Giao Hà Nội lên tiếng trả lời. Phát ngôn viên Bộ Ngoại Giao nói rằng Đoàn Viết Hoạt, Nguyễn Đan Quế, Tuệ Sỹ, Lê Mạnh Thát... bị bắt vì vi phạm luật pháp chứ không phải vì những gì họ đã viết (!).

Một sai lầm đáng tiếc có thể làm suy giảm đôi chút giá trị của nghị quyết là nghị quyết đã nêu tên ông Hồ Hiếu trong số những người đang bị cầm tù, trong khi ông Hồ Hiếu đã được trả tự do từ nhiều năm nay.

Đáng lẽ Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại, thành viên của Văn Bút Quốc Tế, phải giúp Văn Bút Quốc Tế tránh những sai lầm như vậy, nhưng từ hai năm nay Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại đã chia rẽ làm hai phe chống đối nhau kịch liệt và bị hoàn toàn vô hiệu hóa. Cùng chính Đại Hội Đồng Văn Bút Quốc Tế tại Edinburg lần này đã lấy quyết định ngưng tư cách thành viên của Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại.

## Yêu nước có lợi

Ngày 23-9-1997, Thông Tấn Xã Việt Nam, thuật lời một quan chức trong Ủy

Ban Quốc Gia Về Người Việt Ở Nước Ngoài, cho hay nhà cầm quyền sẽ quy định hai loại giá máy bay cho người Việt tại nước ngoài.

Cho tới nay, người Việt hải ngoại về thăm nhà phải mua vé máy bay nội địa cao gấp quá hai lần người trong nước. Thí dụ như một vé khứ hồi Sài Gòn - Hà Nội người trong nước trả 1,7 triệu đồng trong khi người Việt hải ngoại phải trả 3,65 triệu. Người ngoại quốc phải trả gấp ba.

Theo qui định mới, những Việt kiều "có đóng góp cho cách mạng hoặc tham gia vào các tổ chức yêu nước trong cộng đồng người Việt tại nước ngoài" sẽ được hưởng giá ưu đãi. Trong hai tiêu chuẩn này, không biết tiêu chuẩn thứ nhất (có đóng góp cho cách mạng) có được áp dụng cho những người như Bùi Tín, Võ Nhân Trí, Nguyễn Minh Cần hay không. Tiêu chuẩn thứ hai lại càng khó vì trước đây tại hải ngoại có "Hội Việt Kiều Yêu Nước" nhưng hội này đã giải thể sau khi bị lộ bịch hóa. Hay là tại mỗi nước, chính các tòa đại sứ sẽ đứng ra lập một hội Việt kiều yêu nước?

Như vậy là sắp tới phần đông người Việt về thăm nhà sẽ vừa phải trả tiền vé máy bay cao hơn vừa bị coi là thành phần bất hảo. Chắc chắn biện pháp này sẽ khuyến khích người Việt ở nước ngoài nức về thăm nhà. Số người Việt về nước đã giảm hẳn trong năm nay. Nếu biện pháp phân biệt đối xử này có mục đích phục hồi lại phong trào về thăm nhà thì phải ngả mũ chào sự thông minh của chính quyền Hà Nội.

## Nga đòi nợ và muốn tăng cường hợp tác với Việt Nam

Trong hai ngày 11 và 13-9-1997, phó thủ tướng Nga Valery Serov đã cầm đầu một phái đoàn kinh tế thăm viếng Việt Nam để thảo luận về việc tăng cường hợp tác kinh tế với Việt Nam, đồng thời đòi Việt Nam hoàn trả những nợ mà Liên Xô trước kia đã cho Việt Nam vay.

Ông Serov đã thảo luận với ông Trần Đức Lương, phó thủ tướng sắp lên làm chủ tịch nước, trong suốt một ngày và đi tới một tài liệu dày 14 trang ghi nhận những phương hướng hợp tác và những việc ưu tiên phải làm để tăng cường hợp tác. Theo ông Serov, trao đổi thương mại giữa hai nước hiện nay, vào khoảng từ 400 đến 500 triệu USD, là quá khiêm nhường. Ông Serov cho biết các chuyên gia Nga sẽ

# THỜI SỰ... TUA TỨC...

sang giúp Việt Nam bảo trì và sửa chữa những công trình thủy điện và những đường dẫn điện mà họ đã thực hiện trong khuôn khổ viện trợ của Liên Xô cũ cho Việt Nam trước đây.

Vấn đề khúc mắc là số nợ của Việt Nam đối với Nga, một con số chưa chính xác. Chính phủ Nga mới đây cho hay Việt Nam còn nợ Nga khoảng 20 tỷ USD. Ông Serov nói rằng Việt Nam có thể trả nợ bằng hàng hóa hoặc các cổ phần công ty hiện có hay sắp thành lập. Chính quyền Hà Nội không phát biểu một ý kiến nào về vấn đề này. Các khoản vay của Việt Nam đối với Liên Xô cũ chưa hề được công bố nên không thể biết chúng đã được ký kết trên cơ sở nào. Nếu các khoản vay ấy tính bằng đồng Rúp của Nga thì chúng chẳng đáng bao nhiêu, vì vào lúc ký kết, nghĩa là trước 1990, một Rúp tương đương với một USD, nhưng hiện nay phải 5.000 Rúp mới đổi được một USD. Có tất cả mọi triển vọng là các khoản nợ đã được tính bằng USD, bởi vì Liên Xô trước đây có tập quán ký kết mọi hợp đồng bằng USD.

Trong dịp này, ông Serov cũng tuyên bố cộng đồng người Việt tại Nga làm ăn giỏi và có lợi cho Nga. Đây là lần tiên một yếu nhân Nga tuyên bố thuận lợi cho khoảng 400.000 người Việt hiện đang sinh sống tại Nga.

## Chuẩn bị dứt điểm nhóm Đà Lạt?

Nhà cầm quyền cộng sản đang phát động một chiến dịch bôi nhọ ba nhân vật bất đồng chính kiến với chế độ tại Đà Lạt, đó là các ông Bùi Minh Quốc, Hà Sĩ Phu và Bảo Cự. Các biện pháp trấn áp cũng được tăng cường. Cho tới nay chỉ có một mình Bùi Minh Quốc là bị chính thức đặt dưới chế độ "quản lý hành chính" (quản chế) trong thời hạn hai năm, chiếu theo nghị định 31/CP do thủ tướng Võ Văn Kiệt ký ngày 14-4-1997. Hai người kia, Bảo Cự và Hà Sĩ Phu như vậy là bị quản chế bất hợp pháp.

Ngày 2-9-1997, ông Hoàng Minh Chính đã lên Đà Lạt thăm ba người này nhưng không được phép vào nhà vì trước cửa có công an đứng gác, ngăn chặn không cho bất cứ ai vào nhà. Ông Hoàng Minh Chính trước khi vào Nam đã gặp ông Lê Khả Phiêu và ông Phiêu đã đồng ý để ông Chính gặp ai tùy ý. Hai ngày trước khi đi Đà Lạt, ông Chính cũng đã điện thoại cho ông Lê Khả Phiêu báo trước là sẽ lên thăm nhóm Đà Lạt, và ông

Phiêu đã đồng ý. Như vậy thì ông Lê Khả Phiêu không có nhiều quyền như người ta tưởng.

Trong khi đó chính quyền cộng sản phao đồn nhiều tin đồn có tính mị dân đối với nhóm Đà Lạt, như nhận tiền của hải ngoại để chống nhà nước. Họ còn phao tin là bà Bùi Hương Lý, con gái Bùi Minh Quốc, đang làm ký giả cho báo Thanh Niên và có chồng làm ký giả báo Tuổi Trẻ, đã nói với Bùi Minh Quốc là "bố mà nhận tiền của nước ngoài thì thật là xấu hổ cho gia đình". Đây là một bịa đặt trắng trợn. Hiện vợ chồng Bùi Minh Quốc sống rất thiếu thốn bằng nghề làm búp bê len. Chiến dịch bôi nhọ này càng gia tăng sau khi đài VOA loan báo là Bùi Minh Quốc, Nguyễn Văn Trấn, Nguyễn Đình Huy, Nguyễn Ngọc Lan và linh mục Chân Tín được tổ chức Human Rights Watch tặng giải thưởng Hellman Hammett (giải thưởng này tặng cho các nhà văn tranh đấu tích cực cho nhân quyền và tự do báo chí; trước đây các vị Nguyễn Hộ, Dương Thu Hương, Hoàng Minh Chính, Nguyễn Văn Thuận, Mai Trung Tĩnh, v.v... cũng đã được tặng).

Đi xa hơn nữa trong sự nham hiểm, chính quyền cộng sản còn tung ra một số cò mồi, không phải bản chất xấu mà vì bị ép buộc và không đủ bản lĩnh để chống lại, đến gặp thân hữu của nhóm Đà Lạt tại Sài Gòn và đề nghị chuyển bất cứ gì cho ba người này để có chứng cứ buộc tội. Một thân hữu của Bùi Minh Quốc được một người đã từng đến nhà mình cùng với Bùi Minh Quốc đề nghị như vậy, vị thân hữu từ chối và nói rằng không có nhờ gởi gì cả. Sau đó chính quyền vẫn loan tin là đã bắt được người kia "trong mình có nhiều tài liệu phản động và vài chục ngàn USD gởi cho Bùi Minh Quốc". Kiểm chứng lại với nhóm Đà Lạt thì người đó không hề có mặt tại Đà Lạt.

Phải chăng chính quyền cộng sản đang chuẩn bị tâm lý để ra tay dứt điểm nhóm Đà Lạt?

## Công ty quốc doanh

Việt Nam hiện có 6.300 công ty quốc doanh, trong số này có 12 công ty đã được "cổ phần hóa" (tức giải tư) từ khi chương trình giải tư được đưa ra năm 1992. Trong 12 công ty được "cổ phần hóa" này nhà nước chỉ giữ lại một phần vốn nhỏ.

Các công ty quốc doanh hiện sử dụng khoảng một triệu rưỡi công nhân. Số nợ tổng cộng của các công ty quốc doanh

## Mục lục

1. Hà Nội thay đổi cấp lãnh đạo nhà nước  
**Thông Luận**
2. Chế độ cộng sản bị dồn tới chân tường  
**Thông Luận**
3. Những cuộc lật xác công phu  
**Huỳnh Hùng**
4. Đại hội thứ 15  
Đảng Cộng Sản Trung Quốc  
**Nguyễn Phi Phụng**
7. Kinh tế thị trường và nhà nước pháp trị  
**Nguyễn Ngọc Hiệp**
11. Những vấn đề nan giải của các nền kinh tế chuyển tiếp:  
trường hợp Việt Nam và Trung Quốc  
**Nguyễn Mạnh Hùng**
14. Về một vấn đề lịch sử  
**Nguyễn Gia Kiểng**
19. Những tâm hồn cao quý  
**Nguyễn Văn Huy**
22. Công chúa Diana, Mẹ Têrêsa và Việt Nam  
**Tôn Thất Thiện**
24. Thay thế chánh nghĩa quốc gia bằng chánh nghĩa dân chủ  
**Diệp Tường Bảo**
28. Gặp gỡ với cụ Trần Văn Lắm
29. Khủng hoảng kinh tế của bốn quốc gia Đông Nam Á  
**Nguyễn Chính Phương**
30. Tin tức thời sự

được ước lượng là 25 tỷ USD, tương đương với tổng sản lượng quốc gia (GDP). Phần lớn các công ty này đều lỗ lã. Theo một phúc trình của Viện Đại Học Stockholm, số nợ của các công ty quốc doanh Việt Nam là một trái bom nổ chậm đối với chế độ Việt Nam.

Do áp lực của khối thủ cựu, trọng lượng của các công ty quốc doanh trong tổng sản lượng quốc gia gia tăng từ 32% năm 1991 lên 44% năm 1997. Đại hội VIII của Đảng Cộng Sản Việt Nam còn chủ trương đưa tỷ lệ này lên 60%. Nhưng sự trì trệ kinh tế đã buộc họ phải từ bỏ chủ trương tai hại này.

████████████████████████████████████████████████████████████████████████████████